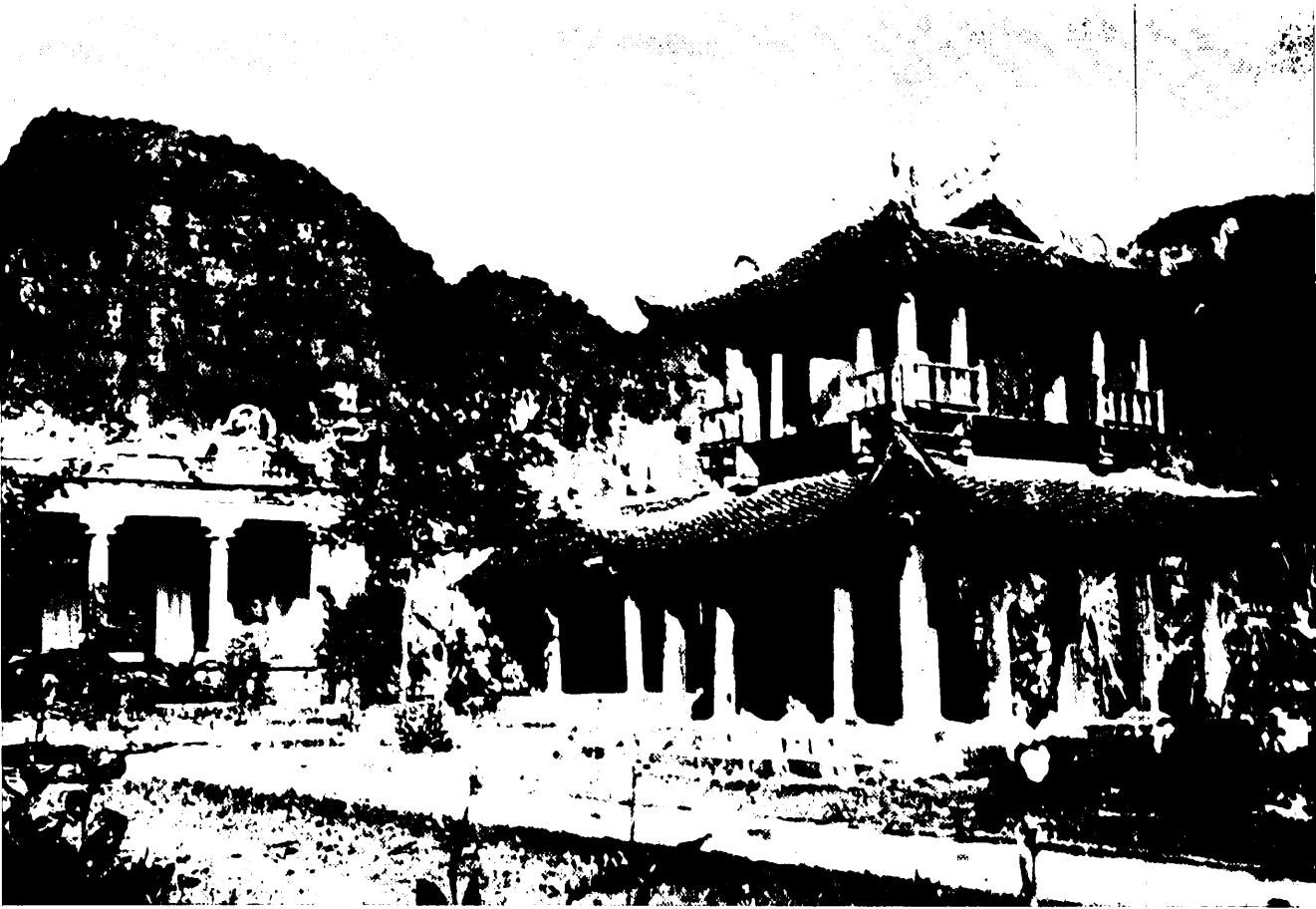


NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



3 (346)

2005

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@hn.vnn.vn

3 (346)

2005

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS. PHAN HUY LÊ

GS.TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. VĂN TẠO

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. VÕ KIM CƯỜNG

PHẠM HỒNG TUNG

- Bộ Nội vụ và công tác nội trị, tổ chức xây dựng, củng cố hệ thống chính quyền cách mạng trong thời kỳ 1945-1946 3

VŨ QUANG HIỂN

- Đồng bằng Bắc Bộ trong cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953-1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ 13

NGUYỄN VĂN KIM

- Ngoại thương Đảng Ngoài và mối quan hệ Việt - Nhật thế kỷ XVII 19

HOÀNG ANH TUẤN

- Công ty Đông Ấn Hà Lan ở Đảng Ngoài (1637-1700) - Tư liệu và những vấn đề nghiên cứu 30

HÀ MẠNH KHOA

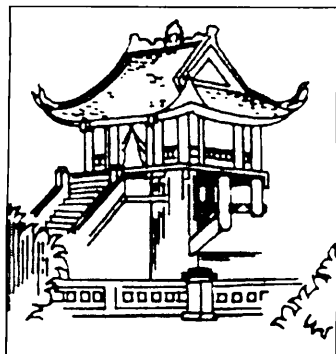
- Quá trình phát triển hệ thống sông đào ở Việt Nam (từ thế kỷ X đến nửa đầu thế kỷ XIX) 42

KIM NGỌC - LƯU THỊ PHƯƠNG LOAN

- Tìm hiểu một số vấn đề trong hương ước các làng xã (huyện Lập Thạch - Vĩnh Phúc) thời Pháp thuộc 52

NGUYỄN NGỌC MÃO - VŨ THỊ HỒNG CHUYÊN

- Nhìn lại quan hệ Xô - Việt thời kỳ 1945-1975 58



TƯ LIỆU - ĐÌNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN PHIAN QUANG

- Về việc mật thám Anh tìm ra địa chỉ của đồng chí Nguyễn Ái Quốc ở Hồng Kông tháng 6-1931 67

ĐỌC SÁCH

BÙI ĐÌNH PHONG

- "Thị trường lúa gạo Nam Kỳ 1860-1945" 69

THÔNG TIN

LINH NAM

- Tọa đàm khoa học: "Bước phát triển mới trong quan hệ Việt Nam - CHLB Đức"

P.V

- Hội thảo quốc tế "Về giảng dạy lịch sử Cách mạng Pháp ở các nước châu Á"

PHƯƠNG CHI

- Hội nghị "Báo cáo sơ bộ kết quả khai quật khảo cổ học tại Đền An Dương Vương"

TRỊNH CÔNG LÝ

- Tổ chức rước tù chính trị từ Côn Đảo về đất liền tháng 9 năm 1945

L.N

- Lễ tiết của người Kinh ở Vạn Vĩ (Giang Bình, Đông Hưng, Quảng Tây, Trung Quốc)

ĐỖ DANH HUẤN

- Diễm sách
Sách mới

Ảnh bìa 1: Đền Thái Vi (Ninh Bình)

BỘ NỘI VỤ VÀ CÔNG TÁC NỘI TRỊ, TỔ CHỨC XÂY DỰNG, CỦNG CỐ HỆ THỐNG CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG TRONG THỜI KỲ 1945-1946

PHẠM HỒNG TUNG*

Sự kiện Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập* lịch sử tại vườn hoa Ba Đình, Hà Nội vào ngày 2 tháng 9 năm 1945 đánh dấu sự ra đời của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nhà nước cách mạng kiểu mới, dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á. Cùng với sự ra đời của Chính phủ Lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Bộ Nội vụ và công tác nội trị, phương thức tổ chức chính quyền nhà nước kiểu mới cũng ra đời.

Theo quyết nghị của Quốc dân Đại hội ở Tân Trào (16-8-1945) *Ủy ban Dân tộc Giải phóng Việt Nam* được thành lập, do lãnh tụ Hồ Chí Minh đứng đầu, có vai trò như một chính phủ lâm thời, đứng đầu hệ thống chính quyền cách mạng đang hình thành (1). Sau thắng lợi của cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền, đứng trước yêu cầu cấp bách phải sớm ổn định tình hình, củng cố chính quyền cách mạng, biến chính quyền đó thành công cụ đặc lực cho việc củng cố khối đoàn kết dân tộc, bảo vệ thành quả cách mạng, đấu tranh chống thù trong, giặc ngoài, ngày 28 tháng 8 năm 1945, theo đề nghị của Chủ tịch Hồ Chí Minh, *Ủy ban Dân tộc Giải phóng Việt Nam* quyết định tự cải tổ để trở thành *Chính phủ lâm thời*

nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Một số Đảng viên Cộng sản, kể cả Tổng Bí thư Trường Chinh, đã tự nguyện rút lui, nhường chỗ cho một số nhân sĩ yêu nước, tiến bộ để nêu cao tinh thần đoàn kết vì đại nghĩa dân tộc (2). Sau này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đánh giá: "*Đó là một cử chỉ đáng khen, đáng kính mà chúng ta phải học*" (3).

Trong thành phần Chính phủ Lâm thời do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch, ông Võ Nguyên Giáp được cử giữ chức Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Như vậy, ngày 28 tháng 8 năm 1945 chính là ngày khai sinh chính thức của chính quyền cách mạng Việt Nam nói chung, của Bộ Nội vụ và của ngành tổ chức, điều hành chính quyền nhà nước, giữ gìn an ninh quốc gia nói riêng. Ông Võ Nguyên Giáp là người đầu tiên giữ cương vị Bộ trưởng, lãnh đạo Bộ Nội vụ và toàn bộ công việc tổ chức, an ninh, nội trị trong thời kỳ nước nhà mới giành lại được chủ quyền.

Khoảng thời gian hơn một năm, từ sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám tới ngày Toàn quốc kháng chiến, là một khoảng thời gian ngắn, nhưng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong lịch sử Việt Nam hiện đại nói chung và trong lịch sử của ngành tổ chức chính quyền - nhà nước và

* TS. Đại học Quốc gia Hà Nội.

của Bộ Nội vụ nói riêng. Đây là thời kỳ mà chính quyền cách mạng non trẻ phải đương đầu với những thử thách gay go, ác liệt nhất, vừa phải đối phó với nhiều loại kẻ thù bên trong, như "giặc đói", "giặc dốt" và các thế lực phản động, đồng thời vừa phải đối phó với nhiều thế lực giặc ngoại xâm hung ác. Ở Bắc vĩ tuyến 16, 20 vạn quân Tưởng Giới Thạch tràn vào trên danh nghĩa là "giải giáp quân đội Nhật", nhưng thực chất là vừa kiểm soát, vơ vét, vừa thực hiện âm mưu "diệt Cộng, cầm Hồ", thủ tiêu chính quyền cách mạng để đưa bọn tay sai phản động lên nắm quyền. Ở miền Nam, dưới danh nghĩa Đồng Minh, thực dân Anh đưa quân vào chiếm đóng, hậu thuẫn cho thực dân Pháp khôi phục chế độ thống trị thực dân của chúng trên đất nước ta. Chiến sự đã nổ ra quyết liệt ở Sài Gòn ngay từ ngày 23 tháng 9 năm 1945.

Đứng trước những thử thách hiểm nghèo đó, dưới sự lãnh đạo tài tình của Chủ tịch Hồ Chí Minh, *Đảng và chính phủ đã chủ trương tập trung củng cố khối đoàn kết toàn dân tộc, nhanh chóng củng cố chính quyền cách mạng thật vững mạnh, lấy đó làm chỗ dựa vững chắc, làm công cụ hữu hiệu trong cuộc đấu tranh chống thù trong, giặc ngoài, tích cực chuẩn bị cho cuộc kháng chiến bảo vệ nền độc lập và thống nhất của Tổ quốc.* Đó chính là nội dung của kế sách giữ nước "dĩ bất biến, ứng vạn biến" của Chủ tịch Hồ Chí Minh (4).

Để thực hiện được kế sách này, nhiệm vụ của Bộ Nội vụ rất nặng nề. Là một trong số 15 bộ của Chính phủ Lâm thời, Bộ Nội vụ được phân công lãnh đạo, xử lý hai mảng công tác chính là *tổ chức xây dựng, củng cố hệ thống chính quyền các cấp và bảo đảm an ninh chính trị, trật tự xã hội.* Tuy nhiên trên thực tế Bộ Nội vụ đã phải

đảm nhiệm hầu như toàn bộ công việc nội trị của Chính phủ (5).

Mảng công tác thứ nhất, cũng là nhiệm vụ quan trọng nhất của Bộ Nội vụ, là khẩn trương chỉ đạo, tổ chức việc xây dựng củng cố chính quyền cách mạng các cấp. *Đây là nhiệm vụ khó khăn, phức tạp nhất, nhưng cũng là mảng công tác mà Bộ Nội vụ đã có những đóng góp nổi bật nhất,* góp phần to lớn vào công cuộc xây dựng, củng cố chính quyền nói riêng và vào cuộc đấu tranh chống thù trong, giặc ngoài nói chung.

Sau khi giành được chính quyền trong Cách mạng tháng Tám, các hình thức quá độ của chính quyền cách mạng đều chuyển thành hệ thống chính quyền là các *Ủy ban Nhân dân* và *Ủy ban Hành chính*. Là thành quả trực tiếp của cách mạng, ưu điểm nổi bật và thế mạnh tuyệt đối của hệ thống chính quyền mới là: Nó tiêu biểu cho ý chí, quyền lợi của quần chúng nhân dân và do đó, được nhân dân tin tưởng, ủng hộ mạnh mẽ. Hơn nữa, hệ thống chính quyền này luôn được Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm, lãnh đạo sát sao, chỉ đạo kịp thời, cụ thể. Đó là những thuận lợi căn bản của Bộ Nội vụ trong công tác tổ chức, xây dựng, củng cố bộ máy chính quyền.

Tuy nhiên, trong công tác này, Bộ Nội vụ cũng phải đương đầu với muôn vàn khó khăn phức tạp. Hệ thống chính quyền cách mạng trong buổi đầu chưa thống nhất thành một hệ thống đồng bộ. Ở nhiều địa phương, do cán bộ phụ trách thiếu kinh nghiệm, vận dụng sai chính sách đại đoàn kết và tổ chức bầu cử không chặt chẽ, một số phần tử kỳ hào, lý dịch, quan lại, thậm chí cả phần tử phản động đã chui được vào các Ủy ban Nhân dân (6). Cá biệt, có nơi cán bộ địa phương đã áp dụng cả biện pháp "mua quan, bán tước" trong "xây dựng"

chính quyền mới (7). Ngay trong hàng ngũ cán bộ cách mạng tham gia công tác chính quyền, bên cạnh nhiều ưu điểm nổi bật, cũng bộc lộ ngay từ đầu một số hạn chế, mà phổ biến nhất là thiếu kinh nghiệm, thiếu đầu óc tổ chức trong lãnh đạo, chỉ đạo công việc và quản lý hành chính (8). Thậm chí, ngay trong những tháng đầu ở vị trí nắm giữ quyền lực trong tay, một số cán bộ đã bắt đầu có biểu hiện tha hóa, phạm phải 6 loại sai lầm nghiêm trọng mà Hồ Chủ tịch đã vạch ra trong bức *Thư gửi cho Ủy ban Nhân dân các Kỳ, Tỉnh, Huyện và làng*, đề ngày 17 tháng 10 năm 1945. Đó là các sai phạm: 1. *Trái phép* (vì tư thù tư oán mà bắt bớ và tịch thu làm cho dân oán thán); 2. *Cây thế* (Cây thế mình ở trong ban này ban nọ, rồi ngang tàng, phóng túng, muốn sao được vậy, coi khinh dư luận, không nghĩ đến dân); 3. *Hủ hóa* (lấy của công dùng vào việc tư, quên cả thanh liêm, đạo đức); 4. *Tư túng* (kéo bè, kéo cánh, bà con bạn hữu mình, không tài năng gì cũng kéo vào chức này, chức nọ. Người có tài có đức, nhưng không vừa lòng mình thì đẩy ra ngoài); 5. *Chia rẽ* (bênh vực lớp này, chống lại lớp khác); và 6. *Kiêu ngạo* (Coi khinh dân gian, vác mặt "quan cách mạng") (9).

Tình hình trên đây đặt ra đòi hỏi khách quan, cấp thiết phải có những biện pháp cụ thể để nhanh chóng khắc phục những yếu kém của các cấp chính quyền địa phương. Chỉ có như vậy mới củng cố được lòng tin cậy và sự ủng hộ của nhân dân đối với chính quyền cách mạng, ngăn chặn được âm mưu phá hoại, lật đổ của các thế lực thù địch từ cơ sở.

Do xác định được tầm quan trọng đặc biệt của việc khẩn trương củng cố các cấp chính quyền cấp trung gian và cơ sở mà bản thân Chủ tịch Hồ Chí Minh, các đồng chí lãnh đạo cao nhất của Đảng đều tham

gia chỉ đạo rất sát sao, cụ thể. Ngày 3 tháng 9 năm 1945, trong bài phát biểu khai mạc phiên họp đầu tiên của Hội đồng Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: "Sau tám mươi năm bị áp bức, bị bóc lột và dưới chính sách ngu dân của thực dân Pháp, *các bạn và tôi, chúng ta đều chưa quen với kỹ thuật hành chính*. Nhưng điều đó không làm cho chúng ta lo ngại. *Chúng ta vừa làm vừa học, vừa học vừa làm*. Chắc rằng chúng ta sẽ phạm khuyết điểm, nhưng chúng ta sẽ sửa chữa, chúng ta có can đảm sửa chữa khuyết điểm. Với lòng yêu nước và yêu nhân dân sâu sắc, tôi chắc rằng chúng ta sẽ thành công" (10). Các đặt vấn đề như vậy của Bác đã chỉ đúng hướng cho việc khắc phục các điểm yếu kém, lệch lạc trong công tác nội trị, hành chính và kiến thiết chính quyền mới. Dưới bút danh "Chiến Thắng" hoặc công khai với thẩm quyền của người đứng đầu Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết nhiều bài đăng trên báo *Cửu Quốc* thẳng thắn phê bình các điểm yếu kém của cán bộ, chính quyền, đồng thời chỉ ra phương hướng, biện pháp khắc phục cụ thể. Bản thân các đồng chí Trường Chinh, Hoàng Quốc Việt, Nguyễn Lương Bằng, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp v.v... đều tham gia trực tiếp chỉ đạo xây dựng chính quyền ở trung ương và địa phương.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Hồ Chủ tịch, Bộ Nội vụ, mặc dù chỉ có hơn một chục cán bộ, đã nhanh chóng có những biện pháp kịp thời, chính xác để khắc phục tình hình, nhanh chóng củng cố chính quyền cách mạng cấp cơ sở. Cuối tháng 10 năm 1945, một *Ban nghiên cứu tổ chức chính quyền địa phương* đã được thành lập, do đích thân Bộ trưởng Võ Nguyên Giáp làm trưởng ban. Ngoài các ông Đồng lý văn phòng, Chánh văn phòng và chuyên viên

cao cấp của Bộ Nội vụ, một số bộ trưởng và đại diện lãnh đạo Ủy ban Nhân dân Bắc Bộ cũng được mời tham gia vào ban này (Xem Bảng 1) (11).

Bảng 1: Thành phần của Ban nghiên cứu tổ chức chính quyền địa phương

1. Võ Nguyên Giáp	Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Trưởng ban
2. Cù Huy Cận	Bộ trưởng Bộ Canh nông, uỷ viên
3. Lê Văn Hiến	Bộ trưởng Bộ Lao động, uỷ viên
4. Vũ Đình Hòe	Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục, uỷ viên
5. Vũ Trọng Khánh	Bộ trưởng Bộ Tư pháp, uỷ viên
6. Hoàng Minh Giám	Đồng lý văn phòng, Bộ Nội vụ, uỷ viên
7. Hoàng Hữu Nam	Chánh văn phòng, Bộ Nội vụ, uỷ viên
8. Chu Quang Côn	Chuyên viên Bộ Nội vụ, uỷ viên
9. Lê Hữu Tân	Chuyên viên Bộ Nội vụ, uỷ viên
10. Nguyễn Xiển	Chủ tịch UBND Bắc Bộ, uỷ viên
11. Nguyễn Văn Thân	Phó chủ tịch UBND Bắc Bộ, uỷ viên
12. Nguyễn Duy Thân	Ủy viên chính trị UBND Bắc Bộ, uỷ viên
13. Nguyễn Văn Huyền	Giám đốc Nha Đại học vụ, Bộ Quốc gia Giáo dục, uỷ viên
14. Phạm Khắc Hòe	Nguyên Đồng lý văn phòng của cựu hoàng đế Bảo Đại

Sau một thời gian gấp rút bàn bạc, ngày 22 tháng 11 năm 1945, *Ban nghiên cứu tổ chức chính quyền địa phương* đã đưa ra được những kiến nghị rất cụ thể và Bộ Nội vụ đã đệ trình để Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 63 *Về Tổ chức HĐND và UBND*. Sắc lệnh này gồm có 4 chương, 115 điều, quy định chặt chẽ các nguyên tắc và quy trình xây dựng và tổ chức các cấp chính quyền cấp trung gian và cơ sở (12). Đây là một đóng góp rất có ý nghĩa của Bộ Nội vụ vào việc xây dựng, củng cố chính quyền cách mạng trong một giai đoạn cực kỳ khó khăn.

Tiếp theo sắc lệnh trên, ngày 23 tháng 11 năm 1945, Bộ Nội vụ cùng với Bộ Tư

pháp đã đệ trình để Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 64, gồm 8 điều, về việc thành lập *Ban Thanh tra đặc biệt*. Ban này có thẩm quyền và nhiệm vụ đi giám sát và thanh tra tất cả các công việc của các Ủy ban Nhân dân và các cơ quan của Chính phủ, có đầy đủ quyền hạn kiểm tra tất cả các văn bản và đề nghị bắt giam những nhân viên vi phạm khuyết điểm trước khi đưa ra Hội đồng Chính phủ hay toà án đặc biệt để xét xử. Ban này cũng có quyền đề nghị lên Chính phủ điều cần sửa đổi trong các cơ quan công quyền (13). Đây là một biện pháp rất mạnh mẽ và hữu hiệu của Chính phủ, trong đó Bộ Nội vụ đóng vai trò then chốt, nhằm khẩn trương chỉnh đốn, củng cố hệ thống chính quyền cách mạng, qua đó củng cố hơn nữa lòng tin cậy và ủng hộ của nhân dân, do đó mà loại trừ cơ hội cho kẻ thù công kích, chống phá chính quyền.

Trong thời kỳ 1945-1946, nếu như việc xây dựng, củng cố chính quyền ở cấp trung gian và cơ sở có *tầm quan trọng đặc biệt* vì công tác này có liên quan trực tiếp tới việc củng cố uy tín của chính quyền cách mạng trước quảng đại dân chúng, thì *việc củng cố và gìn giữ chính quyền ở cấp trung ương lại có ý nghĩa sống còn* đối với vận mệnh của toàn dân tộc trong cuộc đấu tranh một mất, một còn chống thù trong, giặc ngoài.

Công cuộc xây dựng, tổ chức và củng cố chính quyền trung ương ở giai đoạn này có hai đặc điểm chính sau đây:

Thứ nhất, *đây chính là địa hạt đấu tranh gay go, quyết liệt và phức tạp nhất giữa Đảng Cộng sản Đông Dương, Mặt trận Việt Minh với các thế lực thù địch*. Mục tiêu hàng đầu của các thế lực phản động bên trong cấu kết với các thế lực ngoại xâm là lật đổ chính quyền cách mạng non trẻ, xóa bỏ thành tựu của Cách mạng Tháng Tám.

Do đó, chúng không từ bất cứ thủ đoạn nào để đạt được mục tiêu trên.

Thứ hai, do tầm quan trọng đặc biệt của vấn đề mà việc xây dựng, tổ chức và củng cố chính quyền trung ương được *Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng đặc biệt quan tâm và lãnh đạo trực tiếp*. Do đó, đây không phải chỉ là nhiệm vụ của riêng Bộ Nội vụ, mặc dù Bộ Nội vụ có vai trò then chốt và do đó, muốn hoàn thành nhiệm vụ này thì Đảng ta phải nắm chắc được Bộ này.

Đứng trước áp lực to lớn và phức tạp của thù trong giặc ngoài, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã lựa chọn những sách lược cực kỳ khôn khéo, mềm dẻo và kiên quyết để gìn giữ và củng cố chính quyền. Như đã trình bày ở trên, ngay trước ngày Tuyên ngôn Độc lập Bác đã đề nghị cải tổ thành phần Chính phủ Lâm thời, theo đó, một số đồng chí lãnh đạo Đảng chủ động rút lui để nhường chỗ cho một số nhân sĩ yêu nước, tiến bộ. Do đó, sức mạnh đoàn kết dân tộc được củng cố, uy tín Chính phủ được nâng cao hơn một bước.

Khi tràn vào nước ta, quân đội Tưởng Giới Thạch đã kéo theo một số đảng phái của người Việt là tay sai của chúng, như *Việt Quốc, Việt Cách, Đại Việt v.v...* Dựa vào thế giặc, núp dưới chiêu bài “ái quốc”, “dân tộc”, chúng ra sức công kích Đảng Cộng sản, Mặt trận Việt Minh và Hồ Chủ tịch. Ở nhiều nơi, chẳng hạn như Yên Bái, Lào Cai, Quảng Yên, Hà Giang, chúng công khai tấn công, nhằm lật đổ chính quyền nhân dân. Ở Hà Nội, chúng cũng công khai tuyên bố sẽ lật đổ chính quyền của ta.

Để đối phó với âm mưu hiểm ác đó, một mặt, ta chủ trương dựa chắc vào sự ủng hộ của quần chúng, kiên quyết đập tan âm mưu lật đổ của kẻ thù. Mặt khác, ta chủ trương nhường cho các đảng phái Việt gian

một số vị trí trong Chính phủ để chặn bàn tay can thiệp thô bạo của quân Tưởng. Do đó mà cả trước và sau cuộc tổng tuyển cử, Chính phủ đã cải tổ nhiều lần. Một số lãnh tụ của các đảng phái phản động như Nguyễn Hải Thần (Việt Cách), Vũ Hồng Khanh (VNQDD), Nguyễn Tường Tam (Đại Việt) đã được “mời” vào nắm giữ các vị trí cao trong Chính phủ.

Một chủ trương lớn, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng của Đảng và Hồ Chủ tịch là khẩn trương tổ chức cuộc tổng tuyển cử để bầu ra các cơ quan công quyền hợp hiến, hợp pháp. Chính Bộ Nội vụ đã có đóng góp quan trọng trong việc thực hiện chủ trương này. Bộ đã chuẩn bị để Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh ấn định thể lệ cuộc tổng tuyển cử đầu tiên ở nước ta vào ngày 17 tháng 10 năm 1945. Sắc lệnh gồm 12 khoản với 70 điều, giao cho Bộ Nội vụ và Bộ Tuyên truyền cùng phối hợp tổ chức thực hiện (14).

Nhận thức rõ sứ mạng thiêng liêng của cuộc tổng tuyển cử đầu tiên Bộ Nội vụ đã dốc toàn tâm, toàn sức, quyết tâm hoàn thành tốt nhiệm vụ. Ngày 2 tháng 11 năm 1945, Đồng lý văn phòng Bộ Nội vụ Hoàng Minh Giám đã gửi thông tư tới tất cả chủ tịch các Ủy ban Nhân dân Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ hướng dẫn cụ thể việc thực hiện sắc lệnh ngày 17-10-1945 của Hồ Chủ tịch (15). Bộ cũng trực tiếp theo dõi sát sao công tác chuẩn bị tổng tuyển cử ở từng địa phương, căn cứ tình hình cụ thể, báo cáo và đề nghị Hồ Chủ tịch kịp thời ra sắc lệnh hoãn cuộc tổng tuyển cử từ ngày 23-12-1945 sang ngày 6 tháng 1 năm 1946 (16).

Do nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân, trong đó có đóng góp xứng đáng của Bộ Nội vụ mà cuộc tổng tuyển cử đầu tiên ở nước ta đã được tổ chức thành công. Theo báo

cáo của Bộ Nội vụ thì ở Bắc Bộ và Trung Bộ hơn 90% cử tri đã tham gia bầu cử. Ở Nam Bộ, mặc dù chiến sự đang diễn ra ác liệt, cuộc bầu cử vẫn được tổ chức tốt ở nhiều nơi (17).

Ngày 2 tháng 3 năm 1946, Quốc hội đã họp phiên đầu tiên tại Hà Nội. Mặc dù bị thất bại trong cuộc bầu cử, để nêu cao chính nghĩa và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc, theo đề nghị của Hồ Chủ tịch, Quốc hội vẫn dành cho các “đảng đối lập” 70 ghế. Quốc hội cũng đã giao cho Hồ Chủ tịch lập Chính phủ Liên hiệp kháng chiến và cử ra Ban soạn thảo hiến pháp. Như vậy lý chính quyền cách mạng đã được xây dựng và củng cố về căn bản.

Trong quá trình phấn đấu hoàn thành những nhiệm vụ nặng nề, phức tạp trên đây, bản thân Bộ Nội vụ, với tư cách là một bộ phận cấu thành quan trọng của Chính phủ cách mạng, trực tiếp phụ trách công tác xây dựng, củng cố chính quyền và bảo đảm an ninh chính trị và dân sự, cũng từng bước trưởng thành.

Khi mới được thành lập, cơ quan Bộ chỉ có vắn vắn hơn một chục cán bộ, bao gồm cả lãnh đạo và chuyên viên, nhân viên. Cơ cấu tổ chức và vận hành công việc tại cơ quan Bộ lúc đầu giống hệt như Ban Nội vụ của Phủ Toàn quyền thời trước. Đứng đầu Bộ là Bộ trưởng (ông Võ Nguyên Giáp) phụ trách chung. Bên dưới Bộ trưởng không có thứ trưởng mà có Đồng lý văn phòng (ông Hoàng Minh Giám) làm nhiệm vụ tương tự như thứ trưởng, vừa phụ trách chỉ đạo các cấp chính quyền trung gian (cấp Kỳ cho tới cấp tỉnh), vừa thay mặt bộ trưởng khi bộ trưởng vắng mặt. Tại cơ quan Bộ còn có chức Chánh văn phòng (ông Hoàng Hữu Nam), vừa làm nhiệm vụ theo dõi, điều hành các công việc ở cơ quan Bộ, vừa là trợ lý trực tiếp cho bộ trưởng (18).

Thành phần các cán bộ của Bộ ngay từ đầu đã thể hiện tinh thần đoàn kết dân tộc mạnh mẽ trên cơ sở của chủ nghĩa yêu nước và ý thức phụng sự nhân dân. Bên cạnh các cán bộ cách mạng cao cấp giữ vai trò lãnh đạo, Bộ đã mở rộng cửa mời các nhân sĩ yêu nước, tiến bộ, có trình độ cao và có kinh nghiệm trong lĩnh vực nội chính, pháp quyền đến làm việc trên tinh thần thành thật hợp tác, lấy công việc phụng sự dân tộc làm mục tiêu, không phân biệt kỳ thị. Đây chính là một trong những ưu điểm nổi bật thể hiện tinh thần đại đoàn kết của Chủ tịch Hồ Chí Minh được vận dụng trong việc xây dựng cơ quan Bộ Nội vụ nói riêng và xây dựng chính quyền cách mạng nói chung. Chủ trương này đã tạo ra ấn tượng và ảnh hưởng sâu sắc với cả một thế hệ nhân sĩ - trí thức thời đó. Phạm Khắc Hòe, một nhân sĩ tiến bộ cao cấp, từng giữ chức Đồng lý văn phòng của hoàng đế Bảo Đại, sau khi được mời làm việc trong tinh thần đoàn kết chân thật, giản dị với các cán bộ cách mạng tại cơ quan Bộ Nội vụ đã ghi lại những cảm xúc đặc biệt trong hồi ký của mình như sau: *“Sau 20 năm chìm đắm trong vũng bùn hôi tanh của chính quyền thực dân phong kiến, tôi vô cùng phấn khởi được góp phần nhỏ của mình vào việc xây dựng cơ cấu chính quyền ruột thịt của nhân dân và phân biệt được sự khác nhau giữa nền dân chủ tư sản mà tôi hằng “mơ ước” với nền dân chủ nhân dân, con đẻ của Cách mạng tháng Tám”* (19). Xem thế đủ thấy, tuy hình thức tổ chức cơ quan, thể thức vận hành và thủ tục hành chính có nhiều nét giống với thời thực dân, song bản chất chính quyền, lễ lối làm việc và mục đích phục vụ của Bộ Nội vụ đã thay đổi hoàn toàn về chất.

Tuy nhiên, cũng phải thấy rằng *chính bản thân Bộ Nội vụ lại tương đối chậm trễ trong việc đổi mới, chậm phát triển trong cơ*

cấu tổ chức và phương thức điều hành công việc. Trong suốt hơn 4 tháng đầu Bộ hoạt động hầu như không dựa trên bất cứ hệ thống nguyên tắc chính thức nào. Tới ngày 19 tháng 1 năm 1946, Bộ mới có một *Nghị định về Tổ chức Bộ Nội vụ*, gồm 2 chương, 6 điều.

Theo như Nghị định này thì Bộ có Bộ trưởng, Đồng lý văn phòng phụ trách công việc hành chính, Chánh văn phòng phụ trách công việc chính trị và những việc đặc biệt khác. Cơ quan Bộ có hai bộ phận: Văn phòng và các Nha. Văn phòng do Chánh văn phòng lãnh đạo, giúp việc cho Bộ trưởng, trong khi đó các Nha dưới quyền của Đồng lý văn phòng. Mỗi Nha có một giám đốc riêng. Có 4 Nha: Nha Công chức và Kế toán, Nha Pháp chế và Hành chính, Nha Thanh tra và Nha Công An (20). Nghị định ngày 19 tháng 1 năm 1946, tuy có hơi muộn, nhưng thực sự là một văn bản có ý nghĩa rất quan trọng đối với tổ chức và hoạt động của Bộ Nội vụ.

Điểm hạn chế thứ hai trong công tác của Bộ Nội vụ là: Bộ chỉ chủ yếu tập trung được vào công tác của mình ở trung ương. Công tác ở cấp trung gian và cơ sở, do chưa kịp hoàn thiện hệ thống dọc của ngành, lại phải ôm đồm nhiều việc nội trị khác, nên Bộ hầu như phó thác hoàn toàn cho Ủy ban nhân dân các Kỳ và các tỉnh. Về phần mình, Bộ chỉ nắm các cấp độ như những đầu mối chung cho mọi loại hình công tác nội trị và chỉ thực hiện sự lãnh đạo không liên tục bằng chỉ thị và kiểm tra, đôn đốc (21).

Trong lịch sử của Bộ Nội vụ, sự kiện nhân sĩ Huỳnh Thúc Kháng được mời giữ chức Bộ trưởng từ Thượng tuần tháng 3 năm 1946 là một sự kiện đặc biệt. Theo thỏa thuận ngày 23 tháng 12 năm 1945 giữa Việt Minh với các "đảng đối lập" cùng tham gia xây dựng Chính phủ Liên hiệp

kháng chiến thì người đứng đầu hai bộ quan trọng, Bộ Nội vụ và Bộ Quốc phòng, phải là các nhân sĩ trung lập (22). Với nhân quan chính trị vô cùng sắc bén và nhạy cảm Hồ Chủ tịch đã quyết định mời cụ Huỳnh Thúc Kháng từ Trung Bộ ra Hà Nội nhận chức Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Cụ Huỳnh là một chí sĩ yêu nước thuộc hàng tiên bối, là bậc đại khoa, có danh vọng và uy tín lớn lao. Cụ không những là người không đảng phái mà thậm chí đã từng có lần phê phán những người cộng sản khá gay gắt trên tờ báo *Tiếng Dân* do cụ làm chủ nhiệm kiêm chủ bút. Việc mời cụ Huỳnh tham gia Chính phủ và giữ chức Bộ trưởng Bộ Nội vụ sẽ vừa giúp cho Chính phủ có thêm một nhân sĩ tài năng, đức độ, do đó củng cố thêm được sự ủng hộ mạnh mẽ của quảng đại dân chúng, đồng thời vừa chứng tỏ rằng vì đại nghĩa dân tộc, những người cộng sản không kỳ thị, sẵn sàng gạt bỏ những bất đồng chính kiến trong quá khứ. Uy tín Chính phủ do đó được củng cố thêm.

Sau một thời gian lưỡng lự, được ông Võ Nguyên Giáp động viên, cụ Huỳnh đã nhận lời. Trên cương vị Bộ trưởng, cụ đã không quản tuổi cao, cống hiến hết mình và thực sự có nhiều đóng góp đáng kể. Cụ Huỳnh Thúc Kháng tiếp tục đổi mới tổ chức và phương thức làm việc của Bộ, ban hành nhiều nghị định, thông tư hướng dẫn để hoàn thiện hơn nữa cơ cấu tổ chức của hệ thống chính quyền và của Bộ. Từ 31 tháng 5 đến ngày 21 tháng 10 năm 1946, cụ đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh tin cậy trao cho chức Quyền Chủ tịch nước. Ngay cả trên cương vị này cụ Huỳnh đã hoàn toàn xứng đáng với sự tin cậy của Chủ tịch Hồ Chí Minh và lòng trông đợi của quần chúng, đặc biệt thể hiện lập trường kiên định, thái độ quyết liệt của cụ trong việc đối phó với âm mưu chống phá sự nghiệp chung của bạn Việt gian (23).

Bên cạnh mảng công tác chính là xây dựng, củng cố hệ thống chính quyền cách mạng, cho đến trước ngày Toàn quốc kháng chiến, Bộ Nội vụ còn phải đảm trách rất nhiều công việc khác, đặc biệt là công tác bảo vệ an ninh chính trị và an ninh dân sinh. Theo cơ cấu tổ chức chính quyền thời kỳ đó chưa có Bộ Công an riêng. Ngành Công an được gộp chung vào Bộ Nội vụ, lúc đầu do Nha Liêm phóng, sau đổi thành Nha Công an phụ trách. Công tác an ninh trong buổi đầu, khi chính quyền cách mạng mới ra đời lại phải đấu tranh gay go quyết liệt chống ngoại xâm, nội phản, có một tầm quan trọng đặc biệt. Chính trong mảng công tác này Bộ Nội vụ cũng có nhiều đóng góp to lớn, vừa từng bước đấu tranh kiên quyết và khôn khéo đập tan các âm mưu bắt cóc, ám sát cán bộ, gây bạo loạn lật đổ chính quyền của nhiều thế lực Việt gian phản động hung ác, được các thế lực ngoại xâm ủng hộ, vừa đóng vai trò nòng cốt trong việc vận động quần chúng xây dựng chính quyền, xây dựng cuộc sống mới, bài trừ các tệ nạn xã hội và chống tội phạm hình sự. Kết quả mà Ngành Công an đạt được trong thời kỳ này quả thật rất to lớn: Không những các âm mưu bạo loạn của kẻ thù bị ngăn ngừa và đập tan, tiêu biểu là việc phá vụ án phố Ôn Như Hầu (12-7-1946), mà cả đến các tệ nạn xã hội và tội phạm hình sự như nạn cờ bạc, trộm cắp v.v... dường như cũng bị tiêu trừ khá triệt để. Thắng lợi trong công tác bảo đảm an ninh chính trị và an ninh dân sinh thời kỳ này đã góp phần to lớn vào việc củng cố chính quyền cách mạng, nhất là khẳng định uy tín và tính ưu việt của chính quyền nhân dân.

Ngoài ra, Bộ Nội vụ còn phối hợp với nhiều bộ khác của Chính phủ hoàn thành tốt nhiều nhiệm vụ khác của công cuộc nội

trị, như cứu đói, phòng chống thiên tai, bình dân học vụ, thanh tra, giám sát, lập lại kỷ cương văn hóa - xã hội v.v... (24). Vai trò đặc biệt quan trọng và đóng góp to lớn của Bộ Nội vụ ở các lĩnh vực nội trị này chính là ở *khía cạnh pháp chính của công tác*, tức là góp phần đưa các hoạt động của các cơ quan công quyền cách mạng từng bước vào nề nếp, dựa chắc trên một cơ sở pháp lý và quy trình hành chính chặt chẽ, hiệu quả. Tuy nhiên, không phải không có lúc, ở lĩnh vực này hoặc lĩnh vực khác, Bộ Nội vụ đã buộc phải ôm đồm, làm quá chức năng của mình, nhất là trong việc chỉ đạo hoạt động của các cấp chính quyền trung gian.

Qua tìm hiểu hoạt động của Bộ Nội vụ trong thời gian từ sau Cách mạng tháng Tám đến trước ngày Toàn quốc kháng chiến, bước đầu có thể rút ra một số nhận xét và bài học kinh nghiệm như sau:

a. Đây là một thời kỳ lịch sử, tuy rất ngắn, nhưng lại có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, ghi nhận thắng lợi vĩ đại của toàn Đảng, toàn dân tộc trong cuộc vùng lên oanh liệt, quật cường, đánh dấu buổi sinh thành của một chế độ mới, của chính quyền dân chủ nhân dân và của ngành công tác xây dựng, tổ chức, điều hành chính quyền nhà nước kiểu mới mà cơ quan phụ trách chính là Bộ Nội vụ.

b. Thắng lợi to lớn nhất của công tác nội trị, tổ chức xây dựng chính quyền và cũng là đóng góp quan trọng nhất của Bộ Nội vụ trong thời kỳ này chính là ở chỗ đã khẩn trương xây dựng, củng cố, bảo vệ thành công và phát huy tối đa công năng của hệ thống chính quyền cách mạng trong việc phát huy sức mạnh đoàn kết của toàn dân tộc trong cuộc đấu tranh xây dựng cuộc sống mới, chống lại các thế lực thù trong, giặc ngoài. Chính thắng lợi to lớn này đã

góp phần tạo nên cơ sở vững chắc cho sự phát triển của chính quyền dân chủ nhân dân trong các giai đoạn sau này.

c. Ba bài học kinh nghiệm quan trọng nhất có thể rút ra từ những thành công cũng như hạn chế trong công tác xây dựng, củng cố chính quyền cách mạng ở giai đoạn này là:

- *Thứ nhất*, phải lấy việc củng cố Đảng và củng cố mặt trận dân tộc thống nhất làm cơ sở để xây dựng và củng cố chính quyền.

- *Thứ hai*, phải luôn luôn giữ vững sự lãnh đạo về chính trị của Đảng đối với công tác xây dựng, củng cố và vận hành hệ thống chính quyền trên cơ sở gương cao đại nghĩa dân tộc, tinh thần phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Chỉ có như vậy mới đảm bảo việc giữ vững bản chất chính trị

của hệ thống chính quyền, đồng thời phát huy được tối đa sức mạnh của toàn dân tộc trong việc xây dựng một chính quyền thực sự “của dân, do dân và vì dân”.

- *Thứ ba*, muốn thực hiện tốt công tác nội trị, xây dựng và củng cố hệ thống chính quyền thì trước hết phải xây dựng và củng cố Bộ Nội vụ vững mạnh về mọi mặt, trước hết là xác định rõ phạm vi hoạt động, vai trò, vị trí, cơ cấu, phương thức, quy chế hoạt động. Đồng thời, việc xác lập cơ chế liên thông, phối thuộc giữa Bộ Nội vụ với các thiết chế công quyền khác cũng rất quan trọng. Chỉ có đảm bảo hai yếu tố này Bộ Nội vụ mới thực sự trở thành một yếu tố phối thuộc trung tâm của công tác tổ chức và vận hành bộ máy chính quyền và đóng góp tốt hơn nữa vào sự nghiệp cách mạng vẻ vang của toàn Đảng, toàn dân trong tình hình mới.

CHÚ THÍCH

(1). Ủy ban Dân tộc Giải phóng Việt Nam bao gồm các thành viên sau đây: Hồ Chí Minh (Chủ tịch), Trần Huy Liệu (Phó Chủ tịch), Nguyễn Lương Bằng, Đặng Xuân Khu, Võ Nguyên Giáp, Phạm Văn Đồng, Chu Văn Tấn, Nguyễn Chí Thanh, Nguyễn Đình Thi, Cù Huy Cận, Lê Văn Hiến, Nguyễn Văn Xuân, Nguyễn Hữu Đang, Dương Đức Hiền, Phạm Ngọc Thạch.

(2). Thành phần của Chính phủ Lâm thời được công bố trên *Việt Nam Dân quốc Công báo* số 1, ngày 29 tháng 9 năm 1945 như sau:

Hồ Chí Minh	Chủ tịch kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao
Võ Nguyên Giáp	Bộ trưởng Bộ Nội vụ
Trần Huy Liệu	Bộ trưởng Bộ Thông tin, Tuyên truyền
Chu Văn Tấn	Bộ trưởng Bộ Quốc phòng

Dương Đức Hiền	Bộ trưởng Bộ Thanh niên
Nguyễn Mạnh Hà	Bộ trưởng Bộ Kinh tế quốc gia
Nguyễn Văn Tố	Bộ trưởng Bộ Cứu tế xã hội
Vũ Trọng Khánh	Bộ trưởng Bộ Tư pháp
Đào Trọng Kim	Bộ trưởng Bộ Giao thông
Lê Văn Hiến	Bộ trưởng Bộ Lao động
Phạm Ngọc Thạch	Bộ trưởng Bộ Y tế
Phạm Văn Đồng	Bộ trưởng Bộ Tài chính
Vũ Đình Hòe	Bộ trưởng Bộ Quốc gia giáo dục
Cù Huy Cận	Bộ trưởng không giữ bộ nào
Nguyễn Văn Xuân	Bộ trưởng không giữ bộ nào

(3). Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 6, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 160.

(4). Đây chính là điều Bác đã dặn lại cụ Huỳnh Thúc Kháng, Bộ trưởng Bộ Nội vụ được

trao chức Quyền Chủ tịch nước, trước khi Bác lên máy bay đi sang Pháp đàm phán vào sáng ngày 31 tháng 5 năm 1946. Xem: Võ Nguyên Giáp, *Những chặng đường lịch sử*. Nxb. Văn học, Hà Nội, 1977, tr. 457.

(5). Xem: Phạm Khắc Hòe, *Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc*, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1987, tr. 165.

(6). Xem: Phạm Khắc Hòe, Sdd, tr. 168. Một ví dụ điển hình cho tình hình này là ở tỉnh Hưng Yên. Xem: Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hưng Yên, *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hưng Yên*, tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 153-154.

(7). Xem: Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 4, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 54-55.

(8), (9). Xem: Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 4, Sdd, tr. 38-41, 67.

(10). Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 4, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 7. Người dẫn nhãn mạnh.

(11). Theo: Phạm Khắc Hòe. Sdd, tr. 167-168.

(12). Xem: *Việt Nam Dân quốc Công báo*, số 11, ngày 23 tháng 11 năm 1945.

(13). Xem: *Việt Nam Dân quốc Công báo*, số 12, ngày 1 tháng 12 năm 1945.

(14). Xem: *Việt Nam Dân quốc Công báo*, số 5, ngày 26 tháng 10 năm 1945.

(15). Xem: *Việt Nam Dân quốc Công báo*, số 12, ngày 1 tháng 12 năm 1945.

(16). Xem: *Việt Nam Dân quốc Công báo*, số 16, ngày 29 tháng 12 năm 1945. Tuy nhiên, ở một số nơi, do không kịp nhận sắc lệnh hoãn lại thì vẫn được phép tổ chức bầu cử vào ngày 23-12-1945, sau đó báo cáo cho Bộ Nội vụ.

(17). Báo cáo thành tích của Bộ Nội vụ sau 1.000 ngày kháng chiến. Tài liệu lưu tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, Font Bộ Nội vụ, H6, tr. 5.

(18). Theo: Phạm Khắc Hòe. Sdd, tr. 164-165.

(19). Theo: Phạm Khắc Hòe, sdd, tr. 169.

(20). *Việt Nam Dân quốc Công báo*, số 4, ngày 26 tháng 1 năm 1946.

(21). Báo cáo thành tích của Bộ Nội vụ sau 1000 ngày kháng chiến. Tài liệu lưu tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, Font Bộ Nội vụ, H6, tr. 3.

(22). Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 4, sdd, tr. 521. Xem thêm: Võ Nguyên Giáp, sdd, tr. 348.

(23). Xem: Võ Nguyên Giáp, sdd, tr. 466.

(24). Báo cáo thành tích của Bộ Nội vụ sau 1.000 ngày kháng chiến. Tài liệu lưu tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, Font Bộ Nội vụ, H6, tr. 3-7.

ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ TRONG CUỘC TIẾN CÔNG CHIẾN LƯỢC ĐÔNG XUÂN 1953-1954 VÀ CHIẾN DỊCH ĐIỆN BIÊN PHỦ

VŨ QUANG HIỂN*

Trong trường kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, quân dân đồng bằng Bắc Bộ với những làng xã chiến đấu nổi tiếng, đã đưa chiến tranh nhân dân lên đỉnh cao, xây dựng nhiều căn cứ du kích giữa vùng tạm bị chiếm đóng, biến hậu phương của địch thành tiền phương của ta, tạo thế và lực để chủ động phối hợp chiến trường trong cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953-1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ.

1. Thực hiện kế hoạch quân sự Nava, từ Hè Thu đến cuối năm 1953, với những lực lượng cơ động chiến lược được tập trung về đồng bằng Bắc Bộ, quân Pháp mở một loạt cuộc hành binh lớn, đánh vào hầu hết các căn cứ kháng chiến. Quân dân đồng bằng trải qua một cuộc dọ sức quyết liệt. Một số căn cứ du kích và khu du kích như Liên Nam, Thường Tín (Hà Đông), Yên Mô, Yên Khánh (Ninh Bình)... bị thu hẹp, nhưng nhìn chung toàn vùng đồng bằng, những căn cứ kháng chiến vẫn ngày càng mở rộng. H. Nava thừa nhận "trong 7.000 làng thì đã có trên 5.000 làng hoàn toàn hoặc ít nhiều do Việt Minh kiểm soát" (1). Lực lượng vũ trang ba thứ quân ngày càng trưởng thành. Quân dân đồng bằng tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng và Hồ Chủ

tịch, dày dạn trong đấu tranh và hăng hái tham gia kháng chiến. Đó là những điều kiện để tiếp tục tiến lên giành thắng lợi to lớn trong Đông Xuân 1953-1954.

Hội nghị Bộ chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng (9-1953), bàn về nhiệm vụ quân sự trong Đông Xuân 1953-1954, xác định phương châm chiến lược "tích cực, chủ động, cơ động, linh hoạt", chủ trương sử dụng một bộ phận chủ lực tiến công vào những nơi có tầm quan trọng về chiến lược nhưng địch đang sơ hở, đồng thời đẩy mạnh chiến tranh du kích ở các chiến trường sau lưng địch. Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn "phải có kế hoạch đẩy mạnh những hoạt động du kích tại đồng bằng Bắc Bộ".

Tháng 10-1953, Bộ Tổng tham mưu định kế hoạch về sử dụng chủ lực và phối hợp tác chiến trên các chiến trường, giao nhiệm vụ cho các khu Tả ngạn, Hữu ngạn và thành đội Hà Nội đánh địch mạnh mẽ, tiêu hao, tiêu diệt địch, đánh phá các đường giao thông thủy bộ và sân bay, giam chân chủ lực địch. Riêng Đại đoàn 320 làm lực lượng dự bị, chuẩn bị sẵn sàng tiến công địch ở Đồng bằng.

Đánh giá tình hình đồng bằng, đầu tháng 12-1953, các liên khu ủy Liên khu

*TS. Khoa Lịch sử. Trường Đại học KHXH&NV.

Ba và Tả ngạn đều cho rằng: Mặc dù Pháp đã và đang phải điều nhiều binh đoàn cơ động di đối phó với chủ lực ta trên chiến trường chính và các chiến trường khác, nhưng trong Đông Xuân này chúng vẫn rất chú trọng phòng thủ đồng bằng, vẫn còn khả năng đánh ra các vùng tự do của Liên khu. Tuy nhiên, chúng không tránh khỏi mâu thuẫn lớn giữa việc chiếm giữ đất đai và việc tập trung lực lượng xây dựng khối chủ lực tác chiến mạnh, giữa việc huy động lực lượng đối phó với các cuộc tiến công lớn của chủ lực ta trên miền rừng núi với việc tổ chức càn quét bình định, củng cố thế trận chiến lược của chúng tại vùng đồng bằng đông dân, nhiều của để thực hiện chính sách "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt". Đồng thời chúng cũng không thể khắc phục được tình trạng sa sút nghiêm trọng về tinh thần trong binh lính của chúng, nhất là trong quân ngụy.

Quân dân đồng bằng Bắc Bộ có nhiệm vụ đẩy mạnh mọi hoạt động "phối hợp chiến trường và mở rộng các căn cứ du kích, giải phóng từng bộ phận địa bàn khi có điều kiện. Đồng thời chủ động và tích cực chuẩn bị chống càn nếu chúng liều lĩnh tiến công ra các vùng tự do" (2).

Cuối tháng 12-1953, Hội nghị Liên khu Tả ngạn đề ra 7 nhiệm vụ của Liên khu. Khu ủy nêu rõ: Vùng du kích mạnh và căn cứ du kích phải tích cực thực hiện chính sách ruộng đất, đẩy mạnh sản xuất, củng cố nông hội, tổ đổi công, công đoàn và các đoàn thể thanh niên, phụ nữ, thiếu nhi. Vùng tạm bị chiếm tiến hành chỉnh đốn cơ sở, lãnh đạo quần chúng đấu tranh chống giặc bắt lính, đồn làng tập trung dân và vơ vét, bóc lột.

Hội nghị cán bộ Đảng của Liên khu Ba chủ trương phát động "Tháng hữu nghị Việt - Trung - Xô", xác định nhiệm vụ tập

trung lực lượng cùng Đại đoàn 320 mở cuộc tiến công đập tan phòng tuyến sông Đáy, mở rộng vùng tự do liên khu xuống vùng đồng bằng, nối liền với các khu căn cứ du kích sau lưng địch.

Đề án công tác quân sự năm 1954 của Bộ tư lệnh Liên khu Ba nêu rõ "Đẩy mạnh việc tác chiến tiêu diệt địch, phá âm mưu càn quét của địch, giữ vững và phát triển các khu du kích và căn cứ du kích, thu hẹp vùng tạm bị chiếm, bảo vệ sản xuất, bảo vệ nhân dân". "Nâng cao mức tác chiến của du kích xã và bộ đội huyện để đảm nhiệm việc đánh giặc giữ làng tại địa phương, phá các cuộc càn nhỏ của địch". "Tích cực, mạnh dạn, hoạt động mạnh, dẻo dai, thọc sâu vào các nơi tạm chiếm nông thôn, diệt tề đồng, địa phương quân, vị trí lẻ để mở rộng các khu du kích:

Sơn Tây: Nam và Bắc (Nam là chính);

Hà Đông: Chương Mỹ, Liên Nam, Thường Tín;

Ninh Bình: Khu Kim Sơn, ven Yên Mô, Yên Khánh;

Nam Định: Các thôn xã của Xuân Trường, Nam Trực, Trực Ninh thuộc khu Bù Chu, sát các đường giao thông;

Hà Nam: Các thôn xã ven đường giao thông số 1, 10, 21, 60, ven thị xã Nam Định, Ninh Bình, Phủ Lý, Đồng Văn" (3).

2. Thực hiện kế hoạch chung, quân dân đồng bằng ra sức đẩy mạnh tiến công quân sự, kìm giữ, giam chân, chia cắt, tiêu diệt sinh lực địch, phối hợp với mặt trận chính diện của bộ đội chủ lực trong cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953-1954 và chiến dịch Điện Biên phủ.

Trong khi Đại đoàn 320 và chủ lực khu phá vỡ phòng tuyến sông Đáy, chọc thủng "chiếc áo giáp" che chắn phía Tây đồng bằng, các đơn vị bộ đội địa phương và dân quân du

kích đẩy mạnh tiến công địch rộng khắp.

Tại Ninh Bình, lực lượng vũ trang địa phương Yên Mô, Yên Khánh, Kim Sơn liên tục bám địch, tiêu diệt một loạt vị trí như Bến Xanh, Ba Hàng, Khánh Hội, mở rộng căn cứ du kích Khánh Trung - Khánh Thiện và Khu I, Khu II Kim Sơn; đánh thắng nhiều trận ở Bình Hải, Yên Mô Thượng (Yên Mô), Phúc Lộc, Quyết Trung (Yên Khánh). Tiểu đoàn 33 phối hợp với lực lượng vũ trang địa phương tiêu diệt hoàn toàn Tiểu đoàn 705 và một số chi đội địa phương quân ở Hà Thanh (Yên Mô) và phục kích địch trên đường số 10, tiêu diệt một chi đội địa phương quân ở Tự Tân (Kinh Sơn). Bộ đội Yên Khánh phối hợp với chủ lực dùng lối đánh dồn thổ diệt gọn một đại đội địch ở Hạ Giá, Vân Lai. 6 du kích Ninh Sơn (Gia Khánh) lợi dụng địa hình vận động chiến đấu với một tiểu đoàn địch, giải thoát 80 người bị bắt. Tiểu đội du kích Trung Nhị (Kim Sơn) dùng chông bẫy, lựu đạn, cản phá 9 đợt tiến công của một đại đội địch, diệt 30 tên. 5 du kích Khánh Thiện (Yên Khánh), dùng mìn hỏa hoán, nghi binh đuổi cả một đại đội địch, lấy lại hai thuyền chở đầy gạo, muối trên sông Đáy. Những hoạt động liên tục đều khắp làm cho phạm vi chiếm đóng của địch ở Ninh Bình bị thu hẹp, khu du kích liên hoàn nối liền 72 thôn từ Yên Mô qua Kim Sơn đến Yên Khánh. Tháng 3-1954, lực lượng du kích từ các căn cứ du kích cơ động đánh địch ngoài địa bàn của mình. Du kích Khánh Thiện bao vây khống chế sân bay Tam Châu (Phúc Nhạc), dùng súng trường bắn rơi tại chỗ 1 máy bay vận tải. Du kích Yên Thái bao vây vị trí ô Rô, đánh tan nhiều đợt tiếp lương của địch.

Ở Hà Đông, từ cuối năm 1953, Tỉnh ủy chủ trương đẩy mạnh tiến công mở rộng khu du kích đã có, mở thêm khu du kích

mới, đẩy phong trào vùng tạm chiếm phát triển cao thêm một bước, hướng chính là mở rộng khu du kích Bắc Mỹ Đức, tiến lên mở khu du kích ven Bùi phía Nam Chương Mỹ, đồng thời khôi phục khu du kích Bắc Ứng Hòa.

Các lực lượng vũ trang Hà Đông chủ động đánh địch ở khắp nơi, sau khi hạ bớt kênh Đào, diệt bọn địa phương quân Phúc Lâm (24-12-1953), nhân dân các thôn ven Đáy thuộc các xã Yên Sơn, Tam Đức nổi dậy phá tề, trừ gian, giành quyền làm chủ. Đêm 12-2-1954, đồn địa phương quân ở Thượng Lâm bị diệt, khu du kích Bắc Mỹ Đức được mở rộng, uy hiếp địch ở tả ngạn sông Đáy và tạo bàn đạp tiến lên Chương Mỹ.

Tháng 1-1954, bộ đội Chương Mỹ tập kích tiêu diệt vị trí Quảng Bị, làm tan rã ngụy quyền, hương tổng dưng, mở khu du kích Nam Chương Mỹ, với 13 xã, 70 thôn gồm 63.400 dân từ đường số 21 ven Đáy và phía Bắc đường số 73 đến sát phía Nam đường số 6. Trung đoàn 48 cùng quân dân địa phương tiêu diệt hàng loạt vị trí địch như Miêng Thượng, Từ Châu, Cao Bộ, Nội Cối... mở rộng khu du kích Nam Ứng Hòa - trung Tây Phú Xuyên.

Theo báo cáo *Tình hình hoạt động và xây dựng dân quân du kích ba tháng đầu năm 1954* của Cục Dân quân, từ chỗ tạm bị chiếm trở thành khu du kích ở tỉnh Sơn Tây có 10 xã ở các huyện Thạch Thát, Quốc Oai với diện tích 72km² và 20.000 dân; Tỉnh Hà Đông có 17 xã thuộc Chương Mỹ, Mỹ Đức rộng 153km² với 90.468 dân; Tỉnh Ninh Bình có 8 xã thuộc Kim Sơn và Yên Mô rộng 56km² với 4.500 dân; Tỉnh Hà Nam có 12 xã rộng 95km² gồm 61.400 dân... Tính chung ở các tỉnh Hữu ngạn khu du kích và căn cứ du kích mở rộng thêm 48 liên xã với diện tích 376km² và 211.000 dân (4).

Tại Tả ngạn lực lượng vũ trang tiêu diệt

30 vị trí lớn nhỏ của quân Pháp, bức rút 18 vị trí khác. Ở Hưng Yên, sau khi tiêu diệt các vị trí Kênh Cầu, Nghi Xuyên và bức rút Đô Mỹ, khu du kích Bắc Ân Thi được mở rộng và nối liền với khu du kích Bình Giang. Tại Hải Dương, lực lượng vũ trang buộc địch rút vị trí Thống Lĩnh, mở rộng khu du kích Thanh Hà. Ở Thái Bình, lực lượng vũ trang địa phương tiêu diệt vị trí La Tiến, nối liền căn cứ du kích Bắc Thái Bình với các căn cứ du kích ở Hưng Yên và Hải Dương, tiến lên bao vây, bức rút các vị trí Diêm Diêm, Kha Lý, Bát Nảo, Cầu Cát, Tím, nối liền các căn cứ du kích Đồng Quan, Kiến Xương, Vĩnh Bảo và Tiền Lãng.

Do bị bao vây chặt, quân Pháp phải rút khỏi vị trí Nam Am, khu du kích Vĩnh Bảo (Kiến An) được mở rộng và củng cố vững mạnh. Ngày 11-3-1954, bộ đội đánh mạnh trên đường số 5, tiêu diệt và bức rút 20 vị trí địch, chuyển vùng tạm chiếm Văn Lâm, Mỹ Hào, Cẩm Giàng và một phần Kim Thành thành khu du kích. Theo thống kê chưa đầy đủ, ở các tỉnh Tả ngạn, vùng tạm chiếm chuyển lên khu du kích 182km² với khoảng 10.000 dân, khu du kích phát triển thành căn cứ du kích rộng 96km² gồm 60.000 dân (5).

Tại Vĩnh Phúc, Hội nghị mở rộng của Tỉnh ủy (1-1954), chủ trương: Đẩy mạnh hoạt động vũ trang, phối hợp với chiến trường toàn quốc để phục hồi và củng cố các khu du kích, làm cơ sở cho việc đẩy mạnh chiến tranh du kích, chống phá kế hoạch Nava. Tỉnh ủy thành lập "Ban chỉ huy mặt trận Vĩnh Phúc" gồm đại diện tỉnh đội và ban chỉ huy các đơn vị chủ lực để chỉ đạo tác chiến. Tiểu đoàn 64 của tỉnh vào Nam Vĩnh Tường, Bắc Yên Lạc là nơi còn tranh chấp quyết liệt giữa ta và địch, cùng dân quân du kích các xã tiến công các vị trí Yên Thư, Vĩnh Đông, Vĩnh Trung (Yên Lạc),

Tam Bảo (Yên Lãng, phục kích ở Đông Mẫu, Minh Tân (Yên Lạc), Yên Nhân (Yên Lãng); đánh tan cuộc càn của quân Pháp ở Nam Bình Xuyên, tiêu diệt và bắt sống gần 300 tên, phục hồi và giữ vững khu du kích. Tuy nhiên địch còn khống chế được một số vùng như Thanh Lãng (Nam Bình Xuyên), Hiệp Lực, Tam Hồng (Yên Lạc).

Ở Bắc Ninh, Quảng Yên chiến tranh nhân dân cũng phát triển đều khắp, nhiều vị trí địch bị vây hãm, bắn tã làm cho chúng ăn không ngon, ngủ không yên, như các vị trí Văn Thai, Ngô Phần, Đại Than (Gia Lương), Ve (Tiên Du), khu du kích Gia Lang - Thuận Thành được củng cố. 6 xã của khu du kích Thuận Thành trở thành căn cứ du kích. Ngoài ra khu du kích còn được mở rộng ở 12 thôn thuộc Bắc Ninh và 25 thôn thuộc Quảng Yên.

Mở đầu Đông Xuân 1953-1954, kiên quyết giữ vững và phát huy thế tiến công chiến lược, phối hợp với những cuộc tiến công của bộ đội chủ lực ở mặt trận chính diện, quân dân đồng bằng đã anh dũng chiến đấu bảo vệ, củng cố và mở rộng các khu du kích và căn cứ du kích. Trong 3 tháng đầu năm 1954, căn cứ du kích tăng 290km² gồm 141.000 dân, khu du kích tăng 568 km² với 311.000 dân, làm cho vùng tạm chiếm của địch bị co hẹp thêm 858 km² với 452.000 dân (6).

3. Dựa vào các căn cứ du kích, bộ đội chủ lực và bộ đội địa phương có nơi đứng chân vững chắc để hoạt động mạnh trong địch hậu, bổ sung lực lượng và tiến công hậu cứ của địch, nhất là tập kích vào các sân bay Cát Bi, Gia Lâm (3-1954), phối hợp với chiến dịch tiến công Điện Biên Phủ.

Lực lượng dân quân du kích phát triển nhanh và hoạt động mạnh mẽ đều khắp, phối hợp với bộ đội hoặc độc lập chống địch càn quét, sục sạo, liên tục đánh phá giao

thông, phục kích, tập kích, diệt tế trừ gian... Đặc biệt hình thức bao vây vị trí địch phát triển mạnh chưa từng thấy, buộc địch phải đối phó lúng túng, bị động, tổ chức càn quét giải vây, dùng máy bay thả dù tiếp tế.

Trung tuần tháng 3-1954, Thường vụ Tỉnh ủy Hà Đông quyết định đưa bộ đội lên phía Bắc đường 6, mở khu du kích Bắc Chương Mỹ, khôi phục các khu du kích Liên Nam, Tây Thường Tín. Ngày 22-3-1954, tiểu đoàn 79 phục kích diệt 58 xe địch giữa ban ngày trên đoạn Ninh Sơn - chùa Trầm, xoá bỏ nhiều vị trí địa phương quân. Các khu du kích Bắc và Nam Chương Mỹ nối liền với khu du kích nam Quốc Oai, uy hiếp mạnh đường số 6 và phòng tuyến sông Đáy, tạo điều kiện phát triển phong trào Liên Bắc. Cùng thời gian trên, lực lượng vũ trang Ứng Hòa, Phú Xuyên, Liên Nam, Thường Tín đánh mạnh trên các đường số 1, 7, 3 và 22; bao vây quấy rối và diệt nhiều vị trí địch như Vân Đình, Đông Phi, Nga Mỹ, chợ Cầu, An Duy... Ngày 6-4-1954, bộ đội chủ lực và bộ đội địa phương diệt vị trí Đại Định, tiêu hao tiểu đoàn bảo chính đoàn ở Chi Lễ, khôi phục khu du kích Liên Nam - Tây Thường Tín.

Trong tháng 3-1954, dân quân du kích phối hợp với bộ đội 87 lần, hoạt động độc lập 409 lần. Tháng 4-1954, phối hợp với bộ đội 409 lần, hoạt động độc lập 539 lần. Tháng 4-1954, dân quân du kích đẩy mạnh bao vây vị trí địch, tiến hành đốt hàng rào, đốt nhà trong vị trí Mai Xá (Hà Nam), Văn Thai (Bắc Ninh), bắn tĩa bọn đi ra ngoài lô cốt, bắn máy bay thả dù tiếp tế, đào giao thông hào sát vị trí địch, gây ô nhiễm quanh vị trí. Có nơi địch phải nằm cả ngày dưới hầm. Ở nhiều nơi, địch phải ra hàng như An Xá (Thái Bình), Phạm Xá (Hà Nam), hoặc bị bức rút như Hải Lăng (Hà Nam), Bát Nào, Bến, Quan Đình (Thái Bình)... (7).

Quân dân đồng bằng vừa dốc sức chi viện tiền tuyến, vừa đẩy mạnh tác chiến, đưa chiến tranh nhân dân lên đỉnh cao. "Chiến trường địch hậu Bắc Bộ đã thu được những thắng lợi lớn" (8), diệt hơn 40.000 tên địch, tiêu diệt bức hàng 250 vị trí, bắn rơi và phá hủy nhiều vũ khí, phương tiện chiến tranh của địch, giải phóng một bộ phận địa bàn, góp phần giam chân nhiều binh đoàn cơ động của địch, phát triển thế tiến công chiến lược của ta trong Đông Xuân 1953-1954, chia cắt lực lượng địch trên toàn vùng đồng bằng, làm địch phải dõn xuôi ngược và lún sâu vào thế bị động đối phó lúng túng.

"Hình thái chiếm đóng của địch ở nhiều nơi đã từ những diện rộng, biến thành những tuyến dài, nối liền những điểm cô lập. Đặc biệt ở Liên khu quân sự miền Nam của địch trong vùng Thái Bình, Nam Định, Hà Nam và cả Hưng Yên nữa thì hình thái đó rất rõ rệt" (9).

Ngày 4-5-1954, khi đợt tổng công kích của ta ở Điện Biên Phủ đang diễn ra quyết liệt, Bộ tư lệnh Quân khu Ba ra chỉ thị gửi các đơn vị toàn Liên khu "Đẩy mạnh hoạt động, phối hợp với chiến dịch Điện Biên Phủ và các chiến trường, thi đua 15 ngày đánh địch lập thành tích mừng sinh nhật Bác", "tranh thủ củng cố căn cứ du kích cũ, khu du kích mới mở và mở thêm khu du kích, luân lưu du kích trong các khu du kích và căn cứ du kích ra các đường giao thông và ven khu du kích hoạt động, triệt để phá hoại đường, phát triển địa lôi, chông mìn" (10). Trung đoàn 46 có nhiệm vụ "hoạt động mở rộng, củng cố khu du kích ở Kim Sơn (Ninh Bình); hoạt động mạnh mở rộng khu du kích Thạch Thất, Quốc Oai (Sơn Tây); đi sâu hoạt động mạnh, diệt địa phương quân và bảo chính đoàn, mở rộng khu du kích Thường Tín, Liên Nam (Hà Đông)" (11).

Ngày 7-5-1954, quân ta thắng lớn ở Điện Biên Phủ làm chấn động dư luận trong nước và quốc tế. Ở đồng bằng Bắc Bộ địch bị uy hiếp mạnh, chúng cố gắng điều động lực lượng về nhằm "củng cố phòng ngự một cách có trọng điểm, trước hết là củng cố khu vực Hà Nội, đường số 5, Hải Phòng và những nơi xung yếu trong phạm vi nhất định, sau đó tùy theo tình hình mà thu hẹp phạm vi chiếm đóng hay giữ vững phần lớn những vùng chiếm đóng hiện nay". Nhiệm vụ của quân dân đồng bằng trong mùa Hè 1954 được Bộ Tổng tư lệnh xác định là "giữ vững và tăng cường hoạt động ở đồng bằng, dùng một bộ phận của bộ đội chủ lực luân lưu phối hợp với bộ đội địa phương và dân quân du kích tiêu diệt, tiêu hao một bộ phận sinh lực địch, chống càn quét, chống bắt lính, nắm vững tình hình để khi có cơ hội, thì khuyếch trương thắng lợi kịp thời; đồng thời tranh thủ chấn chỉnh và tăng cường lực lượng, củng cố và mở rộng các căn cứ du kích và khu du kích, phá kế hoạch củng cố và tập trung lực lượng của địch ở đồng bằng" (12).

CHÚ THÍCH

(1). H. Nava. *Đông Dương hấp hối*, Nxb Plon, Paris, 1956, bản dịch lưu Thư viện Quân đội, tr. 46.

(2). Quân khu Ba, *Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp*, Nxb QĐND, HN, 1990, tr. 454 và 455.

(3). Đề án công tác quân sự 1954 (1-1954), hồ sơ 58, phòng Cục Dân quân, lưu trữ Bộ Quốc phòng, tr. 1.

(4), (5). *Báo cáo tình hình hoạt động và xây dựng dân quân du kích ba tháng đầu năm 1954*, hồ sơ 37, phòng Cục Dân quân, Lưu trữ Bộ Quốc phòng, tr. 2 và 29.

Các đại đoàn chủ lực được Bộ Tổng tư lệnh điều động về đứng chân ở đồng bằng, sẵn sàng tham gia đánh địch: Đại đoàn 308 ở Phúc Yên - Lục Nam, Đại đoàn 312 ở Vĩnh Yên - Sơn Tây, Đại đoàn 304 ở Ninh Bình, Trung đoàn 64 (Đại đoàn 320) ở Tả Ngạn, các Trung đoàn 48, 52 (Đại đoàn 320) và Trung đoàn 95 (Đại đoàn 325) ở Hà Nam - Nam Định.

Quân dân đồng bằng được chiến thắng Điện Biên Phủ cổ vũ mạnh mẽ, phát huy thế tiến công, đánh vào lòng địch đang hoang mang cao độ, bao vây chặt và tiến công các vị trí địch. Các khu du kích và căn cứ du kích là nơi đứng chân của các đại đoàn chủ lực, tạo điều kiện để tiếp tục kết hợp chặt chẽ tác chiến của lực lượng vũ trang với phong trào đấu tranh của quần chúng, giải phóng phần lớn đồng bằng Bắc Bộ, góp phần phối hợp với cuộc đấu tranh ngoại giao tại Hội nghị Genève, kết thúc cuộc kháng chiến lâu dài và anh dũng của dân tộc, giải phóng hoàn toàn miền Bắc.

(6), (7). *Thông báo hoạt động của dân quân du kích đồng bằng Bắc Bộ tháng 4-1954*, hồ sơ 37, phòng Cục Dân quân, lưu trữ Bộ Quốc phòng, tr. 66.

(8), (9), (12). *Những tài liệu chỉ đạo cuộc đấu tranh vũ trang của Trung ương Đảng và Tổng Quân ủy*, t4, Bộ Tổng tham mưu xuất bản, Hà Nội, 1963, tr. 386, 388 và 389.

(10), (11). *Chỉ thị gửi các đơn vị toàn Liên khu (4-5-1954)*, hồ sơ 59, phòng Cục Dân quân, Lưu trữ Bộ Quốc phòng, tr. 106, 107 và 108.

NGOẠI THƯƠNG ĐÀNG NGOÀI VÀ MỐI QUAN HỆ VIỆT - NHẬT THẾ KỶ XVII

NGUYỄN VĂN KIM*

1. Đàng Ngoài với hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVII

Nằm trên một trong những tuyến chính của hệ thống thương mại châu Á, vào thế kỷ XVII các thương cảng của Việt Nam, trong đó có một số thương cảng Đàng Ngoài, từng giữ vai trò quan trọng trong việc cung cấp và luân chuyển hàng hoá của mạng lưới kinh tế khu vực.

Sau những phát kiến lớn về địa lý, các nước Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha rồi Hà Lan, Anh... đã tìm đến nhiều vùng đất ở phương Đông để thăm dò và khai thác tài nguyên. Trên cơ sở đó, hệ thống thương mại thế giới nối liền giữa phương Đông với phương Tây cũng được thiết lập. Lần đầu tiên trong lịch sử, các thương thuyền phương Tây đã có thể trực tiếp đến nhiều quốc gia châu Á để trao đổi hàng hoá, buôn bán và khai thác tài nguyên. Sự xuất hiện của các đoàn thuyền buôn phương Tây ở vùng biển châu Á đã làm thay đổi sâu sắc mối quan hệ kinh tế, văn hoá truyền thống vốn đã được thiết lập giữa các quốc gia trong khu vực. Hệ thống kinh tế thương mại đó cũng đã tạo nên những điều kiện mới cho sự hội nhập của nền kinh tế châu Á vào hệ thống kinh tế thế giới, góp phần

vào sự phát triển của nhiều ngành kinh tế và phân thịnh của các quốc gia.

Trên cơ sở những biến chuyển và sự hưng khởi chung của hệ thống thương mại châu Á, vào thế kỷ XVI-XVII không chỉ các thương nhân Trung Hoa mà các doanh thương Nhật Bản, Siam, Patani, Java... cũng đều dự nhập mạnh mẽ vào hoạt động thương mại khu vực. Do có vị trí địa lý gần kề với một quốc gia có tiềm lực kinh tế lớn nhất châu Á, nền kinh tế đối ngoại Việt Nam vừa chịu tác động mạnh mẽ vừa đón nhận được những điều kiện phát triển tương đối thuận lợi của môi trường kinh tế khu vực đặc biệt là những hoạt động của vùng kinh tế miền Nam Trung Hoa. Tuy nhiên, những hoạt động kinh tế ngoại thương đó cũng để lại nhiều hệ quả xã hội nghiêm trọng đối với không ít quốc gia.

Trong bối cảnh nhà Minh (1368-1644) rồi nhà Thanh (1644-1911) nhìn chung đều theo đuổi chính sách cấm hải, hạn chế hoạt động của kinh tế ngoại thương đặc biệt là quan hệ với Nhật Bản, chính quyền phong kiến Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài cũng như các chúa Nguyễn ở Đàng Trong đã thực thi một số chính sách tương đối tích cực để khuyến khích sản xuất trong nước và phát triển

* TS. Khoa Lịch sử, Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQGHN.

quan hệ giao thương với các nước. Vào cuối thế kỷ XVI và gần như xuyên suốt thế kỷ XVII, các thương cảng như Thăng Long, Phố Hiến của Đàng Ngoài và Thanh Hà, Hội An của Đàng Trong đã không chỉ là nơi cung cấp hàng hoá, tránh bão và lấy nước ngọt... của nhiều đoàn thương thuyền Trung Quốc mà còn là địa điểm đón nhận các đoàn thuyền buôn từ nhiều quốc gia châu Á và châu Âu. *Trong tiến trình phát triển lâu dài của lịch sử dân tộc, chưa có thời kỳ nào kinh tế ngoại thương Việt Nam lại đạt được sự phát triển phồn thịnh như thời kỳ này.* Điều đáng chú ý là, song song với các hoạt động ngoại thương, một số quan hệ bang giao và giao lưu văn hoá với các quốc gia cũng được thực hiện. Các mối quan hệ đó luôn gắn bó chặt chẽ, bổ sung và hỗ trợ cho các hoạt động kinh tế. Trong đó, *kinh tế ngoại thương luôn là nhân tố tiên quyết, tạo nên nền tảng đồng thời là cơ sở để xây dựng các mối quan hệ đa dạng khác.*

Vào thế kỷ XVI-XVII, trong Thời đại hoàng kim của hệ thống thương mại châu Á, người Hoa di cư đến các nước Đông Nam Á trong đó có Đại Việt ngày một đông. Cùng với các nhóm thiên di vì lý do kinh tế thì những tác nhân khác như sự sụp đổ của nhà Minh năm 1644... cũng dồn đẩy một bộ phận người Hoa đến nhiều quốc gia châu Á sinh sống. Là vùng đất cận kề với miền Nam Trung Quốc, Đàng Ngoài là nơi từng đón nhận nhiều đợt thiên di này. Ở đây, Hoa kiều đã lập nên những cộng đồng cư dân tương đối ổn định, đông đúc và góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế công thương. Trải qua thời gian, hoạt động kinh tế của Hoa thương vừa gắn bó mật thiết với lợi ích của các dòng họ, cộng đồng di cư và môi trường kinh tế khu vực nhưng các hoạt động sản xuất kinh doanh đó cũng từng bước trở thành một bộ phận

của nền kinh tế dân tộc. Họ luôn giữ vai trò tích cực trong việc thúc đẩy các hoạt động sản xuất và giao thương nhưng cũng chính vì thế đã làm hạn chế thậm chí triệt tiêu nhiều hoạt động của giới thương nhân trong nước.

Ngoài những hoạt động kinh tế của Hoa kiều, vào thế kỷ XVII các thương cảng Đàng Ngoài cũng là nơi đón nhận nhiều đoàn thuyền buôn của các cường quốc phương Tây. Điều đáng chú ý là, khi đến buôn bán, truyền đạo... ở Đàng Ngoài một số thương nhân, giáo sĩ ngoại quốc đã có những trang viết giá trị về Thăng Long, Phố Hiến v.v... trong đó phải kể đến nguồn tư liệu hết sức phong phú của *Công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC)* và *Công ty Đông Ấn Anh (EIC)*. Các nguồn tư liệu đó, nếu được phân tích kỹ lưỡng, có thể sẽ làm thay đổi quan niệm của nhiều nhà nghiên cứu về lịch sử ngoại thương và vị trí của hệ thống thương cảng Đàng Ngoài (1).

2. Sự phát triển của hệ thống cảng sông

Vào thế kỷ XVII, các cảng quan trọng của Đàng Ngoài như Thăng Long, Phố Hiến... đều nằm ở lưu vực sông Hồng. Nếu như Thăng Long đã trải qua 6 thế kỷ phát triển thì sự hưng thịnh của Phố Hiến chính là kết quả của sự chuyển mình mạnh mẽ từ những nhân tố kinh tế - xã hội trong nước và tác động của môi trường kinh tế quốc tế vào Thời đại thương mại châu Á.

Trong các nguồn tài liệu phương Tây, sông Hồng vẫn thường được gọi là sông Đàng Ngoài (*River of Tonkin*). Thực ra, trong không ít trường hợp, khái niệm này nhằm để chỉ một không gian tương đối rộng lớn bao gồm phức hệ của hệ thống sông Hồng với các sông Thái Bình, sông Đáy, sông Cấm... và cả chuỗi chi lưu của các con sông này đổ ra vịnh Bắc Bộ.

Do tác động của điều kiện tự nhiên, cho đến thế kỷ XVI-XVII, việc buôn bán của thương nhân ngoại quốc với Đàng Ngoài thường chỉ tập trung diễn ra vào một khoảng thời gian nhất định, thuận lợi cho việc đi và về của các đoàn thuyền buôn. Người ta gọi đó là "*Mùa mậu dịch*". Thông thường, hàng năm *Mùa mậu dịch* kéo dài khoảng từ 3 đến 4 tháng. Trong thời gian đó, sau khi đến được thương cảng các nước, thuyền buôn của Trung Quốc, Nhật Bản, Siam và nhiều quốc gia khác đều vừa phải tích cực mua gom hàng hoá vừa đợi gió mùa. Thương thuyền từ các nước Đông Bắc Á đến Thăng Long, Phố Hiến và nhiều thương cảng khác phải đi theo gió mùa Đông Bắc bắt đầu thổi từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Tốc độ gió ở khu vực biển Đông thường từ khoảng 15-20m/s nên rất thuận lợi cho việc lưu hành của các đoàn thuyền. Thời gian này, ở Đàng Ngoài cho đến trước dịp Tết Âm lịch vẫn là kỳ khô ráo, tương đối thuận lợi cho việc mua gom, vận chuyển, bốc dỡ hàng. Đến tháng 6 tháng 7, gió mùa Đông Nam lại thổi ngược lên hướng Bắc. Theo hướng gió, thuyền buôn Trung Hoa, Nhật Bản... lại dong buồm về nước. Theo ghi chép của các thương lái phương Tây thì thương nhân Nhật Bản luôn phải chờ khi gió nồm Nam thuận mới nhổ neo trở về Nhật. Thuyền Nhật phải rời các cảng Đàng Ngoài chậm nhất là ngày 20 tháng 7 Âm lịch (2).

Trên cơ sở kinh nghiệm hàng hải đồng thời để có những thông tin xác thực trong việc giao thương, theo truyền thống văn hoá Nhật Bản, khi đến buôn bán với Đàng Ngoài cũng như các thương cảng khác ở Đông Nam Á, thương gia Nhật luôn có những ghi chép cụ thể về phong tục, tập quán, giá cả, chất lượng của từng chủng loại hàng hóa. Mặt khác, họ cũng rất chú ý

đến điều kiện tự nhiên đặc biệt là vị trí địa lý, các tuyến buôn bán cũng như khoảng cách giữa các thương cảng. Theo đó, tuyến đường từ Nagasaki, thương cảng quốc tế lớn nhất của Nhật Bản thời Edo (1600-1868), đến Đàng Ngoài được xác định là 1.600 *ri* (lý). Với khoảng cách đó, thuyền Châu Ấn (*Shuinsen*) Nhật Bản thường phải mất từ 5 đến 6 tuần mới có thể đến được các thương cảng Đại Việt.

Vào thế kỷ XVII, tùy theo sự thông thuộc luồng lạch và trọng tải của từng loại thuyền mà các chủ thuyền buôn trong nước, quốc tế từ biển Đông vào Phố Hiến, Thăng Long... có thể đi theo những tuyến sông khác nhau. Điều đáng chú ý là, *Mùa mậu dịch* của Đàng Ngoài cũng trùng hợp với mùa khô ở miền Bắc và kỳ nước cạn của sông Hồng. Thủy lượng của nhiều đoạn và nhánh sông xuống rất thấp, tức là chỉ còn khoảng 20 đến 30% lượng nước hàng năm nên rất khó khăn cho thuyền bè đi lại. Và đây là một trong những hạn chế lớn của hệ thống cảng sông. Hơn thế, hệ thống cảng này lại được hình thành ở "Một châu thổ" chưa hoàn thành" xét về mặt quá trình tự nhiên"(3) nên lòng sông thường có nhiều thay đổi sau mỗi mùa mưa lũ. Dù vậy, hệ thống sông Đàng Ngoài vẫn có hai thủy trình tương đối đáp ứng được điều kiện cần thiết cho tàu thuyền có thể lưu thông. Tuyến thứ nhất là sông Domea nơi chứng kiến chuyến đi của thuyền trưởng người Anh W.Gyfford trên chiếc tàu Zant năm 1672 và cũng là cửa sông mà nhà hàng hải Anh William Dampier đã cho tàu đi vào năm 1688. Theo W.Dampier, cửa sông Domea ở 20°45' vĩ độ Bắc. Cửa sông này sâu, có một luồng rộng chừng nửa dặm khiến cho tàu thuyền có thể vào cảng. Tuy vậy, cũng có một số dải cát rộng chừng 2 dặm nằm dưới lòng sông khiến cho tàu

thuyền dễ mắc cạn nhất là mỗi khi nước triều xuống. Để bảo đảm an toàn, khi tiến vào cửa sông tàu buôn phương Tây vẫn phải tuân theo chỉ dẫn của những hoa tiêu giàu kinh nghiệm người bản địa. Họ là dân chài, sống ở làng Batcha (Bạch Sa), nằm ngay gần cửa sông. Ngoài ra, từ cửa sông còn có thể nhìn thấy Núi Voi và ngoài biển có Đảo Ngọc. Đây chính là những tiêu mốc quan trọng để tàu thuyền định hướng khi muốn tiến vào các cảng nằm sâu trong đất liền.

Là một nhà hàng hải giàu kinh nghiệm, W. Dampier đã miêu tả khá kỹ về hệ thống cửa sông Đàng Ngoài. Trong tác phẩm nổi tiếng với tiêu đề *Những chuyến đi và phát hiện* (Voyages and Discoveries) ông viết: “Nằm sâu trong đáy vịnh còn có vài hòn đảo nhỏ ở gần bờ biển Đàng Ngoài. Có hai đảo lớn hơn các đảo khác, không phải vì nó to mà vì chính nó dùng làm hải tiêu cho hai sông chính hay nói đúng hơn, cho hai nhánh của con sông chính ở Đàng Ngoài. Một trong những con sông này, hay nhánh sông này tên là Rốcbô (Rokbo). Nó đổ ra biển gần ngay mạn Tây Bắc của vịnh và cửa của nó nằm trong khoảng 20°10' vĩ Bắc. Tôi chưa từng đi trên sông này, hay nói đúng hơn, trên nhánh này của con sông Cái, nhưng người ta quả quyết với tôi rằng nó không sâu hơn 12 bộ ở ngay tại cửa sông, đáy của nó là một thứ phù sa mềm nhão là rất thuận tiện cho các thuyền nhẹ; đây là lối đi thông thường của thuyền buôn Trung Hoa và Siam... Con sông kia hay nhánh kia là lối chúng tôi đi vào. Nó rộng và sâu hơn nhiều so với nhánh còn lại. Tôi không biết tên riêng của nó là gì, tuy nhiên để phân biệt, tôi sẽ gọi nó là con sông Đômê-a (Domea), vì thành thị đáng kể đầu tiên mà tôi trông thấy trên bờ mang tên ấy. Cửa sông này ở vĩ tuyến 20°45'... Nó đổ ra

biển cách Rốcbô hai chục hải lý về phía Đông Bắc... chính là theo con sông Domea này mà hầu hết các tàu buôn châu Âu đều đi vào vì nó sâu” (4).

Từ cửa sông, đi ngược chừng 5 hay 6 dặm có một làng sầm uất độ hơn 100 nóc nhà. Đây là địa điểm mà tàu Hà Lan thường hay neo đậu. Địa điểm này có tên gọi là Domea. Cũng theo tuyến sông này, tàu buôn của một số nước phương Tây khác như Bồ Đào Nha, Anh... cũng thường hay đi vào để đến Phố Hiến rồi từ đó ngược lên Kẻ Chợ (Thăng Long). Theo những tài liệu còn lại, tàu Anh luôn bỏ neo ở một địa điểm cách Domea chừng 3 dặm về phía thượng nguồn. Từ đó, họ mới tiến sâu hơn vào đất liền, đến Phố Hiến rồi lên Kẻ Chợ, nơi có thương quán. Căn cứ vào những điều mô tả của các nguồn sử liệu và bản đồ cổ có thể cho rằng hải trình từ Biển Đông vào Domea rồi lên đến Phố Hiến lúc bấy giờ là tuyến sông Thái Bình (tức sông Lâu Khê), qua sông Luộc nhập vào sông Hồng rồi lên Phố Hiến. Như vậy, cửa Domea là cửa sông Thái Bình, thị trấn Domea xưa nhiều khả năng thuộc huyện Tiên Lãng, Hải Phòng hiện nay.

Tuyến sông thứ hai, theo các tư liệu đương thời, tàu thuyền thường đi vào qua cửa Rokbo. Cửa sông này nằm khoảng 20°6' vĩ độ Bắc. Cửa tương đối rộng, sâu không quá 12 bộ (khoảng 3,648m) nhưng đáy là một lớp phù sa mềm vì vậy các thuyền có trọng tải vừa và nhỏ thường đi theo cửa này. Đây là lối vào chính của nhiều đoàn thuyền buôn châu Á như: Trung Quốc, Nhật Bản, Siam... Đối chiếu với tọa độ và căn cứ theo sử liệu có thể khẳng định rằng cửa Rokbo chính là cửa sông Đáy, đoạn hạ lưu mang tên sông Vị Hoàng và khúc cuối thông ra biển gọi là sông Độc Bộ. Cửa Rokbo chính là cửa Đáy mà trong các thư

tịch cổ vẫn gọi là cửa Liêu và trước nữa còn có tên là cửa Đại Ác hay Đại An. Tàu thuyền có thể vào cửa này rồi chuyển qua sông Hồng. Đầu thế kỷ XVII, đây là tuyến giao thông chính từ Biển Đông vào các cảng Đàng Ngoài. Trong tấm bản đồ do giáo sĩ A.d. Rhodes vẽ còn thấy một địa danh ghi là “*Cua Dai*”. *Cua Dai* chắc hẳn là cửa Đại An hay cửa Đáy và ông không ghi thêm một cửa biển nào khác. Các sử gia triều Nguyễn đã chép trong *Đại Nam nhất thống chí*: “Cửa Liêu ở địa phận các xã Quần Liêu và Hải Lăng huyện Đại An rộng 145 trượng, thủy triều lên sâu trên dưới 7 thước, thủy triều xuống sâu 1 thước 3 tấc là cửa biển trọng yếu ở Bắc Kỳ”. Theo đó “cửa biển này trước có tên Đại Ác. Lý Thái Tông đổi cho gọi là Đại An, nhà Lê sau khi trung hưng, đặt tấn sở khi thuyền buôn đến đây, sai quan khám thực rồi mới cho vào cửa... sau vì cát bồi lấp, thuyền ghe không thông” (5). Cũng trong du ký nói trên, W.Dampier còn chỉ rõ: “Hean cách chỗ tàu của chúng tôi bỏ neo 60 dặm, như vậy là theo đường sông này (sông Domea) cách biển 80 dặm. Nhưng nếu dọc theo sông Rokbo, mà ở đó đất đồng bằng trải dài hơn về phía Nam thì như lại cách biển xa hơn. Đó là một thành thị khá lớn, có độ 200 nóc nhà” (6).

Như vậy, vào thế kỷ XVI-XVII, các tuyến đường thủy từ Biển Đông đến Phố Hiến và Thăng Long... đã đi theo hai tuyến chính. Thứ nhất: tuyến cửa sông Thái Bình - sông Luộc - sông Hồng. Đây là tuyến đi tương đối quanh co nhưng lại có dòng chảy sâu vì vậy nhiều tàu và thuyền buôn phương Tây hay qua đó để lên Phố Hiến hoặc Thăng Long. Thứ hai: tuyến cửa sông Đáy - sông Hồng đi đến Phố Hiến. Đây vốn là tuyến chính của các thuyền buôn châu Á. Cửa biển có phần nông, bị cát lấp dần nên thuyền qua lại ngày càng khó khăn.

Đây chính là các tuyến sông chủ yếu dẫn đến những trung tâm kinh tế Thăng Long, Phố Hiến và dường như các nguồn tư liệu không nói đến các địa điểm khác. Tuy nhiên, kết quả khảo sát thực địa và nghiên cứu khảo cổ học cho thấy ngoài những địa danh đã được xác định một cách chắc chắn thì hoạt động kinh tế Đàng Ngoài thế kỷ XVII còn chịu sự tương tác của hàng loạt các bến đỗ (thường là gần với các vùng sản xuất thủ công) và cảng sông khác. Rõ ràng là, phức hệ các bến đỗ và cảng như khu vực Domea (Tiên Lãng, Hải Phòng) và vùng Lục Đầu Giang (Chí Linh, Hải Dương)... là những địa điểm rất có ý nghĩa và cần phải được nghiên cứu đầy đủ hơn nữa. Tại các khu vực này có sự xuất lộ của nhiều bãi gốm sứ và đặc biệt là bãi sành mà dân gian vẫn quen gọi là “*sành Mạc*” với độ trữ mật cao của những hiện vật gốm, sành niên đại thế kỷ XV-XVI, kéo dài đến thế kỷ XVII.

Như vậy, việc hình thành hệ thống cảng sông nằm sâu trong đất liền không chỉ cho thấy những chuyển biến mạnh mẽ của nền kinh tế trong nước mà còn thể hiện một chính sách kinh tế tự chủ, tương đối khoáng đạt của chính quyền phong kiến Đàng Ngoài. Mặc dù không hoàn toàn làm triệt tiêu hoạt động của các cảng biển hay cảng cửa biển nhưng *sự phát triển của hệ thống cảng sông đã dẫn đến việc chuyển dịch của trung tâm mậu dịch Đàng Ngoài từ các cảng biển vào sâu trong đất liền gần với kinh đô Thăng Long và các vùng kinh tế, làng nghề hơn* (7). Đây chính là đặc thù của hoạt động ngoại thương Đàng Ngoài thế kỷ XVI-XVII.

3. Vị thế của Phố Hiến

Trong hệ thống cảng thương mại Đàng Ngoài thế kỷ XVII, cùng với Thăng Long, Phố Hiến đã nổi lên như một cảng thị lớn nhất. Thương nhân nhiều nước châu Á như

Trung Quốc, Nhật Bản, Siam và thương lái phương Tây như Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh... đã đến đây để tiến hành các hoạt động buôn bán, thiết lập cơ sở thương mại.

Do có vị trí tương đối thuận lợi, lại chỉ cách kinh đô khoảng 50km, tức là cần chừng 2 ngày đi ngược sông Hồng, vào thế kỷ XVI-XVII Phố Hiến là một cảng thị hình thành, phát triển trong mối quan hệ mật thiết với kinh đô Thăng Long và cả hệ thống cảng biển, cảng sông cùng nhiều làng nghề nổi tiếng. Bia chùa Hiến dựng năm 1709 và bia chùa Chuông dựng năm 1711 cho thấy nhiều người từ các địa phương khác nhau đã đến buôn bán và góp công xây dựng chùa. Bia Anh Linh Vương cũng thấy sự hiện diện của cư dân từ hơn 50 địa phương trên cả nước. Tuy nhiên, chịu áp lực bởi lệnh cấm của chính quyền Lê - Trịnh nên vào cuối thế kỷ XVII chỉ có một số lượng hạn chế các tàu và thuyền buôn ngoại quốc khi đến giao thương với Đàng Ngoài có thể đi xa hơn Phố Hiến. Do vậy, mặc dù không thể khẳng định được một cách chắc chắn nhưng trong rất nhiều trường hợp, khái niệm "*Tonkin*" (Đông Kinh) được sử dụng trong các nguồn sử liệu phương Tây chắc hẳn là nhằm để chỉ cảng thị này. Trong những ngày phát triển phồn thịnh, "Phố Hiến có phố phường, có chợ, có bến, có thương điểm nước ngoài, có cả trị sở Hiến ty với quan lại và đồn binh. Ở đó có sản xuất thủ công nghiệp và sự trỗi dậy của các hoạt động thương nghiệp. Một tụ điểm cư dân như vậy ở Phố Hiến cho phép chúng ta coi đó là một thương cảng ven sông hay theo cách nói dễ chấp nhận hơn là một cảng - thị, thuộc loại hình đô thị - cảng (*ville - port*)" (8).

Cùng với những vận động, chuyển biến của các nhân tố kinh tế, xã hội trong nước sự thịnh đạt của Thăng Long, Phố Hiến và các cảng sông khác còn chịu ảnh hưởng

mạnh mẽ của môi trường kinh tế quốc tế mà cụ thể là sự tác động của nền kinh tế hải thương đang ở vào thời kỳ thịnh đạt nhất. Thế kỷ XVI-XVII là thời kỳ kiến dựng và hưng thịnh của hàng loạt các cảng thị Đông Nam Á. *Các cảng thị đó là kết quả của những biến chuyển kinh tế, thể hiện rõ sự hội nhập mạnh mẽ với mạng lưới kinh tế vùng và liên vùng.* Hoạt động chủ yếu của các cảng thị này là kinh tế. Đây chính là hiện tượng phát triển mới của thành thị Đông Nam Á và tính chất, chức năng của nó có nhiều khác biệt so với loại hình thành thị truyền thống mang đậm yếu tố chính trị, hành chính của phương Đông.

Có thể nói, *Phố Hiến là một cảng thị mở, không có thành quách, hào lũy bao bọc như thường thấy ở nhiều thành thị khác.* Cuộc sống của cư dân phố cảng gắn bó với những biến đổi của dòng sông và hoạt động kinh tế diễn ra trong mạng lưới giao thương đa chiều nối liền Phố Hiến với nhiều cảng sông và cảng biển gần xa khác (9). *Vào thế kỷ XVII, Phố Hiến là một cửa ngõ quan trọng trong giao lưu quốc tế, là một cảng đối ngoại tiêu biểu của Đàng Ngoài.*

So với Thăng Long và một số cảng thị Đông Nam Á khác, vào thế kỷ XVII-XVIII Phố Hiến có quy mô không thật lớn. Khu buôn bán chính là một dãy phố thị trải dọc theo bến sông Hồng. Theo W. Dampier, người Việt sinh sống ở đây phần lớn là thợ thủ công, buôn bán nhỏ và dịch vụ. Về nghề thủ công và thương nghiệp của Đàng Ngoài giai đoạn đầu thế kỷ XVII, ông viết: "Người Đàng Ngoài biết nhiều nghề thủ công và buôn bán vì thế có rất nhiều thương nhân và những loại thợ như: Thợ rèn, thợ mộc, thợ xẻ, thợ tiện, thợ dệt, thợ làm gốm, thợ vẽ, người đồ tiền, thợ làm giấy, làm sơn mài, đúc chuông... Đồ tiền là một ngành kinh doanh thực sự ở đây. Việc này do phụ

nữ điều hành, họ rất khéo léo và thành thạo về nghề nghiệp” (10). Tại Phố Hiến và các huyện phụ cận còn sản xuất quạt lông, chiếu, gốm sứ... Theo bia chùa Hiến và chùa Chuông vào đầu thế kỷ XVIII, ở Phố Hiến đã có đến 20 phường (11). Phần lớn các phường đó đều làm nghề thủ công hay buôn bán.

Do vậy, cũng như tuyệt đại đa số các thành thị Việt Nam thời kỳ đó, nhà ở chủ yếu đều có kiến trúc đơn giản. W. Dampier cũng cho rằng, vào năm 1688 Phố Hiến có 2.000 nóc nhà. Trụ sở ban đầu của thương quán Anh ở Phố Hiến cũng là nhà tranh nhưng sau đó một số dinh thự, gồm có thương quán Hà Lan và Anh, nhà của 2 viên giám mục người Pháp và phố của Hoa thương đã được xây bằng gạch. *Đại Nam nhất thống chí* ghi: “Phố Bắc Hoà thượng và hạ đều ở phía Tây Nam huyện Kim Động. Đồi Lê, vạn Lai Triều và dinh Hiến Nam đều ở đây, hai phố này nhà ngói như bát úp, là nơi người Trung Quốc tụ hội buôn bán. Lại có phố Nam Hoà người Trung Quốc ở đối diện với phố Bắc Hoà” (12). Các ngôi nhà dựng sát nhau hướng ra phố. Đã có nhiều vụ hỏa hoạn xảy ra ở Phố Hiến. Tài liệu Công ty Đông Ấn Anh cho biết vào năm 1673 hàng trăm nóc nhà ở Phố Hiến bị cháy (13). Lưu trữ của Hội truyền giáo đối ngoại cũng ghi lại vụ cháy ở Phố Hiến vào tháng 7-1683 đã tiêu huỷ mất một nửa cảng thị.

Để bảo đảm an ninh và điều hành các hoạt động buôn bán, chính quyền Lê - Trịnh đã phái cử nhiều quan chức về trấn thủ ở đây thậm chí còn cho lập một đồn binh. Phố Hiến là nơi đóng trụ sở trấn Sơn Nam thời Lê Sơ và Lê - Trịnh. Vào cuối thế kỷ XVII, quan trấn thủ Sơn Nam lúc đó là Lê Đình Kiên, giữ chức Thiếu bảo, tước quận công, quê Thanh Hoá, trị nhậm trong suốt 40 năm, từ 1664 cho đến lúc mất

(1704). Ông “nổi tiếng là người có tài xét kiện” (14). Không chỉ chăm lo đến việc bảo đảm an ninh và quản lý hành chính, viên Trấn thủ còn trực tiếp tham gia điều hành một số hoạt động kinh tế. Ngày 10-12-1686, ông đã nhận gửi đi 240 tấm linh trắng để đổi lấy lưu huỳnh và diêm tiêu. Như vậy, chính quyền ở Sơn Nam cũng tham gia vào một số hoạt động kinh tế của Phố Hiến.

Về Thiếu bảo Lê Đình Kiên, W. Dampier nhận xét: “Viên quan cai quản liên sát đó (tức trấn Sơn Nam) sống ở đây. Ông ta là một trong những đại thần của quốc gia và ông ta luôn luôn có một số lớn quân lính trong thành cùng những binh sĩ thuộc hạ mà ông có thể tùy ý sử dụng trong bất cứ trường hợp nào... Viên trấn thủ hoặc đại diện của ông ta đã cấp giấy thông hành cho các tàu thuyền xuôi ngược, ngay cả một chiếc thuyền nhỏ cũng không khởi hành được nếu không có giấy phép...” (15). Do vậy, nhìn dưới góc độ an ninh, *Phố Hiến như một trạm kiểm soát vòng ngoài bảo vệ kinh đô Thăng Long, điều tiết các hoạt động ngoại thương và ở mức độ nào đó có thể đại diện cho chính quyền Lê-Trịnh giao dịch với thương nhân ngoại quốc.*

4. Châu ấn thuyền Nhật Bản với thị trường Đàng Ngoài

Do có vị trí cận kề với khu vực kinh tế sầm uất miền Nam Trung Quốc nên Đàng Ngoài đã sớm trở thành một điểm trọng yếu trong hệ thống thương mại châu Á. Từ đầu thế kỷ XV, thuyền buôn của vương quốc Ryukyu (Lưu Cầu) có thể đã nhiều lần đến giao thương với Đại Việt. Tư liệu đáng tin cậy nhất là bức thư của quốc vương Ryukyu gửi vua Lê năm 1509 (16). Đến cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, Nhật Bản là một thị trường lớn về tiêu dùng tơ lụa. Tuy nhiên, do chính sách cấm hải của nhà Minh rồi nhà Thanh và hiểu rõ những

nguồn lợi từ thương mại nên sau khi giành được quyền lực năm 1600, Mạc phủ Edo đã chủ động cử thuyền buôn đến Đông Nam Á để nhập về tơ lụa, hương liệu và gốm sứ (17).

Vào thế kỷ XVII, cùng với Hội An của Đàng Trong, các cảng Đàng Ngoài cũng đón nhận nhiều đoàn thương thuyền Nhật Bản. Quan hệ thương mại Việt - Nhật phát triển phồn thịnh nhất vào khoảng 30 năm đầu thế kỷ XVII. Thuyền buôn Nhật Bản đến buôn bán ở Đàng Ngoài thường có trọng tải tương đối lớn. Do tiếp nhận được kỹ thuật của phương Tây, Nhật Bản đã có thể đóng được loại thuyền đến 400-500 tấn. Thông thường, mỗi thuyền *Châu ấn* khi đến buôn bán ở Đàng Ngoài đều có thể đem về khoảng 4.000kg tơ lụa.

Trong quan hệ với Đàng Ngoài, sau một thời kỳ thiết lập mối giao thương với một số thương cảng khu vực Thanh Hoá và Nghệ An, Hà Tĩnh... đến thời *Châu ấn thuyền (1592-1639), từng bước thuyền buôn Trung Quốc, Nhật Bản, Siam đã có khuynh hướng rời bỏ các cảng vùng Bắc Trung Bộ để tập trung về Bắc Bộ* (18). Sự chuyển dịch các hoạt động kinh tế đó là tác nhân quan trọng tạo nên sự hưng thịnh của hệ thống cảng thị và vùng kinh tế châu thổ sông Hồng. Trong cuốn *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Alexandre de Rhodes cho rằng khoảng trước năm 1627, đã có nhiều người Nhật đến Đàng Ngoài buôn bán. Trong mục "Về thương mại và hàng hoá của người Đàng Ngoài" ông viết: "Còn đối với thương gia ngoại quốc thì thực ra có người Nhật và người Hoa, họ vẫn tới buôn bán ở các bến An Nam, họ buôn tơ lụa, buôn trầm hương. Người Trung Hoa ngày nay vẫn còn tiếp tục buôn bán, họ đem đồ sứ, đồ hàng hoa cùng nhiều hàng hoá tiêu dùng và xa xỉ. Người Nhật xưa kia đem bạc rất nhiều tới

đây buôn tơ lụa, đem nhiều gương đao và đủ các thứ vũ khí để bán" (19).

Sau cuộc xung đột Trịnh - Nguyễn lần thứ nhất (1627), chúa Nguyễn đã đề nghị các thương nhân Nhật Bản như Chaya Shinrokuro, một nhân vật có liên hệ mật thiết với chính quyền Edo, không nên cho thuyền đến Thanh Hoá, Nghệ An và Đông Kinh để buôn bán. Chính quyền Đàng Trong lo ngại rằng qua các thương gia Nhật và ngoại quốc việc chúa Trịnh tiếp tục nhận được vũ khí và nguyên liệu như lưu huỳnh, diêm tiêu, đồng... sẽ làm tăng sức mạnh quân sự của đối phương. Nhưng điều chắc chắn là, do muốn giữ thế cân bằng trong quan hệ đối ngoại cũng như xuất phát từ lợi ích kinh tế nên mối giao thương giữa chính quyền Đàng Ngoài với giới doanh nhân Nhật Bản vẫn tiếp tục được duy trì. Vì lý do an ninh, chúa Trịnh luôn nắm độc quyền về mua bán vũ khí và có những biện pháp kiểm soát hết sức chặt chẽ đối với những loại hàng hoá như kim loại, thuốc súng, vũ khí.

Khi thuyền buôn Nhật Bản đến, chính quyền Lê - Trịnh đều tiến hành thu thuế thương mại. Mức thuế thường khoảng 400 cân bạc. Ngoài ra, để giành được ưu đãi cho việc mua bán, thương nhân Nhật còn phải biếu tiền và một số vật phẩm có giá trị khác cho giới quan lại và chính quyền sở tại. Chỉ sau khi đóng thuế và hoàn tất các thủ tục hải quan, chủ thuyền mới được cấp giấy phép, giao thiệp và đi lại trong một phạm vi nhất định. Để bảo đảm nguồn cung cấp tơ lụa luôn đạt chất lượng cao và ổn định, nhiều năm thương nhân Nhật Bản đã phải ứng trước tiền mua hàng cho các chủ xưởng thủ công. Để mua được tơ sống và lụa người Nhật phải dùng tiền đúc bằng bạc có hàm lượng cao. Giá tơ luôn được định đoạt trên cơ sở sự tính toán của các

viên chức đặc trách của phủ Chúa. Sau khi đã mua được đủ lượng tơ lụa cần thiết, thương nhân Nhật Bản lại phải xin phép chính quyền rồi mới được chất hàng hoá lên thuyền và rời cảng. Thông thường, người Nhật lưu trú và tiến hành các hoạt động mậu dịch trong khoảng 2 tháng. Họ buôn bán ở kinh đô Thăng Long và Phố Hiến khoảng tháng 4 và trở về Nagasaki vào tháng 6. Vào thời *Châu ấn thuyền*, Nhật Bản có quan hệ với 18 khu vực lãnh thổ nhưng địa bàn chủ yếu là các quốc gia Đông Nam Á. Từ năm 1604 đến 1635 đã có tổng số 356 thuyền *Châu ấn* đến Đông Nam Á và Đài Loan. Theo đó, đã có 87 chiếc đến Đàng Trong, số thuyền đến Siam (Thái Lan) và Luzon (Phillipines) mỗi nơi là 56 chiếc, đến Campuchia là 44 và Đàng Ngoài là 37 chiếc (20).

Có thể khẳng định rằng chủ trương mở rộng quan hệ ngoại thương của Mạc phủ Edo đã giành được sự ủng hộ của chính quyền Lê - Trịnh. Các thương thuyền Nhật Bản thường mang bạc, đồng, kiếm cùng một số loại vũ khí khác đến Phố Hiến để mua về linh, đũi, sa, nhiễu, nhung, tơ, bông vải, sa tanh, sơn, quế, nhân, hoắc hương, cau, gạo, hồ tiêu, vây cá, đường, đồ gốm sứ, thiếc và vàng. Chỉ riêng tơ lụa đã có tới 10 loại (21).

Trong các hoạt động kinh tế của giới thương nhân Nhật Bản ở Đàng Ngoài, Wada Rizaemon đã nổi lên như một thương nhân có thế lực. Vốn là một người có kinh nghiệm buôn bán với Đàng Trong, khi chuyển ra kinh doanh ở phía bắc, Rizaemon đã sớm xây dựng mối liên hệ mật thiết với chính quyền Lê - Trịnh. Năm 1637, khi thương nhân Hà Lan là Karel Hartsinck xin phép chúa Trịnh để thành lập thương quán xúc tiến việc bao mua tơ lụa và hàng hoá của Đàng Ngoài, chúa Trịnh đã nhờ ông giao thiệp với người Hà

Lan. Nhưng do Rizaemon muốn can thiệp vào công việc giao dịch, bảo hộ tài sản và nhân lực của VOC nên K. Hartsinck đã viết thư lên chúa Trịnh để phản đối. Theo nguồn tư liệu của Hà Lan, Rizaemon từng có liên hệ với thương nhân Bồ Đào Nha và chính ông đã đóng vai trò tích cực trong việc vận chuyển tơ lụa từ Đàng Ngoài sang Nhật Bản (22).

Sau năm 1635, do không thể chủ động vận chuyển hàng hoá về Nagasaki hay đến các cảng Đông Nam Á nên Rizaemon thường phải nhờ đến thương nhân Hà Lan chuyển hàng đến các thương cảng này. Năm 1661, chính ông đã nhờ tàu Hà Lan chuyển 14.000 đồng bạc Nhật Bản của gia đình gửi sang Đàng Ngoài. Trong những năm 60 của thế kỷ XVII, vì nhiều nguyên nhân, lượng bạc và đồng Nhật Bản chuyển sang Đàng Ngoài bị giảm sút. Việc thiếu bạc làm phương tiện thanh toán đã ảnh hưởng đến quan hệ kinh tế đối ngoại cũng như hoạt động của các cơ sở kinh doanh, trao đổi tiền tệ. Nhân cơ hội đó, Wada Rizaemon đã muốn đứng ra nắm vai trò lưu thông tiền tệ Nhật Bản ở Đàng Ngoài. Nhưng kế hoạch đó của ông bất thành vì gặp phải sự phản đối của chính quyền Lê - Trịnh. Chắc rằng, chúa Trịnh không muốn thương nhân ngoại quốc can thiệp quá sâu vào những hoạt động kinh tế trong nước.

Điều đáng chú ý là, trong quan hệ với Đàng Ngoài thế kỷ XVI-XVII, mặc dù nhiều thuyền buôn Nhật Bản đã từng đến buôn bán với Thăng Long và Phố Hiến... nhưng ở đây đã không hình thành một khu Phố Nhật (*Nihon Machi*) tương tự như Hội An ở Đàng Trong, Manila ở Philippines hay Ayutthaya của vương quốc Siam. Trên thực tế, do đồng thời tiến hành hoạt động buôn bán ở nhiều địa điểm nên người Nhật có thể đã sống tản mạn tại một số thành thị

và thương cảng như Thăng Long, Phố Hiến, Domea... Bên cạnh đó, vì luôn phải chịu áp lực chính trị mạnh mẽ từ phương Bắc và lo ngại sự xâm nhập của các cường quốc phương Tây nên chính quyền Lê - Trịnh một mặt muốn duy trì các hoạt động ngoại thương mặt khác vẫn luôn có thái độ nghi ngờ, kỳ thị, hạn chế sự thâm nhập của thương nhân nước ngoài. Chủ trương đối ngoại đó đã không chỉ kiểm chế sự phát triển của quan hệ ngoại thương mà còn tạo nên môi trường xã hội không thật thuận lợi cho sự hình thành các khu định cư của ngoại kiều. Ở Phố Hiến, người Nhật có thể đã sống tương đối tập trung tại một số địa điểm. Hiện nay, ở đây vẫn còn những địa danh như Bắc Hoà, Nam Hoà. Có nhà nghiên cứu cho rằng đó có thể là khu định cư trước đây của người Nhật (23).

Dưới tác động của chủ trương tảo quốc (*Sakoku*), từ năm 1635 chính quyền Nhật Bản ngày càng thi hành những biện pháp cấm đạo và hạn chế ngoại thương chặt chẽ. Sau năm 1639 do không thể trở về nước, một số kiều dân Nhật Bản đã ở lại Đàng Ngoài sinh sống và hoà nhập với cuộc sống của người Việt. Bên cạnh đó, cũng có một số tín đồ Cơ đốc giáo Nhật Bản do lo sợ chính sách bài đạo đã cùng với các giáo sĩ phương Tây lánh đến Đàng Ngoài. Trường

hợp Giuliano Pinani là một ví dụ. Ông đã theo cha Badinotti và Pedro Marquez sang phụ tá cho giáo sĩ A. de Rhodes. Sau khi lệnh tảo quốc được thực hiện nghiêm ngặt, hầu hết những người này vẫn ở lại làm nghề mãi biện hay phiên dịch. Và họ đã có vai trò nhất định trong việc dàn xếp nhiều thương vụ cũng như góp phần thiết lập mối quan hệ giữa thương nhân các nước với Đàng Ngoài (24). Là một quốc gia có tiềm lực kinh tế, chính quyền Lê - Trịnh vẫn muốn tranh thủ thế lực của thương nhân Nhật Bản để có thể nhập về tiền bạc, đồng và vũ khí.

Sau năm 1639, chịu ảnh hưởng của chính sách tảo quốc, người Nhật không còn tiếp tục đến buôn bán với Đại Việt nữa nhưng thông qua vai trò của Hà Lan và đặc biệt là thương nhân Trung Hoa mà quan hệ giao thương giữa Nhật Bản với Đàng Ngoài vẫn tiếp tục được duy trì. Các tàu buôn của Hà Lan, Anh và một số quốc gia châu Á như: Trung Quốc, Siam, Patani... vẫn qua lại buôn bán để đem tơ sống, các loại vải lụa cùng hương liệu, lâm thổ sản đến Nhật Bản. Mối quan hệ đó vẫn được duy trì cho đến thế kỷ XVIII.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(1). Anthony Farrington: *British Factory in Tonkin*, Oriental and Indian Office Collection, Royal British Library; hay Nguyễn Thừa Hỷ: *Phố Hiến qua các nguồn tư liệu nước ngoài, Phố Hiến - Kỷ yếu Hội thảo khoa học*, Sở VH TT - TT Hải Hưng, 1994, tr. 83-88. Nhân đây, chúng tôi xin được bày tỏ lời cảm ơn chân thành tới PGS. TS. Nguyễn Thừa Hỷ đã cho phép sử dụng nguồn tư liệu và kết quả nghiên cứu chưa công bố.

(2). Thành Thế Vỹ: *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, tr. 165.

(3). Lê Bá Thảo: *Việt Nam - Lãnh thổ và các vùng địa lý*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2002, tr. 314. Theo tác giả, vào mùa mưa lũ lượng nước chảy thường chiếm 70 đến 80% lượng nước cả năm. Nguồn nước đó lại chảy tập trung trong vòng 1

tháng, hơn thế nữa phần lớn lại thường dồn trong vòng 1 tuần nên rất ác liệt, đe dọa hệ thống dê điều và có khả năng làm ngập một vùng lãnh thổ rộng lớn. Lượng cát bùn trong nước lũ sông Hồng cũng cao gấp 7 lần so với mùa cạn (3.500g/m³), Lê Bá Thảo, Sdd, tr. 80-81.

(4), (6). William Dampier: *Voyage and Discoveries 1688*, London, 1931.

(5). *Đại Nam nhất thống chí*, Tập III, Nxb. Thuận Hoá, 1997, tr. 345.

(7). Kết quả nghiên cứu thực địa và khảo cổ học ở Vân Đồn của chúng tôi trong thời gian 1997-2003 cho thấy nhiều bến cảng cổ vẫn xuất lộ hiện vật gốm sứ, sành thế kỷ XVII-XVIII nhưng tập trung nhất là hiện vật thế kỷ XV-XVI.

(8). Phan Huy Lê: *Phố Hiến và những vấn đề khoa học đang đặt ra*; Trong *Phố Hiến...*, Sdd, tr. 24.

(9). Đỗ Bang: *Mối quan hệ giữa các phố cảng Đàng Trong với Phố Hiến thế kỷ XVII-XVIII*; Trong *Phố Hiến*, Sdd, tr. 188-195.

(10). William Dampier: *Voyage and Discoveries 1688*, London, 1931, p. 47.

(11). Trương Hữu Quỳnh: *Sự ra đời và phát triển của Phố Hiến*. Trong *Phố Hiến*, Sdd, tr.36. Trên cơ sở kết quả khảo sát thực địa, gần đây tác giả Nguyễn Văn Chiến cho rằng vào đầu thế kỷ XVIII Phố Hiến có 23 phường. Các phường mới được phát hiện là: 1. Hiến Doanh, 2. Hàng Đình, và 3. Hàng Giường; Tạp chí *Xưa và Nay*, số 147 (195) tháng 9-2003, tr. 23-24.

(12). *Đại Nam nhất thống chí*, Tập III, Sdd, tr. 302.

(13). Anthony Farrington: *British Factory in Tonkin*, Tlđđ.

(14). Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 283.

(15). William Dampier: *Voyage and Discoveries 1688*, London, 1931.

(16). Nguyễn Văn Kim: *Quan hệ của Nhật Bản với Đông Nam Á thế kỷ XV-XVII*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2003, tr. 61-108.

(17). Theo nhà nghiên cứu người Pháp Noël Péri thì từ thời Toyotomi Hideyoshi Nhật Bản đã cấp giấy phép buôn bán (*Shuinjo*) cho 9 thương nhân là: 1. Suetsugu Heijo, 2. Funamoto Yaheiji, 3. Araki Sotaro, 4. Wada Rizaemon, 5. Chaya Shirojiro, 6. Suminokura, 7. Fushimiya, 8. Yseya và 9. Shirayama Kozaemon (?). Các thương nhân này trên thực tế là những người đứng đầu các tập đoàn kinh tế lớn, thương xuyên có quan hệ với Giao Chỉ (Đàng Ngoài), Annam (Đàng Trong) và một số quốc gia khác trong khu vực. Xem Noël Péri: *Tiểu luận về mối bang giữa Nhật Bản với xứ Đông Dương thế kỷ XVI-XVII*; Bản dịch tư liệu Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH & NV, số VT/374A, tr. 17.

(18). Momoki Shiro: *Dai Viet and the South China Sea Trade from the Xth to the XVth Century*, Crossroad - An Interdisciplinary Journal of Southeast Asian Studies, The Center for Southeast Asian Studies, Northern Illinois University, 1998, pp. 14-15.

(19). Alexandre de Rhodes: *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Ủy ban đoàn kết Công giáo, Tp. Hồ Chí Minh, 1994, tr. 65.

(20). Iwao Seiichi: *Nghiên cứu Phố Nhật ở Nam Dương*, Iwanami Shoten, 1966, tr. 10-11.

(21). Nara Shuichi: *Buôn bán tơ lụa giữa Việt Nam và Nhật Bản trong thế kỷ XVII*; Trong *Phố Hiến*, Sdd, tr.160-175.

(22). Nagazumi Yoko: *Châu ấn thuyền*, Nhật Bản lịch sử học xá, Tokyo, 2001, tr. 37.

(23). Lê Văn Lan: *Vị trí của Phố Hiến trong lịch sử các Đô thị cổ Việt Nam*; Trong *Phố Hiến...*, Sdd, tr. 186.

(24). *Nhật ký tàu Grol từ Nhật Bản đến Tonkin, 1637* (Voyage du Yach Hollandaais Grol du Japon au Tonkin), Excursion et Reconnaissances, N.13, 1882, Thanh Nghị, số 74-89/1944, tr. 6.

CÔNG TY ĐÔNG ẤN HÀ LAN Ở ĐÀNG NGOÀI (1637-1700)

TƯ LIỆU VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

HOÀNG ANH TUẤN*

Trong số các thương nhân châu Âu đến buôn bán ở Đàng Ngoài cuối thời trung đại, thương nhân Hà Lan không phải là những người tiên phong. Người Bồ sau những phát kiến địa lý cuối thế kỷ XV đã thành lập Công ty Hoàng gia *Estado da India*, đặt thương điểm ở Goa (1509), Malacca (1511) và tiếp tục hướng tới thị trường Đông Á. Trong quá trình thâm nhập thị trường Trung Quốc, người Bồ đã lần lượt đến Đàng Trong (1523) và Đàng Ngoài (1626) (1). Dù chậm chân hơn người Bồ, người Hà Lan cũng đã đến được Đàng Trong năm 1601; Tuy nhiên những nỗ lực thiết lập quan hệ với các chúa Nguyễn không thu được kết quả, thậm chí còn bị thiệt hại nhiều về nhân sự và tài sản trong suốt ba thập kỷ sau đó do người Bồ, trên cơ sở quan hệ hữu hảo với Đàng Trong, ra sức ngăn chặn (2). Quan hệ của người Hà Lan với Đàng Ngoài cũng phải đến năm 1637 mới được thiết lập chính thức và đến 1700 thì hoàn toàn chấm dứt.

Một vài khảo cứu về quan hệ buôn bán giữa Công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC) (3) với Đàng Ngoài trong thế kỷ XVII đã được giới thiệu từ cuối thế kỷ XIX. Năm 1882, Geert dịch và công bố bản nhật ký hành trình của tàu *Grol* - chuyến tàu đầu tiên

của VOC từ thương điểm Hirado (Nhật Bản) sang Đàng Ngoài năm 1637 (4). Một năm sau, bản dịch tiếng Pháp của Geert lại được Dixon chuyển dịch sang tiếng Anh (5). Từ đó về sau, một số bài viết về VOC, cũng lần lượt được đăng tải (6). Công trình chuyên sâu đáng kể về VOC ở Việt Nam trong khuôn khổ một luận án tiến sĩ (1929) tuy nhiên lại hướng về quan hệ của VOC ở Đàng Trong (7). Vài năm sau, tác giả mở rộng nghiên cứu VOC trên phạm vi toàn Đông Dương (Việt Nam, Lào và Cao Miên), Đàng Ngoài nhờ đó cũng được khảo cứu sơ bộ (8). Sau đó, nghiên cứu của các học giả phương Tây về chủ đề này dường như chững lại, ngoại trừ bài viết của Klein về buôn bán tơ lụa của VOC với Đàng Ngoài xuất bản năm 1986 (9). Một số công trình chuyên khảo của các học giả Nhật Bản, dù đề cập trực tiếp hay gián tiếp cũng có những đóng góp đáng kể cho nghiên cứu về mối quan hệ VOC - Đàng Ngoài (10). Do những khó khăn trong việc khai thác tư liệu, những nghiên cứu về VOC nói chung và VOC ở Việt Nam nói riêng cũng ít được các nhà sử học trong nước lưu tâm (11).

Khó khăn lớn nhất nằm ở khâu tư liệu. Gần bảy thập kỷ buôn bán với Đàng Ngoài, VOC đã để lại một khối lượng đồ sộ các văn

*Th.S. Khoa Lịch sử. Trường ĐHKHXH&NV. ĐHQGHN. NCS Đại học Leiden, Hà Lan.

bản, không chỉ sổ sách kinh doanh, thư từ ngoại giao qua lại với chính quyền vua Lê, chúa Trịnh, mà cả những nhật ký, ghi chép cá nhân của các thương nhân về lịch sử, văn hoá, tình hình chính trị, kinh tế, bang giao... của Đàng Ngoài trong toàn bộ thế kỷ XVII. Việc khai thác khối tư liệu này hứa hẹn nhiều thông tin khoa học mới nhưng cũng đặt ra những thử thách nặng nề. Thứ nhất, tư liệu VOC về Đàng Ngoài bị đóng kẹp xen lẫn trong toàn bộ khối tư liệu gần 25 triệu trang của Công ty trong suốt hai trăm năm hoạt động, việc sưu tầm vì thế cần nhiều thời gian và công sức nhằm tránh bỏ sót. Thứ hai, do cơ cấu tổ chức của VOC trải rộng khắp phương Đông, một số tài liệu của VOC về Việt Nam nói chung hiện nay vẫn được lưu trữ tại Lưu trữ Quốc gia Jakarta (Indonesia) và cũng cần được khai thác trong những năm tới. Thứ ba, các văn bản đều còn ở dạng viết tay, với văn phong Hà Lan cổ, từ vựng thay đổi hầu hết nên việc đọc loại từ ngữ này không hề dễ dàng, ngay cả với người bản ngữ hiện nay.

Trên cơ sở kết quả khai thác bước đầu kho tư liệu VOC về Đàng Ngoài trong khuôn khổ chương trình nghiên cứu TANAP, Đại học Leiden (Hà Lan), bài viết sẽ giới thiệu tổng hợp nguồn tư liệu VOC về Đàng Ngoài hiện đang được bảo quản tại Lưu trữ Quốc gia Hà Lan (Den Haag). Trên cơ sở giới thiệu nguồn tư liệu, bài viết cũng sẽ thảo luận một số vấn đề khoa học đang đặt ra và sẽ được hoàn thành trong những năm tới. Do hạn chế về thời lượng của bài viết, những vấn đề thảo luận chỉ mang tính khái quát, nghiên cứu chi tiết xin dành cho các chuyên luận sau.

I. TƯ LIỆU VOC VỀ ĐÀNG NGOÀI

1. Tư liệu gốc đã được xuất bản

- *Daghregister gehouden int Casteel Batavia* (Nhật ký buôn bán thành Batavia)

gồm 31 tập, bắt đầu từ năm 1624 đến năm 1682 (sau 1682 vẫn ở dạng văn bản gốc). Một số năm bị thất lạc (14 năm) có thể được bổ sung từ các nguồn khác như OBP (sẽ được đề cập dưới đây).

Daghregister phản ánh không chỉ hoạt động buôn bán ở Batavia mà cả tổng số tàu đến và đi từ Batavia, danh mục và trị giá hàng hoá, thư từ ngoại giao giữa Batavia với những chính quyền địa phương VOC đặt quan hệ buôn bán... Trong *Daghregister* có khoảng 50 thư từ ngoại giao của chính quyền Đàng Ngoài gửi sang Batavia và ngược lại. Các văn bản này đa số đã được dịch trọn vẹn từ văn bản gốc (chữ Hán), một số mới chỉ được tóm tắt, tuy nhiên việc tra cứu là rất dễ dàng từ OBP. Tình hình chính trị và buôn bán hàng năm ở Đàng Ngoài được phản ánh khá sinh động trong nguồn tư liệu này.

- *Generale Missiven van Gouverneurs-General en Raden aan Heren XVII der Verenigde Oostindisch Compagnie* (Công văn của Toàn quyền và Hội đồng Đông Ấn gửi 17 vị Giám đốc của Công ty) được Batavia biên soạn hàng năm trên cơ sở thông tin từ các thương điểm của Công ty để báo cáo về Hà Lan tình hình hoạt động của Công ty ở phương Đông. Phần ghi chép của *Generale Missiven* về Đàng Ngoài qua các năm khá rõ ràng, tuy vẫn tắt. Cùng với *Daghregister*, *Generale Missiven* góp phần phản ánh một cách chung nhất quan hệ chính trị và kinh tế của VOC với Đàng Ngoài trong suốt 64 năm buôn bán.

- *Beschrijving van de Oost Indische Compagnie* (Lược tả Công ty Đông Ấn) do Piter van Dam, luật gia của Công ty, soạn trong thế kỷ XVIII với mục đích đưa ra một mô tả sơ lược về tổ chức và hoạt động buôn bán của Công ty ở phương Đông. Lịch sử

buôn bán với Đàng Ngoài và Đàng Trong cũng được mô tả khái quát.

- Jan Pietersz Coen. *Beschieden Omtrent zijn Bedrijf in Indië*. Jan Pietersz Coen là toàn quyền VOC trong giai đoạn 1619-1623 và 1627-1629. Tập tài liệu này liên quan đến hoạt động của VOC ở phương Đông từ năm 1614 đến năm 1629 nên thông tin chủ yếu liên quan đến Đàng Trong.

- *Nederlands Factorij Japan* (NFJ: Thương điểm Hà Lan ở Nhật Bản) là tập hợp đặc biệt các văn bản của thương điểm VOC ở Nhật Bản trong thế kỷ XVII-XIX. NFJ là nguồn tư liệu quan trọng trong nghiên cứu Đàng Ngoài vì buôn bán của VOC với Đàng Ngoài có quan hệ mật thiết với thương điểm Hirado và Deshima. Một phần NFJ đã được biên dịch và xuất bản.

- *Daghregister Taiwan* (Nhật ký buôn bán ở thương điểm Zeeland, Đài Loan) gồm 4 tập về VOC ở Đài Loan trong giai đoạn 1624-1662. Bộ tư liệu này chứa đựng nhiều thông tin về buôn bán của VOC ở Đàng Ngoài vì Zeelandia là một mắt xích trong tuyến buôn bán giữa Nhật Bản và Đàng Ngoài.

2. Tư liệu gốc

- *Overgekomen Brieven en Papieren* (OBP: Thư từ và Công văn đến) là nguồn tư liệu tổng hợp, bao trùm hầu hết mọi lĩnh vực và chiếm vị trí quan trọng nhất trong nghiên cứu quan hệ giữa VOC với Đàng Ngoài. OBP về Đàng Ngoài bao gồm công văn từ Toàn quyền và Hội đồng Đông Ấn báo cáo về Hà Lan và ngược lại, thư từ gửi từ thương điểm Đàng Ngoài về Batavia, Hà Lan và ngược lại, bản sao các nghị quyết, danh mục hàng hoá, sổ sách, hợp đồng buôn bán, nhật ký của các thương nhân của Công ty, thư từ trao đổi giữa các thương điểm, thư từ ngoại giao giữa công ty với

chính quyền Lê Trịnh... Trong số hơn một vạn trang tư liệu gốc của VOC về Đàng Ngoài, đại đa số nằm trong khối tư liệu này (12).

- *Resolutien van Gouverneurs-Generaal en Raden* (Nghị quyết của Toàn quyền và Hội đồng Đông Ấn) liên quan chủ yếu đến chính sách buôn bán và ngoại giao với các nước VOC đặt quan hệ. Trong số này có hơn 30 nghị quyết liên quan đến Đàng Ngoài và hơn 10 văn bản về Đàng Trong.

- *Bataviaasch Uitgaand Briefboek* (Công văn gửi đi từ Batavia) gồm các thư từ ngoại giao gửi đi từ Batavia trong thế kỷ XVII. Bên cạnh đó là các thông tin phụ khác như yêu cầu về hàng hoá, thông tin về các thương nhân châu Âu khác ở phương Đông. Một số văn bản về Đàng Ngoài trong khối tư liệu này cũng có thể được tìm thấy trong OBP.

3. Một số nguồn tư liệu khác

- *Beschrijvinge van Tonkin en onsen Handel aldaar* (Lược tả vương quốc Đàng Ngoài và hoạt động buôn bán của chúng ta ở đó) là một chương trong bộ sách 8 tập *Oud en Nieuw Oost-Indien* của François Valentijn, hoàn thành trong thế kỷ XVIII trên cơ sở sử dụng nhiều tư liệu của VOC ở Batavia. Tập thứ III dành một chương mô tả về buôn bán của VOC ở Đàng Ngoài kèm theo một số công văn có liên quan của Công ty.

- *Tonkin 1644/1645, Jounaal van de Reis van Anthonio van Brouckhorst*. (Đàng Ngoài 1644/1645, Nhật ký hành trình của A. van Brouckhorst). Đây là một cuốn sách mỏng được C. C. van der Plas sao và xuất bản nguyên trạng cổ ngữ Hà Lan vào năm 1955. Cuốn sách là tập hợp nhật ký chuyến đi của Anthonio van Brouckhorst từ thương điểm Zeelandia ở Đài Loan sang Đàng

Ngoài, nơi Ông được bổ nhiệm làm giám đốc (1642-1647) và một số công văn qua lại giữa Đàng Ngoài với Nhật Bản, Đài Loan và Batavia.

- Một số nguồn tư liệu khác của các thương nhân, nhà thám hiểm, du hành châu Âu sang Việt Nam trong thời kỳ Trung đại cũng sẽ góp phần quan trọng trong việc nghiên cứu chủ đề này: S. Baron (1686), Dampier (1688) và Richard (thế kỷ XVIII)... Bên cạnh đó, hơn nghìn trang tư liệu của Công ty Đông Ấn Anh ở Đàng Ngoài giai đoạn 1672-1697 (13) cũng như các tài liệu cùng thời kỳ của người Bồ Đào Nha và người Pháp (14) sẽ cung cấp thêm nhiều thông tin quan trọng trong việc so sánh với nguồn tư liệu của VOC.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU ĐẶT RA

1. Thất bại của VOC ở Đàng Trong

Từ cuối thế kỷ XVI, thương cảng Hội An của Đàng Trong được biết đến như một trạm trung chuyển hàng hoá lớn, đặc biệt là sản phẩm tơ lụa Trung Quốc vốn rất cần cho hoạt động trao đổi lấy bạc của Nhật Bản. Người Bồ đã đến Đàng Trong và thiết lập được quan hệ thân thiện với các chúa Nguyễn từ nửa cuối thế kỷ XVI. Năm 1601, bị bão cuốn về phía Trung Quốc, thương nhân Hà Lan trên đường trở về Patani đã ghé vào bờ biển Champa. Cùng năm đó, hai tàu *Leiden* và *Harlem* được phái đến đặt quan hệ buôn bán với chính quyền Đàng Trong nhưng không thu được kết quả, thậm chí còn dẫn đến những hiểu lầm và thái độ thù địch của Đàng Trong (15). Năm 1613, thảm hoạ lại xảy đến với người Hà Lan tại Hội An trong một nỗ lực thiết lập quan hệ mậu dịch bất thành (16). Một năm sau, giám đốc thương điểm của VOC ở Hirado, Nhật Bản cử người sang thương thuyết với Đàng Trong để xin lại số tiền bị

thu giữ năm trước nhưng Chúa không chấp nhận. Vào năm 1617, chúa Nguyễn chủ động gửi thư tới người Hà Lan ở Patani để mời thông thương, tuy nhiên lúc đó Công ty lại đang gặp khó khăn về tài chính nên dự định gửi tàu từ Nhật Bản sang không thực hiện được; số vốn 50.000 *real* dự định đầu tư cho Đàng Trong cũng không kịp huy động. Năm sau, một tàu của Công ty đến Hội An buôn bán không đạt kết quả, trên đường sang Nhật Bản bị một đoàn tàu năm chiếc của người Bồ đánh đắm ở gần Formosa (Đài Loan). Từ thời điểm này đến năm 1633, VOC không có một nỗ lực đáng kể nào nhằm gây dựng quan hệ với Đàng Trong bởi Công ty đang cố gắng mở quan hệ với Trung Quốc (17).

Mãi đến năm 1633, quan hệ của VOC với Đàng Trong mới xuất hiện những bước tiến mới. Trong năm này một số tàu của VOC được phái đến Đàng Trong nhưng thu được lãi thấp do hàng hoá Trung Quốc đưa đến ít, giá lại cao, kèm theo sự cạnh tranh mạnh của người Nhật. Trong khi đó, buôn bán ở Formosa được thông báo là rất triển vọng do thuyền Trung Quốc đến nhiều. Năm sau, trong tâm trạng chán nản vì lợi nhuận thấp (28%), người Hà Lan đến gặp chúa Nguyễn để xin lại khoản tiền 23.580 *real* Chúa thu giữ khi tàu *Grootebroek* bị đắm ở quần đảo Paracel (Hoàng Sa) năm 1633, nhưng bị Chúa từ chối nên đã rời bỏ Hội An. Năm 1636, nhận thấy tình hình khu vực có những thay đổi thuận lợi (sự suy yếu của người Bồ, chính sách toả quốc nghiêm ngặt của Mạc phủ Tokugawa từ 1636 dẫn đến việc người Nhật ở Hội An bị cô lập), người Hà Lan lại phái ba tàu với 300 lính đến Đàng Trong với mục đích: điều tra tình hình và triển vọng buôn bán với Tonkin (Đàng Ngoài), mở lại quan hệ thông thương với Đàng Trong, đòi bồi thường 23.580 *real* Đàng Trong thu giữ từ

tàu *Grootebroek*, trong trường hợp bị từ chối sẽ gây chiến tranh. Tuy nhiên chúa Thượng lại có cảm tình với người Hà Lan nên cho phép họ lập thương điểm ở Hội An và buôn bán tự do để bù vào khoản bồi thường Chúa từ chối trả. Việc này cũng không làm cho Batavia hài lòng trong khi hoạt động buôn bán không mang lại lợi nhuận như mong đợi (18). Năm sau quan hệ với Đàng Ngoài được thiết lập và buôn bán của VOC với Đàng Trong tạm dừng từ năm 1638. Từ sau năm này đến 1651, khi hoà ước được ký kết, hai bên rơi vào trạng thái thù địch và chiến tranh.

2. Mục tiêu buôn bán của VOC với Đàng Ngoài

Nếu tơ lụa Trung Quốc là sự hấp dẫn chính để VOC nỗ lực thiết lập quan hệ với Đàng Trong thì tơ lụa Đàng Ngoài cũng là mục tiêu hướng VOC chuyển sang quan hệ với chính quyền Lê-Trịnh, dù khá muộn. Nguyên nhân của sự chậm trễ này không phải do người Hà Lan không biết đến lợi nhuận của tơ lụa Đàng Ngoài ở Nhật Bản - vốn đã được thương nhân Trung Quốc, Nhật Bản và Bồ Đào Nha chuyên chở sang Nhật Bản từ lâu - mà bởi tình trạng yếu kém của mạng lưới buôn bán của VOC ở khu vực Viễn Đông trong suốt ba thập kỷ đầu thế kỷ XVII (19). Chậm nhất là vào năm 1624, thương điểm Hirado của VOC đã nhận thấy tơ lụa Đàng Ngoài có mặt trong số các thương phẩm được ưa chuộng ở Nhật Bản (20). Năm 1633, tơ lụa Đàng Ngoài lại được người Hà Lan ở Nhật Bản nhắc đến khi thấy chúng xuất hiện bên cạnh tơ lụa Trung Quốc (tổng cộng 2.500 *picol*) (21). Triển vọng buôn bán tơ lụa với Đàng Ngoài ngày càng được VOC theo dõi chặt chẽ, nhất là khi Mạc phủ Tokugawa ban hành chính sách Toả quốc và cấm thần dân xuất dương, mạng lưới buôn bán tơ lụa

của thương nhân Nhật với Đàng Ngoài bị ngưng trệ. Trong bối cảnh đó, VOC đã nhanh chóng thay thế người Nhật ở Đàng Ngoài. Chuyển dừng chân tại Hội An năm 1636 của Couckebacker đã cung cấp thêm nhiều thông tin quan trọng để khi về Nhật Ông hoàn thành báo cáo đệ trình lên Batavia về kế hoạch buôn bán với Đàng Ngoài (22). Trong bản chỉ thị cho thương nhân Carel Hartsink trên tàu *Grol* sang Đàng Ngoài năm 1637, các thông tin về Đàng Ngoài được mô tả rất chính xác. Sự hiểu biết này một mặt nhờ thương nhân Nhật, Hoa, cũng như các thương nhân tự do người Hà Lan sống ở Nhật vốn đã sang Đàng Ngoài trên thuyền Châu Ấn của Nhật Bản trước đó (23).

3. Thái độ của Chính quyền Đàng Ngoài

Ngay khi đến cửa sông Đàng Ngoài, Hartsink đã được viên quan cho biết chúa Trịnh đang chờ họ đến và sẽ rất hài lòng về sự có mặt của người Hà Lan. Khi Hartsink đến Kẻ Chợ, ông được Chúa tiếp kiến, được đồng ý cho buôn bán tự do, được Chúa nhận làm con nuôi với tên gọi *Heyng-tuong* và tước phẩm Hoàng tử cùng với áo mũ, cờ hiệu để có thể ngược sông lên Kẻ Chợ khi nào đến Đàng Ngoài (24). Điều ngạc nhiên, ngay cả với người Hà Lan, là thái độ cởi mở của chúa Đàng Ngoài. Thương đoàn Hà Lan đến Kẻ Chợ vào 12-4-1637, được triệu vào cung ba ngày sau đó, Hartsink được phép vào lễ Chúa ngày 9-5 và sáu ngày sau tin Chúa nhận Ông làm con nuôi được loan báo. Trong việc thiết lập quan hệ thương mại, người Hà Lan cũng hầu như không cần phải nỗ lực gì để được Chúa cho buôn bán tự do, mặc dù gặp không ít cản trở từ đội ngũ quan lại. Hartsink sau này biết rằng "chuyến đi của người Hà Lan thực ra đã được chính quyền Đàng Ngoài chờ đợi từ

năm ngoái (1636), khi người Bồ ở đây đưa ra thông báo về dự định gửi thuyền của chúng ta sang buôn bán với xứ sở này” (25). Sau khi những thoả thuận đã cơ bản hoàn thành, Chúa và thế tử đã gửi thư sang Toàn quyền VOC ở Batavia và Giám đốc thương điểm Hirado của Công ty ở Nhật để xây dựng chương trình hợp tác (26). Những sự nhân nhượng của chính quyền Đàng Ngoài trong quan hệ với VOC trong những năm đầu không có gì là khó hiểu. Trong bối cảnh nội chiến hai miền lúc đó, mục tiêu chính của Đàng Ngoài là viện trợ quân sự của người Hà Lan để chinh phục Đàng Trong - vốn được người Bồ hậu thuẫn đắc lực - và bực nể Nhật Bản để duy trì nền kinh tế thông qua việc xuất khẩu tơ lụa và các mặt hàng vải sợi, vốn đang rất có nhu cầu rất cao ở Nhật Bản trong khi thương nhân Nhật bị cấm xuất dương do chính sách toả quốc (*sakoku*) của Mạc phủ Tokugawa.

4. Quan hệ chính trị và kinh tế giữa VOC với Đàng Ngoài trong thế kỷ XVII

Quan hệ chính trị giữa VOC với Đàng Ngoài trong suốt thế kỷ XVII diễn biến khá phức tạp. Giai đoạn đầu từ 1637 đến 1643 được coi là thời kỳ êm thấm vì VOC liên minh với chúa Trịnh chống lại Đàng Trong, dù các lần Batavia gửi quân (1642, 1643) đều bị thảm bại. Từ năm 1644, mặc dù VOC vẫn đơn phương đánh lại Đàng Trong, quan hệ với triều đình Đàng Ngoài ngày càng trở nên lạnh nhạt. Giữa năm 1651, nhằm cải thiện tình hình, Batavia đã phái đại sứ đặc mệnh sang Đàng Ngoài và được triều đình đón tiếp trọng thể, quan hệ được cải thiện đáng kể; nhưng không lâu sau đó tình hình lại trở nên xấu đi, nhất là khi Đàng Ngoài nghe tin Công ty đã ký hoà ước ngừng chiến với Đàng Trong cuối năm

1651. Từ đó đến khi Công ty chấm dứt quan hệ với Đàng Ngoài (1700), quan hệ ngày càng sa sút, nhất là từ khi chúa Trịnh Căn, người bị thương nhân Hà Lan và Anh than phiền là khó tính, lên ngôi (1682). Từ năm 1693, nhân viên của Công ty ở Đàng Ngoài liên tiếp bị hành hung và cầm tù do không đáp ứng được những hàng hoá Chúa đòi hỏi. Sau nhiều lần trì hoãn, năm 1699 Batavia quyết định rời bỏ thương điểm Đàng Ngoài và đầu năm 1700 toàn bộ nhân viên về đến Batavia.

Trọng tâm của hoạt động thương mại của VOC ở Đàng Ngoài tập trung vào việc thu mua các loại sản phẩm tơ lụa để xuất khẩu sang Nhật Bản, các loại sản phẩm khác như quế, xạ hương (chủ yếu cho Hà Lan), vàng (cho Coromandel)... chiếm tỉ trọng không đáng kể. Mậu dịch tơ lụa giữa VOC với Đàng Ngoài trải qua ba giai đoạn chủ yếu: 1637-1654; 1655-1669 và 1670-1700. Trong thời kỳ đầu tơ lụa Đàng Ngoài chiếm lĩnh thị trường Nhật Bản khá mạnh, nhất là sau khi lượng tơ lụa Trung Quốc nhập khẩu vào Nhật Bản giảm mạnh do nội loạn ở Trung Quốc sau ngày nhà Minh sụp đổ (1644). Nếu trước năm 1641 tơ lụa Đàng Ngoài ở Nhật Bản chỉ chiếm 37% (63 % là tơ lụa Trung Quốc) thì trong giai đoạn 1641-1654, tơ lụa Đàng Ngoài ở Nhật Bản chiếm tới 68% (tơ lụa Trung Quốc chỉ còn 13% và tơ lụa Bengal 19%). Trong thời kỳ 1655-1669, tỉ lệ nhập khẩu tơ lụa Đàng Ngoài của VOC sang Nhật Bản bắt đầu giảm, chỉ còn 17% trong khi tơ lụa Bengal chiếm 77% và tơ lụa Trung Quốc 5%. Việc tơ lụa Bengal được ưa chuộng ở thị trường đã đẩy hoạt động xuất khẩu tơ lụa Đàng Ngoài của VOC và của Hoa thương vào thế suy thoái, trong khi đó những khó khăn từ hoạt động nhập khẩu, mất mùa triển miên ở Đàng Ngoài lại đẩy giá nhập tơ lụa lên cao. Từ sau năm 1670, tơ lụa Đàng Ngoài

không còn được VOC chuyên chở trực tiếp sang Nhật Bản như trước đây nữa mà phải đưa về Batavia, sau đó mới được chở sang Nhật để tránh rủi ro trên đường đi, nhưng lý do chính là do cán cân buôn bán trực tiếp đã giảm mạnh (27). Từ thời điểm này, buôn bán của VOC ở thị trường Đông Á cũng sa sút, nhất là sau khi Nhật Bản liên tục có những chính sách hạn chế xuất khẩu bạc ra nước ngoài, trong khi thị trường Nam Á đang chứng tỏ lợi nhuận lớn hơn nên cũng được Công ty chú trọng hơn. Từ khoảng ba thập kỷ cuối của thế kỷ XVII, buôn bán của VOC ở Đàng Ngoài mang tính cầm chừng chỉ vì Công ty chưa muốn bỏ hẳn thương điểm; bản thân một số mặt hàng tơ lụa, nhất là *peling* (lĩnh), và *muskas* (xạ hương) nhập từ Đàng Ngoài cũng có nhu cầu ổn định ở châu Âu, dù số lượng không đáng kể. Buôn bán của người Anh giai đoạn 1672-1697 cũng không nằm ngoài tình trạng ảm đạm trên.

Mậu dịch gốm sứ của VOC với Đàng Ngoài cũng được thực hiện khá hiệu quả trong hai thập niên 1660 và 1670. Cùng với sự suy giảm về tơ lụa, sản xuất gốm sứ ở Trung Quốc cũng rơi vào tình trạng đình đốn do nội chiến trong suốt giai đoạn 1640-1680. Từ khi thế lực bài Thanh Trịnh Thành Công để mất miền nam Trung Hoa (1662), nguồn cung cấp gốm sứ thô (coarse porcelain) cho thị trường khu vực bị gián đoạn trong khi nhà Thanh đồng thời thực hiện chính sách đóng cửa để cô lập họ Trịnh ở Đài Loan. Tình hình trên đã giúp sản phẩm gốm sứ Đàng Ngoài thâm nhập mạnh mẽ vào thị trường liên đảo Đông Nam Á, thay thế cho hàng gốm sứ thô của Trung Quốc. Trong giai đoạn 1663-1681, gốm sứ Đàng Ngoài được VOC chuyển qua buôn bán ở thị trường Đông Nam Á hải đảo lên tới gần hai triệu tiêu bản, chiếm

khoảng 41% tổng số gốm sứ thô được chuyên chở đến đây (28).

5. Việc chấm dứt quan hệ với Đàng Ngoài năm 1700

Sự ra đi của người Hà Lan, cũng như người Anh ba năm trước đó (1697) tất nhiên là hệ quả trực tiếp từ sự suy giảm về lợi nhuận trong hoạt động kinh doanh ở Đàng Ngoài do sự đình đốn của nền kinh tế địa phương, thái độ ngày càng khắt khe của chúa Trịnh Căn và sự nhùng nhịu của quan lại. Tuy nhiên, sự sa sút cũng cần được đặt trong bối cảnh rộng hơn của khu vực và quốc tế cũng như sự thay đổi chiến lược buôn bán của các thế lực hàng hải châu Âu. Sự hạn chế mạnh xuất khẩu kim loại quý đối với thương nhân ngoại quốc của chính quyền Nhật Bản từ cuối thập niên 1660 cùng với sự sụt giảm về nhu cầu tơ lụa Đàng Ngoài do sự chiếm lĩnh thị trường Nhật Bản của sản phẩm vùng Bengal đã làm cho tơ lụa Đàng Ngoài mất đi một thị trường chính có thể thu được nguồn tài chính quan trọng là bạc và đồng. Việc nhà Thanh tiêu diệt hoàn toàn thế lực họ Trịnh ở Formosa năm 1683 và bãi bỏ chính sách đóng cửa (Hải Cấm) vào năm 1684 không chỉ tạo điều kiện cho thương phẩm của họ trở lại chiếm lĩnh thị trường (cụ thể nhất là gốm sứ) mà còn tạo điều kiện cho Hoa thương mở rộng kinh doanh cũng như thu hút thương nhân châu Âu đến giao thương trực tiếp với thị trường nội địa Trung Quốc từ cuối thế kỷ XVII, mà trường hợp của người Anh là một minh chứng cụ thể. Ngoài ra, chiến lược mở rộng buôn bán nhằm vào thị trường Nam Á (vải vóc, tơ lụa) và Trung Quốc (tơ lụa, chè, sứ) cho cả thị trường Nhật Bản và châu Âu đã vô hình chung đẩy Đàng Ngoài ra khỏi quỹ đạo "*Buôn bán nội Á*" (Intra - Asian trade) của VOC (29).

6. Những chuyển biến về kinh tế và xã hội ở Đàng Ngoài dưới tác động của ngoại thương

Trục buôn bán Đàng Ngoài - Nhật Bản cần được phân tích nhằm thấy rõ những tác động trực tiếp và thường xuyên của dòng chảy bạc và kim loại quý Nhật Bản đến nền kinh tế Đàng Ngoài trong suốt thế kỷ XVII. Vấn đề bao nhiêu bạc và đồng Nhật Bản đã được đưa vào Đàng Ngoài thông qua VOC và thương nhân Hoa, Nhật trong thế kỷ này có thể được tính toán chi tiết (30). Hơn bao giờ hết, sự lên xuống tỉ giá giữa tiền đồng nội địa của Đàng Ngoài (*cassies*) phụ thuộc chặt chẽ vào kim ngạch nhập khẩu bạc nén (*silver bar plate*) từ bên ngoài vào hàng năm (31). Bản thân sự mở rộng của các ngành thủ công nghiệp, nhất là tơ lụa và gốm sứ, các làng buôn cũng không nằm ngoài sự chi phối của dòng chảy kim loại quý này. Trong một bối cảnh rộng hơn, những tài liệu buôn bán của VOC và EIC (Công ty Đông Ấn Anh) cho phép phục dựng khá chi tiết bức tranh ngoại thương Đàng Ngoài trong phạm vi khu vực và quốc tế thế kỷ XVII. Bên cạnh đó, hoạt động buôn bán của các thương nhân ngoại quốc ở Đàng Ngoài (người Hà Lan, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Anh, Pháp, Trung Quốc, Nhật Bản, Xiêm La) cũng sẽ được đặt thành chủ đề nghiên cứu chính trong những năm tới.

Trên phương diện chính trị, cục diện phân tranh Đàng Trong - Đàng Ngoài không chỉ phản ánh một cuộc xung đột tự thân của hai tập đoàn phong kiến Việt Nam, mà còn cho thấy sự can thiệp khá sâu sắc của các thế lực châu Âu hậu thuẫn phía sau. Trong một thời gian khá dài người Bồ Đào Nha đứng về phía Đàng Trong trong cuộc nội chiến giữa hai dòng họ Trịnh - Nguyễn mà người Hà Lan trong một thời

gian nhất định là liên minh của Đàng Ngoài.

Nghiên cứu những tác động đến xã hội truyền thống Đàng Ngoài thế kỷ XVII sẽ đóng góp thêm cho nhiều cuộc tranh luận đã và đang diễn ra. Khó có thể đi đến một nghiên cứu toàn diện về vấn đề mằm móng chủ nghĩa tư bản ở Việt Nam thời kỳ tiền cận đại nếu không đầu tư sâu hơn về khía cạnh kinh tế, mà ngoại thương nên được đặt thành một trong những điểm xuất phát để tiếp cận vấn đề (32). Vấn đề Thiên chúa giáo và bài Thiên chúa được phản ánh khá sinh động qua từng thời kỳ trong các nguồn sử liệu phương Tây cho thấy một bức tranh đa dạng về đời sống tôn giáo mới cũng như thái độ khá thụ động của chính quyền Đàng Ngoài. Lệnh cấm thường dân xuất dương trên tàu buôn ngoại quốc của chúa Trịnh Căn cuối năm 1693 (33) có thật sự vì vấn đề an ninh quốc gia như Nhật Bản hay Trung Quốc đã làm nhiều thập kỷ trước đó hay chỉ đơn thuần là sự lẩn tránh của triều đình về những phiền hà có thể xảy ra? Vấn đề nữ quyền (hay “trọng nam khinh nữ” theo đúng nghĩa của nó) trong xã hội Đàng Ngoài thế kỷ XVII qua ghi chép của các thương nhân phương Tây cũng phần nào gợi ý về một thực tế mà những nghiên cứu về sau có thể nên được nhìn nhận một cách linh động và đa chiều hơn là những quan niệm truyền thống trước đây.

*

Trong số những thương nhân châu Âu buôn bán ở Đàng Ngoài trong thế kỷ XVII, người Hà Lan thông qua Công ty VOC là thế lực vượt trội về kinh tế, đồng thời cũng có quan hệ ngoại giao chặt chẽ với triều đình Đàng Ngoài hơn cả. Cũng như tại nhiều nơi khác ở phương Đông, hoạt động

buôn bán của VOC ở Đàng Ngoài trong thời kỳ này có tác động đáng kể đến những chuyển biến về kinh tế và xã hội bản địa.

Nguồn tư liệu VOC về Đàng Ngoài phản ánh khá toàn diện về lịch sử kinh tế, chính trị, xã hội cũng như các khía cạnh về văn hoá, tôn giáo của Đàng Ngoài thế kỷ XVII. Cùng với nguồn tư liệu VOC về Đàng Trong (khoảng 2.000 trang) và nguồn tư liệu của Công ty Đông Ấn Anh (khoảng hơn 1.000 trang), tư liệu VOC về Đàng Ngoài

sẽ góp phần quan trọng trong việc nghiên cứu lịch sử Việt Nam thế kỷ XVII nói chung và lịch sử ngoại thương Việt Nam thời kỳ này nói riêng.

Những vấn đề nghiên cứu đặt ra trên đây chỉ là một số khía cạnh cơ bản chương trình nghiên cứu sẽ liên quan. Do hạn chế của khuôn khổ bài viết, các ý kiến thường ở dạng nhận định, những lý giải cụ thể tác giả xin được đề dẫn chi tiết trong những chuyên luận về sau.

CHÚ THÍCH

(*) Chữ viết tắt phần tài liệu dẫn: *NA* (Nationaal Archief): Lưu trữ Quốc gia Hà Lan; *VOC*: (tư liệu) của Công ty Đông Ấn Hà Lan; *OIOC* (Oriental and Indian Office Collection): Tài liệu Phòng Ấn Độ và phương Đông; *BL* (British Library): Thư viện Quốc gia Anh tại Luân Đôn.

(1). Về thời điểm người Bồ đến Đàng Trong vẫn còn nhiều tồn nghi. Trong các năm 1513 và 1515, người Bồ Đào Nha đã hai lần thám hiểm xứ Trung Hoa và thành công trong việc thiết lập quan hệ chính thức với triều đình nhà Minh, nhưng đến năm 1522 thì quan hệ bị gián đoạn. Trong thời gian này người Bồ đã qua lại biển Đông khá nhiều lần: năm 1516, thương nhân Bồ là Fernao Peres de Andrade đã đến khám phá bờ biển Champa và tiếp xúc với cư dân, năm 1523-1524 một nhà hàng hải Bồ Đào Nha khác là Duarte Coelho lại đến được bờ biển xứ Cauchim Chynan (tức Đại Việt) nhưng không thiết lập được quan hệ chính thức vì tình hình chính trị ở đó đang rất phức tạp. Quan hệ giữa người Bồ với Đàng Trong có lẽ chỉ gắn bó vào những thập kỷ cuối của thế kỷ XVI, khi quyền lực của chúa Nguyễn ở Đàng Trong ngày càng lớn mạnh. Về thời điểm người Bồ có mặt ở Đàng Ngoài cũng còn có những điều đặt ra. Nếu Duarte Coelho đã đến được bờ biển xứ Cauchim Chynan vào năm 1523

và biết được rằng chính trị của xứ đó đang rất lộn xộn do tranh giành quyền lực thì vùng bờ biển mà Duarte Coelho đến có thể là Đàng Ngoài chứ không phải Đàng Trong. Một tài liệu khác cho biết thêm rằng vào năm 1533, một thầy tu khác đã đến được Đàng Ngoài, cụ thể là tỉnh Nam Định tuy chưa được chứng thực qua tư liệu của người Bồ. Phải đến chuyến đi sang Đàng Ngoài của linh mục Baldinotti trên thương thuyền từ Macao sang năm 1626 quan hệ chính thức mới được thiết lập. Xem Manguin, P.-Y, *Les Portugais sur les cotes de Viet-nam et du Champa*, Paris, 1972.

(2). Buch, W. J. M., *De Oost-Indische Compagnie en Quinam; de Betrekkingen der Nederlanders met Annam in de XVII^e eeuw*, Amsterdam 1929.

(3). Công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC: *Verenigde Oost-Indische Compagnie*) được thành lập ngày 20 tháng 3 năm 1602 với số vốn ban đầu là 6,5 triệu *florin*, trên cơ sở hợp nhất các công ty nhỏ có từ trước đó, được đặt dưới sự bảo trợ của Nhà nước Cộng hòa Hà Lan, được Nhà nước trao độc quyền buôn bán từ mũi Hảo Vọng trở về phương Đông và được thay mặt Nhà nước Cộng hoà ký kết các hiệp ước buôn bán, tuyên bố chiến tranh, ký kết các hiệp ước hoà bình. Công ty gồm có 6 phòng

(Kamer): Amsterdam, Zeeland, Delft, Rotterdam, Horn, và Enkhuizen, do một ban Giám đốc gồm 17 vị (*Heren XVII*) lãnh đạo. Hoạt động của Công ty ở phương Đông được điều hành bởi Toàn quyền (*Gouverneur-Generaal*) và Hội đồng Đông Ấn (*Raad van Indie*) đặt tại Batavia. Xem: Gaastra, F. S., *De Geschiedenis van de VOC*, Walburg Pers 2002.

(4). Bản dịch của Geert tuy nhiên lại không hoàn chỉnh do văn bản gốc (tiếng Hà Lan cổ) mà Geert sử dụng bị thiếu một số trang từ ngày 19 đến ngày 30 tháng 5 năm 1637. Xem, Geert A. J. C., "Voyage du Jacht Hollandis "Groll" du Japon au Tonkin 31 Janvier-8 Aout 1637", *Excursion et Reconnaissances*, 13, (1882). Tài liệu Lưu trữ Quốc gia Hà Lan tại Den Haag hiện còn nên có thể bổ sung dễ dàng khiếm khuyết này. NA, VOC 1124, fol. 53-79 (*Dagregister van Carel Hartsinck van de negotie gedaen met het schip de Grol naer Tonkin van 31 Januarij - 7 Augustij 1637*).

(5). Dixon, J. M., "Voyage of the Dutch Ship "Groll" from Hirado to Tongking", *Transactions of the Asiatic Society of Japan*, vol. XI. Yokohama, 1883.

(6). Xem Dumoutier, G., "Les comptoirs Hollandais de Pho Hien ou Pho Khach pres Hung Yen au XVIIe sciecle", *BGHD*, 1985.

(7). Buch, W. J. M., *De Oost-Indische Compagnie en Quinam...*

(8). Buch, W. J. M., *La Compagnie des Indes Neerlandaises et l'Indochine*, BEFEO Hanoi, 1936 (97-196); 1937 (121-237).

(9). Klein P.W., "De Tonkiness-Japanse Zijdehandel van de Vereenigde Oostindische Compagnie en het Inter-Asiatische Verkeer in de 17^e eeuw", in W. Frijhoff and M. Hiemstra ed., *Bewogen en Bewegen*, Tilburg, Gianotten B. V., 1986, p. 152-177.

(10). Chẳng hạn, Nagazumi Yoko, *Mậu dịch Đàng Ngoài - Nhật Bản vào giữa thế kỷ XVII* (bản tiếng Nhật), *Annual Report of Josai Graduate School of Economics*, Josai University 1992, p. 21-46; Nara Shuichi "Silk Trade between Vietnam and

Japan in the Seventeenth Century", *Pho Hien-the Centre of International Commerce in the XVIIth-XVIIIth Centuries*, Hanoi, 1994, p. 162-183; Nara Shuichi, "Inventory of the VOC Archives about Tonkin", *NAMPO-BUNKA*, No. 21, 1994, p. 183-198.

(11). Đáng chú ý nhất là công trình của Thành Thế Vỹ về Ngoại thương Việt Nam trong các thế kỷ XVII, XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX. Trong công trình này tác giả đã trích dẫn hầu hết tư liệu của Buch (xem chú thích 7&8) nên hoạt động của VOC ở Đàng Ngoài cũng được giới thiệu khá quát. Thành Thế Vỹ, *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII và đầu thế kỷ XIX*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961. Một số bài viết khác có thể kể đến: Nguyen Quang Ngoc, "Some Features on the Dutch East India Company and Its Trade Office at Pho Hien", *Pho Hien...*, p. 32-41; Truong Van Binh and John Kleinen, "Verenigde Oost Indische Compagnie (VOC): Materials on Relations between the Dutch East India Company and the Nguyen Lords in the 17th and 18th Centuries", *Ancient Town of Hoi An*, Hanoi, 1993.

(12). Thư mục OBP về Đàng Ngoài tổng cộng hơn 300 đầu mục tài liệu đã được tác giả tập hợp và sẽ được công bố.

(13). Anthony Farrington, "English East India Company Documents Relating Pho Hien and Tonkin", *Pho Hien...* p. 148-161. Khối tư liệu này, hiện được lưu trữ tại OIOC của Thư viện Quốc gia Anh, đã được Farrington và tác giả bài viết biên tập, hiệu đính, và sẽ được xuất bản toàn bộ trong một thời gian tới.

(14) Nguyen The Anh, *Bibliographie critique sur les relations entre Vietnam et l'occident*, Paris, 1967.

(15). Khi dừng ở bờ biển Champa hoặc Đàng Trong, 23 người trên hai tàu này đã bị người địa phương sát hại. Hai thương nhân Jeronimus Wonderaer và Albert Cornelisz Ruyll sau đó được phái đến Hội An xin đặt quan hệ buôn bán với chúa Nguyễn và được Chúa tiếp đón, cho phép kinh doanh hồ tiêu trong khi chờ Chúa ấn định giá

cả. Trong khi buôn bán, hai thương nhân nghe tin đồn Chúa đang chuẩn bị một cuộc ám sát nhằm vào người Hà Lan nên đã cướp bóc và đốt phá trên đường chạy thoát ra biển. Xem Foreest H.A & A. de Boy (eds), *De vierde scheepvaart der Nederlanders naar Oost-Indie onder Jacob Wilkens en Jacob van Neck (1599-1604)*, Vol. 2, Den Haag, p. 67-91; Buch, W. J. M., *De Oost-Indische Compagnie en Quinam...* p. 9-10.

(16). Năm 1613, một thương nhân Hà Lan được thương điểm Hirado cử sang Đàng Trong lại bị giết chết cùng với một người Anh cũng từ Nhật Bản sang. Về sự kiện này, cả người Anh và người Hà Lan đều đổ lỗi cho nhau. Lamb A., *The Mandarin Road to Old Huế, Narratives of Anglo-Vietnamese Diplomacy from the 17th Century to the Eve of the French Conquest*, Chatto & Windus, London 1970, p. 12-15.

(17). Blussé L. J., "The Dutch Occupation of Pescadores, 1622-1624", *Transactions of the International Conference of Orientalists in Japan*, No. XVIII 1973, The Toho Gakkai, p. 28-44.

(18). Chúa Thượng từ chối trả khoản bồi thường vì hai lý do: 1) Việc của đời chúa trước (chúa Sãi-Nguyễn Phúc Nguyên: 1613-1634) nên Chúa không chịu trách nhiệm; 2) Chúa Sãi không tịch thu khoản tiền trên mà một viên quan đã chiếm đoạt, nay đã bị xử tử. Bù lại Chúa cho phép Công ty mở thương điểm ở Hội An và buôn bán tự do, không phải đóng thuế, tiền bến bãi và được miễn mọi loại quà cáp. Duycker chấp nhận nhưng Toàn quyền và Hội đồng Đông Ấn ở Batavia lại không bằng lòng, thậm chí còn quở trách Ông. Tháng 7 năm đó, Couckebacker trên đường từ Batavia sang Nhật Bản đã ghé lại Hội An để yêu cầu Duycker thương lượng lại với chúa Thượng, kèm lời đe dọa dùng vũ lực và liên minh với Đàng Ngoài nếu những đòi hỏi của Công ty không được Chúa chấp nhận. Chúa từ chối thẳng thừng và tuyên bố trong giận dữ rằng Chúa là *konink* (vua) của một nước, nếu nói chuyện thì nói với *vua* của Hà Lan (chỉ Toàn quyền ở Batavia) chứ không nói với nhân viên (tức

Couckebacker và Duycker); rằng người Hà Lan thích thì đến buôn bán tự do, không bằng lòng thì cứ đem thuyền và quân lính đến gây chiến, chúa sẵn sàng tiếp đón! Hai người này sau đó đi Formosa vào tháng 7, từ đó Couckebacker đi tiếp sang Nhật Bản. Xem NA, VOC 1118, fol. 459-478; Buch, W. J. M., *De Oost-Indische Compagnie en Quinam...* p. 49-50.

(19). Kato Eiichi, "Unification and Adaptation, the Early Shogunate and Dutch Trade Policies", In: L. Blusse & F. Gaastra (ed), *Companies and Trade, Comparative Studies in Overseas History*, Vol. 3. Leiden 1981, p. 207-229; Blusse L. J., "From Inclusion to Exclusiveness, the Early Years at Hirado, 1600-1640", Leonard Blusse, Willem Remmelink, Ivo Smits (ed.), *Bridging the Divide: 400 Years the Netherlands-Japan*, Hotei Publishing, 2000, p. 13-32.

(20). *Daghregister*, 1624-1629, p. 12.

(21). *Daghregister*, 1631-1634, p. 249. (1 *picol*/*picul*/*pikol* bằng 100 *catty* tương đương 60,1 kg)

(22). Báo cáo của Couckebacker - giám đốc thương điểm Hirado - về Batavia dự tính rằng Đàng Ngoài có thể cung cấp hàng năm một sản lượng lụa khoảng 1.500 đến 1.600 *picol* tơ sống (tương đương 90 đến 96 tấn), 5 đến 6.000 tấm vải và một lượng quế lớn. *Daghregister*, 1636, p. 103.

(23). Trong số đó có Vincent Romeijn, thương nhân Hà Lan buôn bán độc lập ở Nagasaki, người đã đi trên tàu buôn Châu Ấn của Nhật sang Đàng Ngoài hai lần trước năm 1637 nên rất am hiểu tình hình buôn bán ở xứ đó. Thương nhân này sau đó đã được Couckebacker mời đi cùng Hartsink sang giúp thuyết với chính quyền Đàng Ngoài. Xem *Daghregister*, 1637, p. 144-146. Người Nhật ở Đàng Ngoài vẫn còn giữ nhiều đầu mối kinh doanh và có quan hệ tốt với quan lại. Thành công của Hartsink trong chuyến đi này phụ thuộc rất nhiều vào sự giúp đỡ của một phụ nữ Nhật Urusan sống ở Kẻ Chợ, người được mô tả là "rất có thể lực trong quan hệ với quan lại của triều đình, có thể ra vào cung cấm

khá tự do và tiếp cận được với Chúa". NA, VOC 1124, fol. 53-79.

(24). Thông tin về chuyến đi của Hartsink sang Đàng Ngoài được phản ánh trong NA, VOC 1124, fol. 53-79, cũng có thể tham khảo thêm từ bản dịch của Geert và Dixon. Việc nhận Hartsink làm con nuôi được phản ánh qua tư liệu NA, VOC 1124, fol. 85 (*Acte waerbij den coopman Carel Hartsinck van den coninck van Tonquin tot sijn geadopteerde soon verclaert ende aengenomen wert*).

(25), (26). NA, VOC 1124, fol. 53-79. Thư của Đàng Ngoài gửi VOC trong năm 1637 gồm có thư của Chúa gửi Toàn quyền VOC Antonio van Diemen (NA, VOC 1124, fol. 80-81) ở Batavia; gửi Giám đốc Couckebacker ở thương điểm Hirado (NA, VOC 1124, fol. 82); và thư của hoàng tử Đàng Ngoài gửi Couckebacker (NA, VOC 1124, fol. 83).

(27). Các số liệu trên dẫn từ Klein P.W., "De Tonkiness-Japanse Zijdehandel...", cũng có thể xem thêm từ Nara Shuichi "Silk Trade...", hoặc Nagazumi Yoko, *Mậu dịch Đàng Ngoài - Nhật Bản...* Về vấn đề tơ lụa Bengal và thị trường Nhật Bản, xem Om Prakash, *The Dutch East India Company and the Economy of Bengal 1630-1720*, Princeton 1985.

(28). Hoang Anh Tuan, *Vietnam's Jingdezhen and the VOC's Ceramic Trade with Tonkin in the Seventeenth Century*, Paper present at TANAP workshop, Xiamen University, China, October 2003.

(29). Chaudhuri, K. N., *The Trading World of Asia and the English East India Company 1660-1760*, Cambridge University Press 1978; Els M. Jacobs, *Coopman in Azie. De handel van de Verenigde Oost-Indische Compagnie tijden de 18de eeuw*, Zutphen 2000.

(30). Klein (xem chú thích 9) cho rằng trong giai đoạn buôn bán tơ lụa thịnh vượng của Công ty ở Đàng Ngoài (1641-1654), 1/4 số lượng bạc Nhật Bản mà VOC có thể nhập khẩu đã chảy về Đàng

Ngoài để đổi lấy tơ lụa, tương đương với khoảng 1,5 triệu *ghindơ* (gulden) mỗi năm. Tuy nhiên con số cụ thể cần được nghiên cứu cụ thể trong những năm tới.

(31). Ví dụ, trong 18 năm, 1676-1694, tiền đồng của Đàng Ngoài mất giá gần 100% (từ khoảng 1.400 xuống đến 2.600 cassies/tale-lạng bạc) chứng tỏ lượng bạc cung cấp vào thị trường Đàng Ngoài suy giảm mạnh. Sự lên xuống về tỉ giá quy đổi giữa bạc nén/tiền đồng cũng dao động mạnh, ví dụ ngày 2-9-1676 là 1/1.450 đã tụt xuống còn 1/1.500 trong ngày 5/9/1676, BL, OIOC G/12/17-3. Ngoài ra những biến động về chính trị cũng rất nhạy cảm đến tỉ giá này, nhất là những dịp Chúa sắp mất. Ví dụ, vào năm 1694 khi tin chúa Trịnh Căn ốm rất nặng và có thể xảy ra loạn chiến khi Chúa mất vào ngày 17/3, tỉ giá 1/2.560 đã lập tức tụt xuống còn 1/2.600; ngày 20-3-1694 (mặc dù có tin Chúa đã đỡ): 1/2.610; ngày 21/3/1694 (do Phủ Chúa, nhằm ổn định thị trường, cử quan đi cấm việc dân bán tháo tiền): 1/2.590; ngày 22/3: 1/2.570; ngày 23/3 (khẳng định tin Chúa đã hồi phục): 1/2.560, BL, OIOC G/12/17-9, fl.347-350.

Về vấn đề tiền tệ của Đàng Ngoài, có thể xem thêm bài viết của Witmore, J. K., "Vietnam and the Monetary Flow of the Eastern Asia, Thirteenth to Eighteenth Centuries", J. F. Richards (ed.), *Precious Metal in the Later Medieval and Early Modern Worlds*, Carolina Academic Press, Durham, North Carolina, 1983, p. 363-396. Trong bài viết này, Witmore đã đưa ra một bức tranh khá tổng quát về lịch sử tiền tệ Việt Nam thời kỳ trung đại. Tuy vậy phần phân tích về giai đoạn thế kỷ XVII rất vắn tắt, và vấn đề lên xuống của tỉ giá hoán đổi giữa tiền đồng (*cassies*) và bạc nén (*silver bar plate*) hầu như không được tác giả phân tích đến.

(32). Xem chi tiết cuộc tranh luận về mầm mống Chủ nghĩa Tư bản trên Tạp chí NCLS trong thập niên 1960.

(33). BL, OIOC G/12/17-9, fl. 340r.

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG SÔNG ĐÀO Ở VIỆT NAM

(TỪ THẾ KỶ X ĐẾN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX)

HÀ MẠNH KHOA*

Trong lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, dân tộc Việt Nam đã từng lập nên nhiều chiến công chói lọi. Dân tộc ta không chỉ đánh tan những đạo quân xâm lược hùng mạnh bảo vệ nền độc lập mà còn vươn lên chinh phục, cải tạo thiên nhiên để lao động sản xuất, xây dựng quê hương đất nước giàu đẹp.

Sự nghiệp chinh phục và cải tạo tự nhiên vĩ đại của cả dân tộc đến nay vẫn còn nguyên giá trị về tinh thần dũng cảm sáng tạo đó là đào các sông ở khắp mọi miền đất nước.

I. VÀI NÉT VỀ CÔNG VIỆC ĐÀO SÔNG TRƯỚC THẾ KỶ X

Việt Nam nằm ở khu vực Đông Nam Á, phía Bắc giáp nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, phía Tây và Tây Nam giáp các nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia, phía Đông và phía Nam giáp biển Thái Bình Dương. Việt Nam có diện tích hơn 330.000km². Trên mảnh đất hình chữ S nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, nắng lắm mưa nhiều, có nhiều vùng tiểu khí hậu. Việt Nam là nước có lắm sông nhiều núi, có đồng bằng châu thổ, đồng bằng ven biển, trung du cao nguyên và núi rừng trùng điệp. Đây có thể coi như

là một vùng thiên nhiên “hào phóng” nhưng trái lại cũng vô cùng khắc nghiệt gây ra không ít tai họa cho con người. Một trong những tai họa thường xảy ra đe dọa đời sống của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước là mưa lũ và nắng hạn. Khi đầu vụ gieo trồng thì khô hạn “đất khô nứt nẻ”, khi đến mùa thu hoạch thì “nước ngập trắng đồng”.

Để hạn chế và khắc phục những sự “trái tính, trái nết” của tự nhiên, nhân dân ta luôn phải “thay trời làm mưa” hoặc “nghiêng đồng đổ nước ra sông”.

Vì vậy lịch sử đấu tranh với thiên nhiên để có một nền nông nghiệp ổn định trên địa bàn cư trú lâu đời của dân tộc ta là lịch sử trị thủy và thủy nông. Do đó công cuộc đào sông, khơi ngòi, đắp đập, be bờ là một trong những cơ sở quan trọng đảm bảo cho nền nông nghiệp trồng lúa nước tồn tại và phát triển.

Giao châu ngoại vực ký, viết về cách làm ruộng của ta thời ấy như sau: “Ruộng Lạc theo nước triều lên xuống mà làm, dân khẩn ruộng ấy mà ăn gọi là dân Lạc” (1). Tất nhiên từ xa xưa, cha ông ta đã áp dụng biện pháp “be bờ, đắp đập” để giữ nước. Nhưng không phải “nước triều” tự “lên xuống” mà chính họ đã khơi đào những con

* TS. Viện Sử học.

lạch nhỏ để “dẫn nước vào khi thiếu, tháo nước ra khi thừa” mà những người viết trong sách có thể chưa phát hiện ra. Đó là hiện tượng phổ biến ở khu vực đồng bằng sông Hồng, sông Mã... thời bấy giờ. Và *Hậu Hán thư* cũng ghi nhận, gọi là những “kênh, ngòi”.

Có thể nói kinh nghiệm “dẫn thủy nhập điền” là tài sản vô giá mà cha ông ta đã tích lũy trải qua lịch sử hàng nghìn năm trồng lúa nước. Chú không phải đến đầu thế kỷ I, khi Mã Viện sang xâm lược “đi đến đâu cũng đào ngòi tưới nước sinh lợi cho dân” (2). Trên thực tế, Mã Viện đã đứng ra tổ chức, huy động một lực lượng lớn để đào sông qua cửa Tạc khẩu, nhằm mục đích tạo thành một tuyến giao thông thủy an toàn, thuận lợi và nhanh chóng để đưa lực lượng vào Cửu Chân đàn áp các lực lượng hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng: “Mã Viện đã đào một lối ngang qua những lối Cửu Chân và xếp đá thành một con đê để ngăn sóng biển. Từ đó người ta không bị bắt buộc phải đi ra biển nữa (*Nam Việt chí*)”. Địa điểm: “Chỗ núi đào đó gọi là Tạc sơn. Chỗ cửa biển ngăn sóng đó là Tạc Khẩu (theo *Thái bình Hoàn vũ ký*)” (ngày nay thuộc xã Nga Điền, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa và huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình). Nhờ con đường đó mà “Mã Viện đem lâu thuyền lớn nhỏ hơn 2.000 chiếc, chiến sỹ hơn 2 vạn người, theo đánh dư đảng của Trưng Trắc là bọn Đô Dương ở Cửu Chân”. Con sông đào này được hoàn thành không thể không kể đến sự đóng góp sức người, đặc biệt là kinh nghiệm đào sông của nhân dân ta.

II. SÔNG ĐÀO THỜI TIỀN LÊ-LÝ-TRẦN

1. Sông đào thời Tiền Lê

Sau khi tiến hành “kháng Tống, bình Chiêm” thắng lợi, Lê Hoàn đã thi hành

nhiều biện pháp tích cực để phát triển kinh tế và củng cố quốc phòng. Một công trình kết hợp để phát triển kinh tế với quốc phòng là: Công trình đào sông từ Đồng Cổ đến Bà Hòa. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Khi nhà vua đi đánh Chiêm Thành, từ núi Đồng Cổ đến sông Bà Hòa, đường núi hiểm trở khó đi, người ngựa mỗi mệt, đường biển thì sóng to khó đi lại, bèn sai đào kênh, đến đây (Quý Mùi 983) thì xong, công tư đều lợi” (3).

Đồng Cổ nằm ở hữu ngạn sông Mã (nay thuộc xã Yên Thọ, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa). Sông Bà Hòa ở phía cực Nam tỉnh Thanh Hóa, thuộc xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia giáp huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An đổ ra cửa Lạch Bạng. Như vậy Lê Hoàn đã cho tiến hành đào sông nối sông Mã ở Bắc Thanh Hóa với sông Bà Hòa ở Nam Thanh Hóa - Bắc Nghệ An. Nhưng điều đó không có nghĩa là đào một con sông hoàn toàn mới. Lê Hoàn đã tận dụng những chi lưu nhỏ của các sông Mã, sông Cầu Chày, sông Chu, sông Hoàng, sông Yên... khơi sâu, nắn thẳng và đào một số đoạn cần thiết để hình thành một tuyến giao thông thủy nội địa thuận tiện từ Bắc đến Nam Thanh Hóa.

Mười năm sau khi đào sông từ Đồng Cổ đến Bà Hòa, năm “Quý Mão (1003), Lê Đại Hành đi Hoan Châu (Nghệ An) sai đào kênh Đa Cái” (4). Đó là tuyến nối kênh Sát ở Bắc Nghệ An với sông Lam. Như vậy, từ đó đi từ vùng sông Mã (Thanh Hóa) đến vùng sông Lam (Nghệ An) ngoài tuyến đường bộ và đường biển còn có một tuyến đường thủy nội địa an toàn, thuận tiện.

Công trình đào sông thời Tiền Lê do Lê Hoàn khởi dựng đã mở đầu cho sự nghiệp “thủy nông” của nước ta vào thế kỷ X, thể hiện sự lớn mạnh của quốc gia độc lập tự

chủ trong việc thực hiện chức năng quản lý các công trình công cộng của nhà nước phương Đông.

2. Sông đào thời Lý

Trong suốt thời gian từ 1009 đến 1225, theo chính sử, nhà Lý đã 4 lần tổ chức lực lượng đào các sông. Đây là những công trình đào có quy mô lớn thuộc các tỉnh Thanh Hóa, Bắc Giang, Ninh Bình và Hà Nội ngày nay.

Cụ thể như sau:

- Năm Kỷ Tỵ (1029), giáp Đan Nãi ở châu Ái làm phản. Mùa Hạ tháng 4 ngày mồng 1 vua thân đi đánh giáp Đan Nãi. Khi đánh được giáp Đan Nãi rồi, sai Trung sứ đốc xuất người Đan Nãi đào sông Đan Nãi (5). Sông Đan Nãi là sông mà Lê Hoàn đã khơi đào xong năm 983, đi qua địa phận huyện Yên Định và Thọ Xuân tỉnh Thanh Hóa.

- Năm Tân Mão (1051), mùa Đông, tháng 11, đào kênh Lãm. Sông Lãm, theo *Đại Nam nhất thống chí* "ở địa phận các xã Thần Phù, Phù Xa, Ngọc Lâm huyện Yên Mô" (6). Đây là đoạn sông đào nối liền sông Vân Sàng với cửa Tạc khẩu đi vào Thanh Hóa tránh cửa biển Thần Phù.

- Năm Kỷ Sửu (1089), đào sông Lãn Kinh. Trong *Dư địa chí*, Nguyễn Trãi chú rằng: "Đời Lý sai đào sông Bình Lỗ, từ Lãn Kinh đến Bình Lỗ, thông với Bình Than để tiện đi lại ở Thái Nguyên" (7).

- Năm Nhâm Tý (1192), đào sông Tô Lịch. Các vua nhà Lý rất coi trọng sản xuất nông nghiệp. Sông Tô Lịch có một vị trí quan trọng của khu vực thành Thăng Long thời Lý. Không có sức thuyết phục nếu cho rằng trong khoảng thời gian từ 1010 đến 1192, nhà Lý không để ý khơi đào, nạo vét để tưới tiêu ruộng đồng ở khu vực kinh thành. Có lẽ nhà Lý cũng đã tiến hành vài

dợt khơi đào sông ở Thăng Long. Nhưng những lần đó quy mô không lớn bằng năm 1192 hoặc do các nhà viết sử đã bỏ sót các lần đào trước.

Khai thác các nguồn tư liệu thần phả, thần tích, văn bia... ở các địa phương Thanh Hóa, Ninh Bình, Bắc Ninh, Bắc Giang... ta thấy có nhiều sông trong vùng nhân dân tự tổ chức lực lượng đào. Ví dụ ở Yên Mô - Ninh Bình, ông Trần Mẫn là người chỉ huy công việc đào sông; Ở Thanh Hóa sông đào vùng Hậu Lộc do Thông phán Chu Công chỉ huy... Đặc biệt Lý Nhật Quang, một tôn thất nhà Lý. Khi được cử cai quản vùng Nghệ An, ông đã cho đào sông từ cực Nam Thanh Hóa qua Diễn Châu đến bờ Bắc sông Lam, tạo thành một tuyến giao thông thủy thông suốt từ sông Bà Hòa (Tĩnh Gia - Thanh Hóa) đến sông Lam (Nghệ An).

Qua những sử liệu ghi chép về những lần đào sông thời Lý, ta thấy đều diễn ra từ Thanh Hóa trở ra đồng bằng Bắc Bộ. Đó là những vùng đất cao khô như vùng thượng lưu sông Cầu, vùng Đan Nãi, vùng trung xen núi đá ở Yên Mô và vùng nhiều ruộng "quốc khố" ở Thăng Long. Trong những lần đào sông đó đáp ứng nhu cầu giao thông, quân sự là sông Đan Nãi, Bình Lỗ; Giao thông, nông nghiệp là sông Lãm, Tô Lịch.

3. Sông đào thời Trần

Trong suốt thời gian tồn tại từ năm 1226 đến năm 1399, nhà Trần đã tổ chức nhiều lần đào sông trên phạm vi cả nước như sau:

- Năm 1231, đào sông Trầm, sông Hào ở Thanh Hóa.

- Năm 1248, đào sông Bả Lẽ, sông Chiêu Bạch ở Thanh Hóa.

- Năm 1256, 1284, đào sông Tô Lịch ở Hà Nội.

- Năm 1355, 1357, 1374, đào sông ở Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh.

- Năm 1391, khơi sông Thiên Đức (sông Đuống) ở Hà Bắc.

- Năm 1399, đào cừ, nạo vét các kênh từ Thanh Hóa đến Nghệ An, Hà Tĩnh...

Thời Trần quy mô đào sông đã mở rộng khắp nước. Những trận bão lụt, các cuộc loạn lạc, sự yếu kém... của các vua cuối thời Lý đã khiến cho hàng loạt các công trình thủy lợi, thủy nông, giao thông bị hư hỏng. Đặc biệt là hệ thống sông đào vùng Thanh-Nghệ.

Lần đầu tiên đào sông dưới thời Trần vào năm 1231 ở Thanh-Nghệ nhằm mục đích giao thông: "Lúc ấy đường sông bị úng tắc, mùa Xuân, tháng Giêng năm Tân Mão (1231), sai Nội Minh tự Nguyễn Bang Cốc chỉ huy quân lính trong phủ, đào vét kênh Trầm, kênh Hào từ phủ Thanh Hóa đến phía Nam Diễn Châu, xong việc phong Bang Cốc làm "Phụ Quốc thượng hầu" (8).

Kênh Trầm, kênh Hào là những đoạn kênh nằm trên vùng đất Tĩnh Gia tỉnh Thanh Hóa ngày nay đã được khơi đào từ thời Tiền Lê - Lý. Còn kênh ở phía Nam Diễn Châu đó là kênh Sát, kênh Mi thuộc huyện Quỳnh Lưu, Diễn Châu tỉnh Nghệ An ngày nay.

Điều đáng chú ý là việc đào sông thời Lý chỉ dừng lại ở phía Bắc sông Lam thì đến thời Trần đã vươn tới vùng phía Nam: Đó là kênh Lạc ở về phía Đông huyện Kỳ Anh tỉnh Hà Tĩnh và đào cả ở vùng Tân Bình, Thuận Hóa.

Công cuộc đào sông dưới thời Trần ở vùng Bắc Ninh, Bắc Giang hay Thăng Long đến vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh đều chung mục đích nhằm phát triển kinh tế và giao thông. Cùng với những chính sách

khuyến nông, kích thích, bảo vệ sản xuất, đắp đê phòng lụt, việc đào những con sông ở khắp mọi miền đã góp phần làm cho các châu thổ sông Hồng, sông Mã, sông Cả của nước ta thời Trần ruộng đất phì nhiêu, sản xuất nhiều lúa gạo. Sách *Đạo di chí lược* ở đời Nguyên chép như sau: "Nước Đại Việt đất rộng người đông, khí hậu thường nóng, ruộng đất phần lớn phì nhiêu". Trần Phu trong bài thơ *Am Nam tức sự* cũng chép rằng: "Lúa mỗi năm chín 4 lần, tuy vào giữa mùa Đông mà mạ vẫn mướt mướt" (9). Những con sông đào đó trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông - Nguyên đã trở thành những chiến hào ngăn cản bước tiến của quân thù; Những đường hành quân chiến đấu của quân đội nhà Trần là mồ chôn quân xâm lược. Mà tiêu biểu là vùng Thanh - Nghệ đã tạo nên:

"Cối Kê cứu sự quân tu ký
Hoan Ái do tồn thập vạn binh".

(*Cối Kê việc cũ nên ghi nhớ*
Hoan Ái còn kia chục vạn quân) (10)

Có một nét đặc biệt trong các lần đào sông ở thời Trần là đào sông Bà Lễ và sông Chiêu Bạch ở Thanh Hóa. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Năm Thiên ứng Chính Bình thứ 17 (1248), đào sông Bà Lễ, đục núi Chiêu Bạch ở Thanh Hóa theo lời tâu của Trần Thủ Độ nhằm trấn yểm vương khí đế vương". *Việt sử thông giám cương mục* chép: "Sai thuật sĩ đi trấn yểm các núi sông, Thủ Độ sai những người tinh thông nghề phong thủy xem xét núi sông khắp nước, hề thấy chỗ nào có vương khí như núi Chiêu Bạch, sông Bà, sông Lễ ở Thanh Hóa đều bị đục phá lấp lại khô cù, mở ra đường ngang, đường dọc không biết bao mà kể" (11). Đây là lần duy nhất nói về việc đào sông không nhằm mục đích

cho giao thông hoặc cho nông nghiệp. Không biết sau khi tiến hành công việc đó, mục đích của Trần Thủ Độ đề ra có kết quả đến đâu, chỉ thấy sau đó vùng Chiếu Bạch nạn úng lụt giảm đi rất nhiều và trở thành một trong những khu vực tập kết của quân đội nhà Trần trong cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên lần thứ 2. Sông Bà, sông Lễ thuyền bè vào ra thuận tiện dễ dàng.

III. SÔNG ĐÀO THỜI HỒ, THỜI LÊ

1. Sông đào thời Hồ

Năm 1400, nhà Hồ lên thay nhà Trần khi tình hình trong và ngoài nước nhiều điều bất lợi. Chỉ tồn tại có 7 năm, nhưng nhà Hồ vẫn theo gương các vương triều trước là tiến hành đào sông. Năm Giáp Thân (1404), nhà Hồ cho đào Liên cảng (kênh Sen) từ phủ Tân Bình (thuộc xã Thủy Liên, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình) đến Thuận Hóa. Mục đích là phát triển giao thông đường thủy vào phía Nam. Nhưng việc đó không thành vì bùn cát dồn lên quá nhiều. Tiếp sau đó nhà Hồ phải đương đầu với cuộc xâm lược của nhà Minh và cuối cùng bị thất bại. Công trình đào sông của nhà Hồ ở vùng đất này cũng bất thành như sự nghiệp kháng chiến chống quân xâm lược nhà Minh.

2. Sông đào thời Lê

Hai mươi năm, đất nước bị chìm đắm trong ách nô dịch tàn bạo của quân Minh xâm lược. Để khắc phục những hậu quả nặng nề mà kẻ thù gây ra, sau khi giành được quyền độc lập tự chủ, nhà Lê rất coi trọng sản xuất nông nghiệp để phát triển kinh tế, mở mang giao thông để giao lưu hàng hoá, đảm bảo an ninh, quốc phòng và vươn xa đến phương Nam.

Để đạt được mục đích đó, nhà Lê đã rất chú trọng việc đào sông ngòi trong cả nước. Sau khi đất nước giành được độc lập, vua Lê Thái Tổ đã nói đến việc đào các sông ngòi. Nhưng do tình hình đất nước lúc này còn bộn bề nhiều việc nên chưa thực hiện được. Năm 1435, đời vua Lê Thái Tông, công cuộc đào sông của thời Lê mới thực sự mở đầu. Đây là đợt đào sông đầu tiên dưới thời Lê được huy động một lượng lớn nhân lực vật lực đào sông Đông Ngàn (sông Đuống). Năm Ất Mão (1435), Lê Thái Tông đã ra lệnh cho vệ quân các đạo và 5 quân thiết đột vét sông Đông Ngàn. Việc huy động quân đội chính quy tham gia trực tiếp đào sông chứng tỏ Nhà nước Lê sơ rất quan tâm và coi trọng công việc thủy lợi, giao thông để khôi phục và phát triển kinh tế.

Trải qua cuộc kháng chiến chống quân Minh và những năm đầu khôi phục đất nước, hệ thống đường giao thông cả nước xuống cấp nghiêm trọng. Nhất là giao thông đường thủy: “Bấy giờ đường thủy các lộ dần dần cạn nghẽn, nhà vua ra lệnh cho dân phu bốn đạo làm việc khơi vét”. Vì vậy, “Tháng Giêng năm Mậu Ngọ (1438) mùa Xuân, sai dân chúng bốn đạo đào các kênh ở Trường Yên (Ninh Bình), Thanh Hóa, Nghệ An”, tiếp đó “tháng 5, sai văn thân đốc thúc quân dân đào các kênh ở lộ Thanh Hóa” (12).

Năm 1440, Thanh Hóa bị lụt to, những kênh đào năm 1438 bị hư hỏng nặng nề. Nên, “Mùa Xuân tháng Giêng năm Ất Sửu (1445) sai văn thân đốc xuất quân lính các xứ trong nước đào các kênh ở lộ Thanh Hóa” (13).

Năm 1449, ở khu vực đồng bằng sông Hồng, vua Lê Nhân Tông sai: “Tư khấu Lê Khắc Phục đem người các cục Bách tác, quân vệ Thiên Quan, Tứ Xương và quân

dân trấn Thái Nguyên đào lại sông Bình Lỗ từ Lanh Canh đến cầu Phú Lỗ dài 2.500 trượng (khoảng 10 km), thông với Bình Than” (14).

Việc đào sông Đông Ngàn, Bình Lỗ ở phía Bắc và các sông từ Ninh Bình, Thanh Hóa đến Nghệ An không chỉ nhằm nối con đường thủy ngắn và thuận tiện từ kinh thành lên Thái Nguyên hoặc vào Thanh-Nghệ mà các con sông đó còn đi qua các cánh đồng rộng lớn của các khu vực này nên có tác dụng rất lớn đối với sản xuất nông nghiệp.

Dưới thời vua Lê Thánh Tông, hệ thống các sông đào luôn được nạo vét và mở rộng. Năm 1467, sai các Ty tằm tang đào ao ở Giảng Võ, để trữ nước tưới cho ruộng quốc khố ở kinh thành. Cũng năm này cho đào lại các kênh ở Thanh Hóa, Nghệ An, kênh Sen ở Quảng Bình. Riêng ở Thanh Hóa, “Tháng 2 năm Đinh Hợi, (1467) Lê Thánh Tông hạ lệnh khơi vét các sông cảng ở Thanh Hóa” (15). Để công việc đó trở thành “quốc sách”, năm 1475 Lê Thánh Tông đã ra sắc chỉ đặt chức quan hà đê và khuyến nông. Trong nhiệm vụ của các xã trưởng có nhiệm vụ chăm sóc thủy lợi ruộng đồng. Công tác đê điều, thủy nông là nhiệm vụ quan trọng của các cấp phủ, huyện, xã. Nếu ruộng khô hạn không có lý do thì quan hà đê, khuyến nông và phủ huyện cùng xã thôn trưởng đều bị đánh trượng.

Năm 1470, trước khi xuất quân đánh Chiêm Thành, Lê Thánh Tông đã cho quân đào kênh từ Thủy Liên (Lệ Thủy - Quảng Bình) đến Hồ Xá (Vĩnh Linh). Đây là kênh Sen hay còn gọi là Liên cảng mà trước đó nhà Hồ tiến hành đào bị thất bại do bùn cát dồn lên quá nhiều. Lần này tuy thành công, nhưng chỉ một thời gian ngắn sông lại bị bùn cát lấp đầy. Đây là

một bài học đắt giá cho các thế hệ sau khi tiến hành các công trình đào sông khơi ngòi phải nghiên cứu kỹ cấu tạo địa chất và quy luật dòng chảy để tránh bị thất bại do duy ý chí.

Năm 1498, vua Lê Hiến Tông, “tự tay viết sắc chỉ khiến các quan thừa hiến (cấp tỉnh), phủ huyện, phải đi tuần hành khuyến bảo đắp đê, đào ngòi lạch, đắp bờ ruộng, đề phòng hạn và lụt, lại sai triều thần đi kiểm tra khám xét những việc đó” (16). Có thể nói từ năm 1498, hệ thống tổ chức thủy lợi đã có từ trung ương đến xã và xem việc chăm lo đốc thúc công việc này là một thước đo để thăng hoặc giáng chức các viên quan thừa hành.

Năm 1593, cuộc nội chiến Nam-Bắc triều chấm dứt, vua Lê Thế Tông trở về Thăng Long. Năm 1668, Lê Huyền Tông cho đào lại kênh Hồ Xá. Rút kinh nghiệm các lần đào trước, “sau khi xem xét địa hình, vẽ bản đồ. Chúa Trịnh thân hành đốc thúc quân và dân 3 huyện khơi đào, để thuyền bè đi lại được. Từ đó trở đi giao cho dân địa phương khơi vét hàng năm, theo lệ thường” (17).

Năm 1558, Nguyễn Hoàng được cử cai quản miền Thuận Hoá. Năm 1614, Nguyễn Phúc Nguyên tổ chức chính quyền riêng ở Đàng Trong ly khai với Đàng Ngoài. Các chúa Nguyễn vẫn tiếp tục công việc đào sông. Năm 1681, đào kênh Mai Xá và Trung Đan. Năm 1684, khai kênh Hà Kỳ. (nay thuộc huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị) (18).

Từ sau năm 1498 đến năm 1724, mới thấy sử chép việc đào sông ở Thanh Hóa, Nghệ An. Năm 1729, đào sông Nghĩa Trụ ở Bắc Ninh và năm 1744, lại đào sông ở Thanh Hóa. Sự thiếu hụt về sử liệu trong khoảng thời gian trên phải chăng cuộc nội

chiến “Nam - Bắc triều” và quá trình hình thành “Đàng Trong - Đàng Ngoài”, hay công việc đào, nạo vét sông đã không còn hệ trọng phải ghi chép. Trên thực tế muốn sử dụng các kênh, sông, do con người khơi đào không thể không thường xuyên phải nạo vét. Các kênh ở Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình là ví dụ. Có thể lý giải vấn đề này như sau: Thời Lê việc nạo vét, khơi đào các sông ngòi đã được đưa vào luật định, là một tiêu chí để thăng giáng các quan chức từ tỉnh đến xã. Tác dụng của nó đã được thực tế kiểm nghiệm và được mọi tầng lớp nhân dân ủng hộ và nhiệt tình tham gia. Các tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An... trong một số thần tích, thần phả còn lại có ghi công lao của những người đã tổ chức vận động hoặc bỏ tiền của riêng để khơi đào, nạo vét sông ngòi để phục vụ sản xuất nông nghiệp và giao thông trong vùng. Ở huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định, những kênh rạch hiện còn nhân dân thường gọi là kênh “ông Đào”. Vì mọi người truyền lại “có các kênh đó là do Đào Duy Từ tổ chức đào”. Còn từ Nghệ An trở ra, hầu như toàn bộ những sông, kênh do con người tạo ra không phân biệt thời gian nhân dân đều gọi là “sông nhà Lê”. Phải chăng sự tồn tại lâu dài nhất của thời Lê trong lịch sử trung đại Việt Nam có nguồn sức mạnh từ đường lối, chủ trương và biện pháp tổ chức, tiến hành công cuộc nạo vét, khơi, đào sông ngòi phục vụ cho mục tiêu xây dựng và phát triển quốc gia Đại Việt hùng mạnh.

IV. SÔNG ĐÀO THỜI NGUYỄN (TỪ 1802 ĐẾN 1858)

Nhà Nguyễn đã nhận xét công việc này như sau: “Các con sông và tất cả các ngòi lạch cung cấp nước, phần nhiều nhân dân

trồng hoa mầu (hai bên) lấp dần, sông cái chảy không thông, dòng nước chảy tùy tiện... Nay thiết tha hiển dụ tất cả các bề ty trong ngoài rằng, nếu có phương pháp trị thủy như thế nào, có thể cho dòng nước thuận dòng, đề phòng bền vững mãi mãi” (19). Vì vậy nhà Nguyễn rất quan tâm đến việc đào sông, khơi ngòi. Theo thống kê chưa đầy đủ, trong giai đoạn này có gần 60 lần nạo vét, đào sông ngòi, kênh rạch trong cả nước, kinh phí bỏ ra rất lớn.

1. Sông đào ở phía Bắc

Khu vực đồng bằng Bắc Bộ. Trong thời gian này khơi đào lại các sông đào từ thời kỳ trước là sông Đuống vào năm 1810 và 1829. Năm 1832 đào nắn thẳng sông Vị Hoàng. Đây là con sông đào đầu tiên trên đất Nam Định.

Trong lúc đồng bằng Bắc Bộ liên tiếp bị mất mùa do bão lụt, dê vỡ thường xuyên và cuộc tranh luận “giữ dê hay bỏ dê” đang diễn ra gay gắt thì năm 1834 nhà Nguyễn cho đào sông thoát lũ Yên Định ở Hưng Yên, năm 1835 đào sông Cửu An ở Hải Dương với mục đích làm giảm thế nước sông Hồng, nhất là về mùa mưa lũ. Nhằm tìm ra một phương án trị thủy tốt nhất cho vùng đất này. Dù chỉ đào khoảng 2,6 km, nhưng sông Cửu An đã trở thành một dòng sông lớn, góp phần làm giảm thế nước sông Hồng vào mùa lũ. Hình tượng sông Cửu An đã được khắc trên Nghị đỉnh.

Khu vực Thanh - Nghệ - Tĩnh là nơi các triều đại trước đã tập trung rất nhiều công sức cho công cuộc đào sông. Trong giai đoạn này chỉ tập trung đào lại các sông cũ. Quy mô lớn nhất là vào năm 1832, 1838 đào sông Thọ Hạc ở trấn thành Thanh Hóa và năm 1859, dưới sự chỉ huy của Đặng Huy Trứ tổ chức khơi đào các sông ven biển từ

Hoa Lư (Ninh Bình) qua Thanh Hóa đến Nghệ An. Mục đích của việc này là: "Nay vì việc phòng ngự bờ biển nên có chỉ dụ khai thông để tiện đường vận chuyển" (20). Khi hoàn thành công trình này, Đặng Huy Trứ đã làm bài thơ "Đào sông", tạm dịch như sau:

*"Bắc gôi Hoa Lư, Nam giáp Nghệ
Bản đồ châu Ái, cảng xưa trông
Biển khơi gần tấp bao thần diệu
Đào, xẻ bấy tôi xá ngại ngừng
Đường cũ nay đã thông Vạn Lịch
Thuyền xa ngày trợn đến trần Trung
Thảy vì trăm họ mưu nguồn sống
Xuôi ngược vui chung triệu tấm lòng"* (21)

2. Khu vực kinh thành và Trung Bộ.

Năm 1805, Gia Long đã cho đào sông Xuân Hòa: "Vua ra Xuân Hòa xem địa thế cao thấp muốn khơi sông để tiện làm việc nông. Vua sai giám thành sứ Nguyễn Văn Yên phát dân để đào" (22).

Năm 1814, lại cho đào sông Lợi Nông (còn gọi là sông An Cựu), từ xã Phú Xuân đổ vào đầm Hà Trung, dài gần 20 km. Tiếp đó vào các năm 1824, đào sông Vĩnh Điện ở Quảng Nam, 1826, 1827, đào sông ở Quảng Trị. Năm 1832, đào sông ở huyện Hương Thủy. Năm 1835, đào sông An Xuân huyện Quảng Điền. Năm 1836, đào sông Phổ Lợi ở Thuận Hóa để chia nước sông Hương vào mùa lũ và cấp nước tưới vào mùa khô. Sông Phổ Lợi đào trong 2 năm, huy động 3.000 người tham gia và được khắc trên Nhân đình. Năm 1858, đào kênh Thanh Tâm ở Quảng Nam. Năm 1863, lại đào sông Lợi Nông. Năm 1865, đào sông An Vân ở Thừa Thiên, sông Vĩnh Định ở Quảng Trị... Trong đó lớn nhất ở kinh thành là sông Lợi Nông dài khoảng

20 km và được khắc trên Chương đình; Sông Vĩnh Điện ở Quảng Nam huy động 8.000 người đào dài khoảng 7 km, mở rộng dòng sông ra khoảng 24 m và được khắc trên Dụ đình; Sông Vĩnh Định ở Quảng Trị "phát 3.700 người dân Thừa Thiên, Quảng Trị đến đào, hậu cấp tiền gạo, vật liệu cần dùng" (23). Đào dài khoảng 7,5 km và được khắc trên Thuần đình. Năm 1842, vua Thiệu Trị đã làm bài thơ ca ngợi con sông này và cho khắc vào bia đá dựng ở đoạn sông đẹp nhất.

3. Khu vực Nam Bộ

Đây là khu vực đất sinh lầy hoang vu, hiểm trở, nhưng nhúc dĩa, muối, rắn độc... vừa mặn, vừa thiếu nước ngọt và có một vị trí chiến lược quan trọng về kinh tế và quốc phòng. Vì vậy, nhà Nguyễn rất quan tâm đến vùng đất này. Một trong những biện pháp hữu hiệu để phát triển kinh tế và củng cố quốc phòng của nhà Nguyễn ở vùng đất này là tổ chức đào các sông, kênh, rạch.

Năm 1816, Gia Long đã bàn việc đào sông Châu Đốc (tức kênh Vĩnh Tế). Trong khi đang còn bàn luận, năm 1818, Gia Long quyết định đào sông Tam Khê: "Trần thủ Vinh Thanh Nguyễn Văn Thụy được giao chỉ huy khoảng 1.500 người (có cả người Việt, người Khmer) đào sông. Hơn một tháng thì xong, dân đều có lợi cả, vua khen công của Thụy, đặt tên sông là Thụy Hà" (24). Năm 1819, đào kênh Thông ở Phước An thông đến sông Mã Trường dài gần 5 km. Đào xong đặt tên là sông An Thông. Cùng năm đó đào sông Vưng Cù ở Định Tường thông với sông Mỹ Tho, dài gần 8 km. Quy mô nhất là đào sông Vĩnh Tế. Tháng 9 năm Kỷ Mão (1819), khởi công đào kênh Vĩnh Tế, giao cho Trần thủ Vinh Thanh Nguyễn Văn Thụy chỉ huy (25). Sông Vĩnh Tế được đào chảy thông từ

địa phận tỉnh Châu Đốc đến Hà Tiên. Với chiều dài hơn 90 km, rộng khoảng 40 m, huy động hơn 10.500 người tham gia. Đến năm 1823, Minh Mạng lại giao cho trấn thủ thành Gia Định tổ chức hơn 39.000 dân binh sở tại và 16.000 người Khơme tiếp tục đào sông Vĩnh Tế. Đến năm 1824, công việc hoàn thành. Để ghi nhớ công lao của Trấn thủ Nguyễn Văn Thụy - người có công đầu trong việc đào sông này, vua Minh Mạng đã lấy tên vợ Nguyễn Văn Thụy là Châu Vĩnh Tế để đặt tên cho dòng sông này: “Sông Vĩnh Tế”.

Đó là những con sông lớn, do nhà nước đứng ra tổ chức thực hiện. Còn rất nhiều sông đào ở khắp mọi nơi do dân chúng địa phương thấy cần thiết cho sản xuất và đời sống, thường tổ chức nhau lại, hoặc chịu sự điều khiển của phú hào, điền chủ... đứng ra đào những con kênh nhỏ hơn.

Những sông, ngòi, kênh, rạch được đào liên tiếp và có quy mô lớn ở khu vực này, chứng tỏ nhà Nguyễn rất quan tâm đến công tác thủy lợi, thủy nông, là một thành tựu trong công cuộc chinh phục và cải tạo tự nhiên vùng đồng bằng Nam Bộ. Các sông ngòi đó không những có vai trò và tác dụng to lớn để phát triển kinh tế - văn hoá, xã hội mà còn có tầm quan trọng đặc biệt về an ninh, quốc phòng và môi trường sinh thái.

V. MỘT VÀI NHẬN XÉT

1. Trong công cuộc chinh phục và cải tạo tự nhiên để tồn tại và phát triển, từ những bài học kinh nghiệm tận dụng điều kiện tự nhiên để trồng trọt “nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống”, dân tộc Việt Nam từ “dẫn thủy nhập điền” đơn giản đã chung sức, chung lòng khơi đào, nạo vét những dòng sông do tự nhiên tạo ra để phục vụ cho sản xuất và đời sống. Từ đó

hình thành những đường giao thông, mở rộng giao lưu, thắt chặt tình đoàn kết giữa các vùng, các miền trong đại gia đình dân tộc Việt Nam.

2. Lê Hoàn là vị vua đầu tiên của nhà nước độc lập tự chủ tổ chức đào sông. Sự nghiệp mở đầu vĩ đại đó của thời Tiền Lê đã trở thành phương châm hành động của tất cả các thời Lý, Trần, Lê, Nguyễn. Các thời đại kế tiếp nhau không chỉ luôn khơi đào, nạo vét các dòng sông cũ mà còn liên tục đào thêm các sông mới. Từ con sông đào đầu tiên trên đất Thanh Hóa thời Tiền Lê, đến thời Lý, Trần sông đào đã xuất hiện ở đồng bằng Bắc Bộ đến Thanh - Nghệ - Tĩnh và Thuận Hóa. Đến thời Lê đã rộng khắp miền Trung Bộ và đến thời Nguyễn thì sông đào có mặt ở khắp mọi miền đất nước.

3. Những con sông đào đã nối mọi miền đất nước lại gần nhau hơn, biến những vùng hoang vu, hẻo lánh thành nơi trù phú, những pháo đài bất khả xâm phạm trong các cuộc kháng chiến bảo vệ nền độc lập, tự chủ của Tổ quốc, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hoá dân tộc. Có thể nói những con sông đào đã góp phần không nhỏ đưa đất nước và dân tộc Việt Nam trở thành một nước có vị trí quan trọng trong khu vực.

4. Trải qua nhiều thế hệ tiến hành đào sông, trình độ khoa học, kỹ thuật cụ thể là trị thủy, thủy nông của nhân dân ta đã trở thành nền khoa học dân gian mà các nhà khoa học châu Âu sau này phải khâm phục. Kỹ sư Đờtétxăng đã viết: “Về kỹ thuật tưới nước vào các miền khô khan và tháo nước ở các miền đọng, người Việt Nam là một bậc thầy. Không có sự cực nhọc nào làm cho họ quản ngại. Để gặt được hạt lúa, biểu hiện cho sự phồn thịnh, những công

cuộc đào ngòi dẫn nước đã được thi hành. Các kỹ sư thời nay của ta (Pháp) cũng phải kinh ngạc” (26).

5. Qua thời gian và những biến động lịch sử, một số sông đào ngày nay không còn. Nhưng những sông còn lại vẫn phát huy tác dụng tốt trên các mặt giao thông, thủy lợi, du lịch, an ninh quốc phòng. Một số nơi

do nhận thức và quá trình đô thị hoá đã san lấp các sông đào, vô tình tự cắt đứt lá phổi của mình. Do đó việc duy trì, bảo vệ, khơi sâu, mở rộng các sông đào không chỉ chúng ta giữ gìn tài sản vô giá của cha ông để lại mà còn góp phần làm cho đất nước trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá càng giàu, càng đẹp hơn.

CHÚ THÍCH

(1). Dẫn theo: *Lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 46.

(2). *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 1960, tr. 72.

(3), (5). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, tr. 220, 257.

(4). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983, tr. 229.

(6). *Đại Nam nhất thống chí*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970, tr. 238.

(7). *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 649.

(8). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, tr. 10.

(9). *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, sđd, tr. 373.

(10). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 56, có sách chép là “Hoan Diễn”.

(11), (12), (13), (15). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, tr. 20, 347, 355, 355.

(14). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 137.

(16). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 9.

(17), (18), (22), (24), (25). *Đại Nam thực lục*, Tiền biên, tập I, quyển V, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 2002, tr. 82; 92, 93, 95; 629; 958; 997.

(19). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập XIII, Nxb. Thuận Hoá, 1993, tr. 298.

(20), (21). Đặng Huy Trứ. *Con người và tác phẩm*. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1990, tr. 53, 192.

(23). *Đại Nam thực lục*, Chính biên, tập VII, quyển XXXII, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970, tr. 138, 139.

(26). Ngọc Dương. *Cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam*, Thời báo ngày nay, Sài Gòn, 1950, tr. 47.

TÌM HIỂU MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRONG HƯƠNG ƯỚC CÁC LÀNG XÃ (HUYỆN LẬP THẠCH - VINH PHÚC) THỜI THUỘC PHÁP

KIM NGỌC*

LƯU THỊ PHƯƠNG LOAN**

Đầu thế kỷ XX, để xây dựng bộ máy quản lý mới, thực dân Pháp tiến hành "cải lương hương chính" nhằm can thiệp trực tiếp vào các làng xã người Việt với ý đồ đưa tầng lớp tân học lên cầm quyền thay tầng lớp cựu học trước kia. Chúng tiến hành cải lương đầu tiên ở Nam Kỳ năm 1904, rồi ở Bắc Kỳ 1921 và ở Trung Kỳ 1941. Hương ước làng xã được thực dân Pháp sử dụng làm một công cụ quản lý nông thôn. Sau khi tìm hiểu khá kỹ tình hình nước ta lúc bấy giờ thực dân Pháp đã xây dựng một mẫu hương ước có những tiêu chí chung, căn cứ vào đó mà mỗi địa phương đưa ra những quy định về tổ chức quản lý, phong tục làng xã vào hương ước gửi lên chính quyền cấp trên phê duyệt.

Các hương ước thời thuộc Pháp của Lập Thạch hiện còn lưu giữ trong kho Địa chí của Thư viện tỉnh Vĩnh Phúc gồm 31 hương ước của các thôn làng được lập vào thời gian ở Bắc Kỳ tiến hành 3 đợt "cải lương hương chính" mà chủ yếu là 1921 đến 1941. Đó là hương ước của các thôn làng: Thôn Đại Lữ, thôn Yên Thiết, thôn Lai Châu, làng Liễn Sơn, làng Yên Mỹ, làng Bằng Hoàng, thôn Nhạo Sơn, thôn Phú Thọ, thôn Đức Bắc, thôn Quan Tử, làng Xuân Lôi, thôn Hạ Ích, làng Hải Lựu, thôn Dương

Chỉ, làng Xuân Đán, thôn Hoàng Trung, thôn Phú Thị, thôn Phú Hậu, thôn Đông Mật, thôn Bình Sơn, thôn Bạch Lưu Hạ, thôn Lập Thạch, làng Tiên Lữ, thôn Tử Du, thôn Bản Lập, thôn Dẩn Hậu, thôn Bàn Giản, thôn Triệu Xá, thôn Đại Đổ, xã Xuân Hoà, thôn Văn Quán.

Các hương ước này đều được viết tay bằng chữ Quốc ngữ, duy nhất chỉ có hương ước của thôn Văn Quán viết cả chữ Hán và chữ Quốc ngữ.

Về bố cục, các hương ước cải lương ở Lập Thạch đều giống nhau ở đoạn mở đầu: Nêu rõ mục đích, chủ ý của việc lập hương ước. Ví dụ đoạn mở đầu Hương ước làng Liễn Sơn, tổng Thượng Đạt viết: "Chủ ý cải lương: Khoán ước các làng lưu truyền từ xưa hoặc chỉ khẩu truyền mà không có minh văn hoặc có minh văn mà không hợp thời thế, bởi vậy cần cải lương suy xét hiện tình thời nay so sánh khoan lệ thời trước đều nào hại thời đời đều nào lợi thời theo, mục đích làm cho gia tộc được thịnh giàu dân làng có trật tự sau sẽ theo trình độ tiến hoá mà cải bổ thêm".

Về nội dung, các hương ước được chia thành hai phần: Phần Chính trị gồm các quy chế về tổ chức và hoạt động của bộ máy

* Khoa Lịch sử - Trường ĐH Sư phạm Hà Nội.

quản lý làng xã; Phần Tục lệ bao gồm các tập tục riêng của các làng xã.

Trên cơ sở nội dung các hương ước thu thập được, chúng tôi bước đầu tìm hiểu một số vấn đề chủ yếu được nêu trong hương ước:

1. Bảo vệ an ninh, trật tự làng xã

Làng xã Việt Nam vốn có tính cố kết bền chặt. Một trong những nguyên nhân làm nên đặc điểm đó là do các làng xã đều xây dựng cho mình bộ máy chính quyền có tổ chức chặt chẽ. Công tác tổ chức bảo vệ an ninh, trật tự trong làng xã thể hiện trên các mặt:

Tổ chức canh phòng

Điều 19 trong Hương ước làng Xuân Lôi, tổng Hạ Ích, Lập Thạch ghi rõ mục đích của việc canh phòng là: "canh phòng để giữ tính mệnh và tài sản chung của làng". Do đó các quy định về việc canh phòng trong làng xã đặt ra rất nghiêm ngặt. Công việc này gồm có hai việc: *Canh phòng trong làng và canh phòng ngoài đồng*.

Về việc *canh phòng trong làng*, hầu hết các hương ước đều giống nhau ở Điều 19 nêu rõ đối tượng canh phòng. Ví dụ: Điều 19, Hương ước làng Yên Mỹ, tổng Hoàng Chỉ nêu: "... hết thảy người làng từ 18 đến 50 đều phải chịu trách nhiệm canh phòng, trừ ra những người hiện đang làm việc các sở, người chức sắc, khoa mục, đang đi học các trường, và người có bệnh tật, người nào đi vắng hoặc mắc việc không ra canh được, thời có thể nhờ bà con bạn hữu canh thay, hoặc nộp cho làng 3 hào một tháng để làng thuê người canh thay cho".

Duy chỉ có Hương ước thôn Quan Tử, xã Sơn Đông nêu cụ thể hơn về việc này ở các điều 14, 15, 16: "... hễ ai đến tuổi 26 thời phải ra làm tuần phiên một năm, tính đủ 12 tháng là hết hạn, đi theo lý lịch tuần phòng trong làng, trừ những người khoa

mục, chức sắc, lý dịch, ở học Pháp - Việt, cai phó hương tăng và người đương tòng học thời đều miễn, người nào đến tuổi tuần phiên, mà đi vắng, thời phải nộp cho làng là 10 đồng sung quỹ để thuê, nếu không nộp được số tiền ấy thời dù đi vắng đến tuổi 27, 28 mà về làng, cũng phải đi tuần giả cho làng một năm, còn người nào đến tuổi tuần phiên, mà cố ý đi vắng, cũng phải nộp tiền lệ tuần phiên thời mới được làm, người nào có bằng sở học yếu lược khi đến tuổi tuần phiên muốn nộp tiền, chỉ phải nộp có 8 đồng.

- Số người tuần phiên năm định là 15 người, thưởng mỗi người 3 đồng nếu tuổi 26 có nhiều người đều phải đi tuần phiên cả, nhưng trong số đó, người nào yếu đuối mà muốn nộp tiền thời làng cũng cho nộp.

- Năm nào tuổi 26 không đủ 15 người tuần phiên, thời làng chiếu trong bìa sổ đinh gọi xuống tuổi 25 cho đi đủ số tuần, cùng là một khoá, đến tuổi 26 không phải tuần nữa".

Để canh phòng được cẩn mật, làng yêu cầu tuần tráng, tuần lính phải tự sắm khí giới đồng thời làng cho lập các điểm canh. Việc *canh phòng ngoài đồng* theo hương ước được giao cho trưởng tuần và ít nhất 15 tuần tráng. Tư cách của những người này theo quy định ở Điều 30, Hương ước thôn Hạ Ích, xã Đồng Ích là: "bản tính thực thà, mạnh bạo có gia sản" để trông coi đồng điền. Nhiệm vụ của trưởng tuần và tuần tráng bao gồm: Trông coi các đường khuyến nông, việc tháo nước, giữ nước và đặc biệt là việc bảo vệ lúa và hoa màu ngoài đồng.

Kỷ luật trong canh phòng được đề ra nghiêm ngặt dưới các hình thức xử phạt: "Người đứng đầu ban canh cứ gần tới thời nổi hiệu trống mõ, gọi các người trong ban ra điểm; ai có phương trở phải mượn người đi canh thay, nếu bỏ không canh thời hai

lần đầu mỗi lần hương hội phạt một hào lần thứ ba sẽ phải giải lên toà án xét" (Điều 23, Hương ước thôn Nhạo Sơn, xã Nhạo Sơn). Tuần phiên tuần đồng phải chịu trách nhiệm về tài sản của dân làng nên làng xã cũng đề ra các hình thức khen thưởng như: "Ai bắt được một đứa trộm trong làng thì thưởng một đồng bạc, bắt được một đứa cướp làng thưởng 10 đồng" (Điều 25, Hương ước làng Xuân Lôi, tổng Hạ Ích). Còn đối với "Trương tuần làm việc 3 năm nếu được chu toàn làng cho ngôi tộc biểu" (Điều 37, Hương ước làng Bằng Hoàng, tổng Hoàng Chi).

Sự phối hợp giữa chính quyền làng xã và nhân dân trong việc tổ chức canh phòng không chỉ tăng cường lực lượng phòng vệ làng xã mà còn tăng cường ý thức phòng vệ trong nhân dân. Trong quá trình đó tính cộng đồng và tinh thần tương trợ lẫn nhau của nhân dân làng xã được phát huy.

Việc trừ gian lậu

Để gìn giữ trật tự xóm làng, chính quyền làng xã rất coi trọng việc: Cấm nấu rượu lậu, mua bán thuốc phiện lậu, hay mở sòng gá bạc... Trong trường hợp vi phạm, sau khi khám xét hương hội sẽ giải can phạm lên quan trừng phạt. Điều quan trọng là hầu hết các hương ước đều nhắc tới: "Những người phạm các điều cấm, dù quan trên chiếu luật chịu tội, nhưng làm mất phong thể làng, hương hội không cho dự đình chung, tế tự trong ba tháng" (Điều 58, Hương ước thôn Đức Bắc, xã Đức Bắc). Đây là việc kết hợp "phép nước" với "lệ làng" để răn đe việc phạm pháp. Qua đó, chúng ta cũng nhận thấy rằng, mặc dù thực dân Pháp dùng hương ước làm công cụ thống trị, nhưng nhân dân Lập Thạch cũng biết lợi dụng luật pháp của nhà nước thuộc địa để "hợp pháp hoá" lệ làng, để bảo vệ quê hương, thể hiện tính độc lập và ý thức giữ gìn thuần phong mỹ tục của làng xã người Việt.

Về việc kiện cáo

Trong vấn đề này, hương ước đề ra cách giải quyết theo chiều hướng tích cực. Điều 14, 15, Hương ước làng Hải Lưu, xã Hải Lưu ghi:

"- Người trong làng kiện cáo nhau thì trước hết hương hội bàn hoà giải.

- Khi chánh hội tiếp ai trình thì phải lập hội đồng lấy nhẽ chính đáng sự công bằng mà hoà giải cho hai bên. nếu hoà giải không xong thời phải làm biên bản dẫn cả hai bên lên trình quan xét xử".

Như vậy, "hoà giải" là biện pháp đầu tiên và quan trọng để dàn xếp các mâu thuẫn, xung đột trong làng.

Nhìn chung các hương ước quy định về bảo vệ an ninh, trật tự làng xã có nhiều điểm tích cực: Nêu cao ý thức phòng vệ của toàn dân, đề cao tính cộng đồng không chỉ trong một đơn vị làng xã mà mở rộng ra nhiều làng xã. Đây là những giá trị luật pháp mà ngày nay chúng ta có thể kế thừa và vận dụng trong xây dựng cải tạo xã hội.

2. Bảo vệ và phát triển sản xuất

Quá trình hình thành làng xã người Việt cổ gắn liền với sự phát triển của nền văn minh nông nghiệp lúa nước. Sản xuất nông nghiệp đã đi vào đời sống người Việt như một yếu tố gắn kết các cộng đồng dân cư. Sản xuất nông nghiệp truyền thống với nhiều quy trình diễn ra theo chu kỳ dài, chịu ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên. Do vậy, bảo vệ và phát triển sản xuất được các làng xã rất chú trọng. Hương ước đề cập đến vấn đề này một cách cụ thể và chi tiết.

Trước tiên, trị thủy là yêu cầu quan trọng, có tính quyết định đối với sản xuất nông nghiệp. Hương ước làng Liễn Sơn, tổng Thượng Đạt nêu rõ ở Điều 51: "Thường năm làng tu bổ các đường khuyến nông và khơi sâu các ngòi lạch

chứa nước cho tiện việc làm ruộng". Để bảo vệ thủy lợi Hương ước cũng quy định 5 điều cấm:

"- Cấm không được vất cỏ lên bờ ruộng mà không đắp lại để bờ lở dần đi.

- Cấm không ai được đắp đập qua ngòi mà đơm cá khiến cho nước không thông.

- Cấm không được trồng trọt (lúa, khoai...) ở bên trong bờ sông ngòi, vì làm như thế sông ngòi dễ úng tắc.

- Cấm chăn trâu, chăn bò bờ ruộng khi lúa đã tốt.

- Cấm chăn vịt nhiều ngoài đồng khi đã gieo mạ và cấy lúa". (Điều 52, 53, 54 và 55).

Theo quy định, làng cử người Thủ lộ để trông coi đường sá, cầu cống, đê điều. Thủ lộ phải coi sóc đê điều không để người và súc vật làm hư hại đến đê, phải chữa những nơi hư hỏng...

Bên cạnh vấn đề thủy lợi, chế độ công điền ở các làng xã được bảo vệ trên danh nghĩa. Theo Chỉ dụ Gia Long năm thứ hai (1803) và Nghị định của quan Kinh lược Bắc Kỳ ngày 20 tháng 4 năm 1894 và Điều 2 trong Nghị định ngày 8 tháng 3 năm 1906 thì việc mua bán công điền, công thổ bị cấm hẳn. Tuy nhiên tình trạng bán công điền công thổ vẫn diễn ra dưới các hình thức đấu giá kín giữa các chức sắc trong hương hội. Tuy nhiên việc này lại không được ghi cụ thể, chi tiết trong hương ước mà chỉ nêu: "Khi làng có động sản hay bất động sản thời hương hội phải đấu giá kín, nhưng yết thị cho mọi người đều biết trước khi đấu giá mười ngày" (Điều 57, Hương ước làng Xuân Lôi, tổng Hạ Ích).

Điều mà hương ước các làng xã đặc biệt quan tâm là làm sao bảo vệ lúa mạ và hoa màu ngoài đồng. Theo quy định của các hương ước, tuần phiên phải có nhiệm vụ

canh giữ cẩn thận. Bất kỳ ai phạm phải những điều nghiêm cấm trên đều bị làng xử lý, phải nộp phạt từ một hào đến một đồng.

Thực tiễn lúc bấy giờ xác nhận những mặt tích cực của hương ước trong việc bảo vệ và phát triển sản xuất có tác dụng lớn không chỉ trong lĩnh vực sản xuất mà còn củng cố nếp sống truyền thống của người dân, trở thành những tập tục tốt đẹp được lưu giữ đến mai sau.

3. Bảo vệ môi trường

Trong xã hội hiện nay, môi trường đang là một trong những vấn đề mang tính toàn cầu cấp bách đối với mọi quốc gia, dân tộc. Như nạn ô nhiễm môi trường là một trong những hiểm họa đe dọa trực tiếp đến sự sống của con người trên trái đất. Con người từ lâu đã ý thức về sự cần thiết phải giữ gìn những tài nguyên vô giá mà thế hệ trước để lại. Cho nên, môi trường không phải chủ đề mới được nhắc tới gần đây mà từ xa xưa cha ông ta đã có ý thức về nó và được thể hiện trong nội dung các quy định của hương ước.

Qua nhiều hương ước của các làng xã huyện Lập Thạch, Vĩnh Yên lúc bấy giờ, chúng ta nhận thấy tinh thần của hương ước là khuyên: "Người làng phải giữ nhà riêng và đường chung cho sạch sẽ" (Điều 40, Hương ước thôn Lai Châu, xã Văn Quán). Như vậy, việc bảo vệ môi trường theo hương ước không phải nghĩa vụ cá nhân mà là nhiệm vụ của toàn dân trong xã. Nó đòi hỏi ý thức tự giác cá nhân và sự hợp tác của cộng đồng. Điều 42, 43, 46, Hương ước thôn Lai Châu, xã Văn Quán nêu:

"- Cấm không ai được vất uế vật ra ngoài đường và làm nhà xí bên đường, ai phạm cấm, hội đồng phạt hai hào.

- Các giếng ăn nước, phải tìm cách giữ gìn cho được trong sạch, những phí tổn về sự sửa giếng, dân trích tiền công để chi.

- Những đồ dùng của người ốm, hay chết, cấm không được vất xuống hồ ao, ai phạm cấm, hội đồng phạt năm hào, lại cấm không được làm chuồng lợn hay chuồng tiêu ở bên cạnh hồ ao".

Nhìn chung, mặt tích cực trong hương ước ở Lập Thạch chứng tỏ rằng, người dân đã có ý thức bảo vệ sức khỏe cho bản thân và cho cộng đồng làng xã.

4. Khuyến khích giáo dục

Giáo dục là vấn đề vốn rất được coi trọng trong xã hội Việt Nam, nhưng dưới chế độ phong kiến, giáo dục nước ta còn nặng về khoa cử để chọn lựa nhân tài. Trong các hương ước cải lương của huyện Lập Thạch nói riêng và Bắc Kỳ nói chung, giáo dục được đề tới là một nền giáo dục bình dân mang ý nghĩa tiến bộ.

Điều 65, 66, 68, Hương ước làng Liễn Sơn, tổng Thượng Đạt ghi:

"- Bôn phận của cha mẹ là phải cho con đi học sơ học. Bởi vậy khi nào trong làng dư tiền thì làm một cái trường học để dạy những trẻ con trong làng.

- Tiền học phí và lương thầy giáo thì sẽ trích ở tiền công làng xã để giả.

- Khi nào trường học lập xong thì phải dự trích ở công quỹ một món tiền để mua giấy bút cho học trò trẻ con nhà nghèo".

Tuy nhiên, độ tuổi đi học của trẻ em thì trong một số hương ước quy định khác nhau. Hương ước làng Hải Lưu, xã Hải Lưu quy định "trẻ con lên 6 tuổi phải cho đi học" trong khi đó ở Điều 67, Hương ước làng Liễn Sơn, tổng Thượng Đạt và Hương ước thôn Nhạo Sơn, xã Nhạo Sơn thì ghi "trẻ con lên 8 tuổi thì phải cho đi học".

Những quy định trên thể hiện tinh thần khuyến học của các làng xã đồng thời nêu rõ nghĩa vụ của dân làng đối với nền

giáo dục quê hương. Đây cũng là bài học cho sự phát triển, "xã hội hoá" giáo dục ngày nay.

Trên cơ sở tìm hiểu hương ước ở Lập Thạch, Vĩnh Yên thời kỳ thực dân Pháp thực hiện việc "cải lương hương chính", chúng tôi nhận thấy việc ra đời các hương ước thời kỳ này không thể không bị chi phối bởi chính sách của thực dân Pháp, nhưng nó vẫn bảo tồn những nét đẹp của làng xã truyền thống Việt Nam, tiêu biểu là việc bảo vệ an ninh, trật tự làng xã, bảo vệ phát triển sản xuất, bảo vệ môi trường, khuyến khích giáo dục.

Nội dung, đặc điểm hương ước ở huyện Lập Thạch thời kỳ "cải lương hương chính" của thực dân Pháp đã kế thừa các hương ước cũ. Năm 1464 vua Lê Thánh Tông đã cho xây dựng các hương ước nhằm đưa luật lệ làng xã vào một khuôn khổ thống nhất với luật pháp nhà nước. Đó là sự thống nhất có mâu thuẫn. Vì luật pháp nhà nước được xây dựng trên tư tưởng của giai cấp thống trị là tư tưởng Nho giáo nhằm quản lý, ràng buộc người dân. Trong khi đó luật lệ làng xã được xây dựng dựa vào thuần phong mỹ tục mang tính truyền thống lâu đời của làng xã, nhằm bảo vệ quyền lợi của người dân, giúp đỡ nhau trong cuộc sống cộng đồng ở quê hương. Do đó giữa "phép nước" và "lệ làng" có mối quan hệ giằng co, phức tạp trong xã hội Việt Nam truyền thống. Điều này cũng cho thấy một thực tế chính quyền nào biết khôn khéo điều hoà mối quan hệ giữa "phép nước" và "lệ làng" tức là một mặt nhà nước chấp nhận phần nào nhu cầu tự trị của làng xã mặt khác chuẩn định lệ làng, đưa lệ làng vào khuôn khổ luật nước thì mới thực sự nắm được quyền quản lý nông thôn. Chúng tôi chưa sưu tầm được

các bản hương ước làng xã của tỉnh Vĩnh Yên vào các triều đại Lê, Nguyễn mà chỉ tìm thấy hương ước thời Pháp thuộc nên cũng khó có sự so sánh, đối chiếu. Tuy nhiên, trên cơ sở tập hợp và xem xét hương ước của các địa phương khác như Hà Nam, Hà Tĩnh... chúng tôi rút ra được một số điểm khác biệt cơ bản giữa hương ước cải lương và hương ước cổ.

Các hương ước cổ được biên soạn bởi những người khoa cử, chức sắc, có kinh nghiệm sống được dân làng tín nhiệm cho nên hương ước ra đời là kết quả sự thỏa thuận của nhân dân trong khuôn khổ luật pháp theo tinh thần "phép vua thua lệ làng" tức là thể hiện tính độc lập, tính tự trị của làng xã. Do đặc điểm này, nội dung hương ước thời kỳ đó tập trung chủ yếu vào các tục lệ làng xã với các lễ nghi khá tỉ mỉ, phức tạp. Ví như Hương ước xã Mai Xá, huyện Nam Xang, Hà Nam lập năm 1858 có hai nội dung: Điều lệ mừng tiền (trong đó kê 25 điều lệ mừng tiền) và lệ cúng tế gồm 2 phần với những quy định chặt chẽ.

Khác với các hương ước cũ, hương ước thời kỳ "cải lương hương chính" được Chính quyền thực dân Pháp hướng dẫn điều chỉnh và phê duyệt, nhằm lợi dụng hương ước làm công cụ để cụ thể hoá chính sách cai trị tới các làng xã. Do đó trong nội dung hương ước thời kỳ này đều được chia làm hai phần chủ yếu về chính trị và tục lệ. Trong đó phần luật nhiều hơn phần lệ. Tục lệ nêu lên rất giản lược và sơ sài. Điều này lý giải vì sao chúng tôi chỉ tập trung tìm hiểu các nội dung về mặt chính trị. Vậy thái độ của nhân dân ra sao? Tình hình thực thi hương ước sẽ diễn ra theo chiều hướng nào?

Nhìn chung không chỉ riêng ở Lập Thạch mà trên cả nước, nhân dân đều thể hiện sự phản kháng nhất định qua các hương ước của mình. Các hương ước thực thi ở làng xã Lập Thạch có những quy định nhằm bảo vệ quyền lợi của nhân dân. Và những gì trong hương ước bảo vệ quyền lợi của nhân dân thì dân theo; Ngược lại những gì ràng buộc thì đều bị phản đối bằng cách viết ngắn, giản lược. Trong thống kê "*Kho hương ước cải lương hương chính ở Bắc Kỳ*", PGS. Cao Văn Biên nhận xét đúng rằng: "Thực tế cho thấy những hương ước có số trang ít (đây là các trang viết tay, lượng từ rất ít) biểu thị ở mức độ nhất định sự đối phó của các làng xã đối với việc bắt buộc lập hương ước của chính quyền thực dân". Số trang trung bình hương ước các làng xã tỉnh Vĩnh Yên là 18 trang.

Qua hương ước chúng ta có thể thấy rằng các hương ước thời kỳ "cải lương hương chính" còn lưu giữ được một số điểm tích cực của hương ước cổ. Đó là tính cộng đồng trong công tác bảo vệ trật tự, an ninh; bảo vệ sản xuất... phục vụ đời sống nhân dân theo quy định chung của thôn làng.

Từ khi thực hiện công cuộc đổi mới đến nay, Đảng và Nhà nước ta tập trung xây dựng và phát triển nông thôn mới coi đây là một trong những chiến lược phát triển kinh tế - văn hoá của đất nước. Nghị quyết V của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VII nêu rõ: "... khuyến khích xây dựng và thực hiện các hương ước, các quy chế về nếp sống văn minh ở các thôn xã". Một lần nữa chúng ta thấy rằng những giá trị tích cực trong hương ước làng xã cha ông để lại đang được các thế hệ con cháu gìn giữ và phát huy trong bối cảnh mới.

NHÌN LẠI QUAN HỆ XÔ - VIỆT THỜI KỲ 1945-1975

NGUYỄN NGỌC MÃO*
VŨ THỊ HỒNG CHUYÊN**

Đã có nhiều công trình, bài viết đề cập đến những khía cạnh khác nhau về quan hệ Xô - Việt nói chung, thời kỳ 1945-1975 nói riêng. Nhưng người đọc, nhất là các độc giả Việt Nam vẫn chưa thật thỏa mãn với những kết quả nghiên cứu đã đạt được. Bởi vì, hầu hết các tác giả, nhất là các tác giả Xô Viết mới chỉ dừng lại ở sự giúp đỡ hào hiệp và hiệu quả to lớn của nó đối với cách mạng Việt Nam, ở tình hữu nghị giữa hai nước xã hội chủ nghĩa anh em, chứ chưa làm rõ được vị trí và vai trò của Việt Nam đối với Liên Xô.

Từ ý nghĩa đó, bài viết này muốn góp thêm một nét nhằm làm sáng rõ thêm mối quan hệ Xô - Việt thời kỳ 1945-1975, thời kỳ có thể nói đã để lại dấu ấn đậm nét trong lịch sử quan hệ quốc tế của Việt Nam nói chung, trong quan hệ Xô - Việt nói riêng.

Có thể nói, từ rất sớm, từ cuối thế kỷ XIX, những người thủy thủ Nga đã đem những bức thông điệp của tình hữu nghị đầu tiên đến với Việt Nam. Kể từ sau Cách mạng Tháng Mười Nga 1917, mối quan hệ Xô - Việt mới dần được hình thành.

Ngày 2-9-1945, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. Chỉ 20 ngày sau, ngày 22-

9-1945, tiếp đó là ngày 21-10-1945, với tư cách lãnh tụ một quốc gia độc lập, Hồ Chí Minh đã gửi Đại Nguyên soái Xtalin hai bức công điện thông báo với Chính phủ Liên Xô về việc Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã được thành lập trên cơ sở giành lại nền độc lập từ tay Nhật, nhưng Pháp đã coi thường những nguyên tắc của Hiến chương Đại Tây Dương và quay trở lại xâm chiếm Việt Nam; đồng thời kêu gọi sự ủng hộ của Liên Xô (1).

Rất tiếc, những bức công điện này không được trả lời. Sự im lặng đó chỉ có thể giải thích bởi những nguyên nhân sâu xa được bắt nguồn từ lợi ích chiến lược của Liên Xô.

Sau Chiến tranh thế giới thứ II, trật tự thế giới mới - trật tự hai cực Ianta được hình thành, trên cơ sở lợi ích của các cường quốc với hai hệ thống đối lập nhau do hai siêu cường đứng đầu là Liên Xô và Mỹ. Trật tự thế giới hai cực Xô - Mỹ đã ảnh hưởng quyết định đến toàn bộ mối quan hệ quốc tế lôi cuốn các khu vực, các quốc gia phát triển theo xu hướng có lợi cho mỗi cực. Bởi vậy, mối quan tâm lớn nhất của Liên Xô những năm đầu sau chiến tranh là viện trợ, giúp đỡ các nước dân chủ nhân dân

* TS. Viện Sử học.

** Th.S. Hải Phòng

Đông Âu, củng cố vành đai phía Tây, nơi gắn liền với lợi ích sống còn của Liên Xô và cũng là nơi đối đầu trực tiếp với các thế lực đế quốc. Còn khu vực Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, xét về địa-chính trị, quá xa đối với lợi ích của Liên Xô. Hơn nữa, theo thỏa thuận tại Hội nghị Ianta (2-1945) và Hội nghị Pôxdam (7-1945), Việt Nam và Đông Dương vẫn thuộc phạm vi ảnh hưởng truyền thống của các nước đế quốc phương Tây. Lúc này, vì muốn tranh thủ Pháp, Liên Xô đang ủng hộ chính phủ Đờgôn và không muốn đụng chạm đến quyền lợi của Pháp ở Việt Nam.

Chỉ đến khi cục diện trên chiến trường Việt Nam (từ năm 1947) có những thay đổi căn bản có lợi cho cách mạng, tình hình thế giới hết sức thuận lợi, nhất là thắng lợi của cách mạng Trung Quốc năm 1949, cùng với chính sách đối ngoại chủ động của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, thì Việt Nam mới trở thành mối quan tâm lớn của các cường quốc, các nước, trong đó có lợi ích chiến lược của Liên Xô. Liên quan đến vấn đề này, chúng tôi đồng tình với quan điểm của Tiến sĩ Anatoli Xôkôlov, nhà nghiên cứu về Việt Nam, người Nga cho rằng: “Tín hiệu đầu tiên về những thay đổi đường lối của Liên Xô đối với Đông Dương là phát biểu của nhà hoạt động Nhà nước và Đảng Cộng sản Liên Xô A. Zđannốp tại Hội nghị đại diện các Đảng Cộng sản các nước châu Âu tại Ba Lan năm 1947. Trong bài diễn văn đó, đã bày tỏ sự ủng hộ kiên quyết và dứt khoát cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Đông Dương” (2).

Quả vậy, chỉ trong tháng 1 và tháng 2-1950, Trung Quốc và các nước dân chủ nhân dân Đông Âu, Triều Tiên công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Ngày 30-1-1950, Liên Xô và Việt Nam chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao.

Quan hệ giữa hai nước bước sang một trang sử mới.

Giai đoạn từ 1950 đến 1954, Việt Nam ngày càng giành được thế chủ động và những thắng lợi quyết định trong cuộc kháng chiến chống Pháp đã tác động đến lợi ích chiến lược của Liên Xô.

Thời gian này, sự đối đầu giữa hai cực Xô - Mỹ càng trở nên gay gắt được đánh dấu bằng chiến tranh cục bộ Triều Tiên (1950-1953) và hàng loạt sự kiện quan trọng trong quan hệ quốc tế. Cùng với việc củng cố địa vị của mình ở Tây Âu, Mỹ đã xác lập những căn cứ và liên minh quân sự bao quanh châu Á - Thái Bình Dương nhằm ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản đang phát triển ở châu Á. Đây là lúc Liên Xô có nhu cầu bức thiết, vừa phải củng cố nội lực vừa phải củng cố an ninh quốc phòng cho các đồng minh ở Đông Âu để bảo vệ an ninh vành đai phía Tây. Tuy nhiên, trước việc Mỹ mở rộng ảnh hưởng của mình ở châu Á, Liên Xô buộc phải cân nhắc, nhất là những diễn biến của phong trào cách mạng ở Đông Dương và sự can thiệp ngày càng sâu của Mỹ. Đây cũng là thời điểm khi “chiến tranh lạnh” lên đến đỉnh cao (1953-1954), xuất hiện xu thế hòa hoãn giữa các cường quốc để giải quyết những vấn đề quốc tế, trong đó có vấn đề lập lại hòa bình ở Đông Dương.

Tình hình trên đã ảnh hưởng trực tiếp đến quan hệ Xô - Việt. Một mặt, vì lợi ích chiến lược, Liên Xô muốn tìm giải pháp hòa bình cho vấn đề Đông Dương, mặt khác vẫn ủng hộ cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam.

Từ ý nghĩa đó, Liên Xô phối hợp với Việt Nam và các nước dân chủ nhân dân tuyên truyền, từng bước nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế, đề cao cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Với

tư cách là Ủy viên Thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hiệp quốc, tháng 2-1952, Liên Xô phủ định đề nghị của chính quyền Bảo Đại xin gia nhập tổ chức này. Vào tháng 9-1952, tại phiên họp thường kỳ của Hội đồng Bảo an, đại diện chính phủ Liên Xô đã kiến nghị, xét đơn và kết nạp Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vào Liên Hiệp quốc. Tuy nhiên, đề nghị của Liên Xô đã bị Pháp, Mỹ, Anh phản đối và phủ quyết. Mặt khác, ngày 4-8-1953, Liên Xô gửi công hàm cho Anh, Pháp, Mỹ đề nghị triệu tập Hội nghị 5 nước lớn: Liên Xô, Pháp, Anh, Mỹ và Trung Quốc để tìm cách làm giảm bớt tình hình căng thẳng ở Viễn Đông và Đông Dương.

Liên Xô cũng đã viện trợ kịp thời quân sự cho Việt Nam toàn bộ pháo cao xạ gồm 76 khẩu 37 ly, 12 dàn hỏa tiễn H6 (Cachiusa), toàn bộ số tiểu liên K50, 685 xe vận tải và số lượng lớn thuốc ký ninh (3). Tuy số viện trợ này không phải nhiều (thời gian này Việt Nam nhận viện trợ chủ yếu từ Trung Quốc), nhưng đây là những mặt hàng quân sự chiến lược có tính dã chiến tấn công cao, uy lực mạnh. Đặc biệt việc sử dụng Cachiusa đã làm cho quân Pháp hoảng sợ, gây tâm lý hoang mang cho chúng.

Đồng thời, từ năm 1951, Liên Xô đã tiếp nhận sinh viên, thực tập sinh và nghiên cứu sinh Việt Nam. Cho đến năm 1953, số lượng người Việt Nam học tập tại Liên Xô đã lên đến trên 200 người (4). Trong diện ảnh, đáng chú ý nhất là hai nhà điện ảnh người Nga Karmen và Buagimov, là những người đã quay những thước phim lịch sử đầu tiên về cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam. Nhờ đó, không những thế giới biết và ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt Nam mà còn góp phần đặt nền tảng cho ngành điện ảnh nước nhà ra đời.

Về phía Việt Nam, sau khi thiết lập quan hệ ngoại giao, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sang thăm không chính thức Liên Xô vào tháng 2-1950, và chính thức dự Đại hội Đảng Cộng sản Liên Xô lần thứ XIX vào tháng 10-1952. Trong các cuộc tiếp xúc với các nhà lãnh đạo Đảng và Nhà nước Xô Viết, phía Liên Xô hiểu rõ hơn những diễn biến của cách mạng Việt Nam và hứa sẽ phối hợp với Trung Quốc đẩy nhanh sự viện trợ cho Việt Nam. Trong nước, Việt Nam tổ chức nhiều hoạt động thiết thực nhằm tuyên truyền tính ưu việt của chế độ Xô Viết... Trên các diễn đàn quốc tế, Việt Nam luôn luôn đứng về phía Liên Xô đấu tranh cho hòa bình, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Có thể nói, quan hệ Xô - Việt giai đoạn 1950-1954 phát triển thuận lợi. Với sự giúp đỡ của Liên Xô, Trung Quốc và các nước dân chủ nhân dân đã góp phần đẩy nhanh thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp và ký Hiệp nghị Giơnevơ về chấm dứt chiến tranh và lập lại hòa bình ở Việt Nam. Điều đó đã đáp ứng được lợi ích của Liên Xô và chủ trương hòa dịu, tránh đụng độ với Mỹ để chuẩn bị đi vào hòa hoãn với Mỹ. Điều đó cũng đúng với chủ trương của Liên Xô là đáp ứng ý đồ của Pháp đang muốn sớm có đình chiến để tranh thủ Pháp gạt bỏ Hiệp ước cộng đồng phòng thủ châu Âu. Hơn nữa, với Liên Xô, có nền hòa bình thì chiến lược ổn định vùng Viễn Đông của Liên Xô mới thực hiện được. Như vậy, Liên Xô mới có điều kiện tập trung cho khu vực Đông Âu, nơi sống còn của chế độ Xô Viết.

Tuy nhiên, Hiệp nghị Giơnevơ chưa phản ánh đúng tương quan lực lượng trên chiến trường, còn có chỗ hạn chế "đó là kết quả của sự đồng ý ngầm giữa các bên muốn thương lượng" (5) đã làm phương hại đến lợi ích của nhân dân Đông Dương.

Giai đoạn 1955-1964, lợi ích của Liên Xô và Mỹ tiếp tục chi phối mạnh mẽ xu hướng phát triển của thế giới. Cả Liên Xô và Mỹ đều muốn giành lợi thế về quân sự dẫn đến khủng hoảng hạt nhân tháng 10-1962 ở vùng biển Caribe (Cuba). Cả Liên Xô và Mỹ đều muốn áp đặt các đồng minh phục vụ lợi ích riêng của mình. Vì vậy, các đồng minh Mỹ nhất là Pháp, ngày càng có xu hướng độc lập và không muốn phụ thuộc vào Mỹ. Trong hệ thống xã hội chủ nghĩa và phong trào cộng sản và công nhân quốc tế đã bộc lộ những rạn nứt, mâu thuẫn do bất đồng quan điểm với Liên Xô. Bên cạnh sự phát triển chưa từng có của phong trào độc lập dân tộc, xuất hiện xu hướng hòa bình trung lập và liên kết nhằm tập hợp lực lượng trong các nước thế giới thứ Ba đấu tranh cho một thế giới công bằng tránh sự lôi kéo của hai cực Xô - Mỹ.

Trước thực trạng trên, bên cạnh chiến tranh lạnh, chạy đua vũ trang, Mỹ và Liên Xô muốn duy trì hiện trạng chính trị thế giới sau chiến tranh bằng cách đi vào hòa hoãn, nhân nhượng nhau để giải quyết những vấn đề quốc tế.

Mục đích chính sách đối ngoại của Liên Xô là đẩy nhanh hòa hoãn với Mỹ kể cả chấp nhận những điều kiện của Mỹ để Mỹ và đồng minh của Mỹ công nhận nguyên trạng châu Âu sau chiến tranh.

Quan điểm này của Liên Xô cũng thể hiện rõ trong quan hệ với Việt Nam. Vì sợ chiến tranh Việt Nam gây đối đầu Xô - Mỹ, ảnh hưởng đến tiến trình hòa hoãn, Liên Xô đã khuyên Việt Nam tránh đấu tranh vũ trang, chỉ đấu tranh bằng phương pháp hòa bình thông qua xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc thành kiểu mẫu của chủ nghĩa xã hội để từ đó tác động vào quá trình diễn biến cách mạng miền Nam. Liên Xô đã không tán thành với đường lối cách

mạng Việt Nam được thể hiện ở Nghị quyết 15 Ban Chấp hành Trung ương Đảng tháng 1-1959, ở Đại hội III Đảng Lao động Việt Nam (12-1960), ở sự ra đời của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (12-1960), đặc biệt là ở Nghị quyết 9 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa III tháng 12-1963 với chủ trương phải thắng Mỹ trong “chiến tranh đặc biệt” và chống chủ nghĩa xét lại hiện đại.

Chính vì vậy, “các nhà lãnh đạo Xô Viết đã không thỏa mãn với lập trường của Hà Nội. Khrushchov đã cho phía Việt Nam hiểu rằng sẽ không có triển vọng cho việc hợp tác chặt chẽ giữa hai nước nếu Hà Nội không thay đổi lập trường của họ” (6).

Tuy với tư cách là đồng Chủ tịch Hội nghị Giơnevơ, Liên Xô đã phản ứng một cách dè dặt trước những hành động phá hoại Hiệp nghị Giơnevơ của Mỹ - Diệm. Để xoa dịu tình hình, thậm chí Liên Xô đã đưa ra đề nghị kết nạp cả miền Bắc và miền Nam vào Liên Hiệp Quốc như hai quốc gia riêng biệt vào năm 1957.

Ngày 2-8-1964, Mỹ dựng lên cái gọi là sự kiện “Vịnh Bắc Bộ” để lấy cớ phát động chiến tranh phá hoại miền Bắc Việt Nam. Ngày 5-8-1964, Mỹ tiến hành ném bom, bắn phá lãnh thổ miền Bắc với quy mô rộng. Liên Xô đã có những phản ứng rất thận trọng. Trong các ngày 6, 8-8-1964 và 27-11-1964, Hãng Thông tấn Liên Xô (TACC) đã ra tuyên bố, nhưng chỉ lên án hành động của Mỹ và cảnh báo những hậu quả sẽ xảy ra (7), chứ không nói rõ giúp Việt Nam tự vệ. Hơn nữa, đứng về mặt nhà nước, Liên Xô đã không đưa ra tuyên bố mà chỉ có Hãng Thông tấn ra tuyên bố. Đồng thời, Bộ trưởng Ngoại giao Liên Xô Grômucô gửi thư cho Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khước từ vai trò đồng Chủ tịch Hội nghị Giơnevơ.

Để đảm bảo lợi ích chiến lược của mình, Liên Xô đã tranh thủ những nước lớn ở châu Á có vai trò quan trọng trong tương quan lực lượng giữa Xô - Mỹ - Trung, nhất là trong bối cảnh quan hệ Xô - Trung ngày càng căng thẳng và Trung Quốc đang ráo riết tập hợp lực lượng để chống lại Liên Xô. Với ý nghĩa đó, Bí thư thứ nhất Đảng Cộng sản Liên Xô Khrushchốp đã hai lần sang Ấn Độ trong khi không nhận lời mời sang Việt Nam.

Có thể nói, quan hệ chính trị Xô - Việt từ năm 1955 đến 1964 đã không được bằng phẳng. Đường lối cách mạng Việt Nam đã không đáp ứng được đòi hỏi mà chính sách hòa hoãn của Liên Xô dưới thời Bí thư thứ nhất Khrushchốp yêu cầu. Bởi vậy, sự viện trợ của Liên Xô cho Việt Nam còn hạn chế.

Tính ra, Liên Xô đã viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam trên 400 triệu rúp và cho Việt Nam vay với những điều kiện ưu đãi khoảng trên 430 triệu rúp (8) để giúp Việt Nam khôi phục và phát triển kinh tế. Đồng thời, một đội ngũ đông đảo chuyên gia Liên Xô làm việc ở những lĩnh vực khác nhau đã góp phần tích cực vào công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế đất nước của nhân dân Việt Nam. Tuy nhiên, cần phải nói thêm rằng, giai đoạn này, Việt Nam nhận viện trợ chủ yếu từ Trung Quốc. Hơn nữa, số viện trợ Liên Xô dành cho Việt Nam chỉ ở chừng mực nhất định nếu so với số viện trợ Liên Xô dành cho Ấn Độ và Ấn Độ là 1,5 tỷ rúp và 367,5 triệu rúp (9). Quan điểm của Liên Xô muốn giữ nguyên hiện trạng hai miền Nam, Bắc. Vì vậy, Liên Xô chỉ viện trợ cho Việt Nam đủ để xây dựng cơ sở vật chất và đủ để phòng thủ miền Bắc trong đó Liên Xô đã nhận đào tạo hàng ngàn lưu học sinh Việt Nam. Đây là lực lượng trí thức quan trọng đã phát huy tác dụng tích cực cho sự nghiệp đấu tranh giải

phóng dân tộc và phát triển kinh tế đất nước.

Như vậy, quan hệ Xô - Việt giai đoạn này đã gặp phải trở ngại về bất đồng quan điểm giữa hai nước. Song, đây cũng là giai đoạn Việt Nam kiên quyết đấu tranh về quan điểm với Ban lãnh đạo Khrushchốp, chống lại chủ nghĩa xét lại hiện đại, cố gắng hàn gắn mâu thuẫn giữa các nước xã hội chủ nghĩa và trong Phong trào Cộng sản và Công nhân Quốc tế, tuyệt đối không bị lôi kéo vào quỹ đạo Xô - Mỹ, Xô - Trung. Đồng thời, Việt Nam luôn luôn quý trọng những gì Đảng Cộng sản và nhân dân Liên Xô dành cho trong sự nghiệp cách mạng, không ngừng phấn đấu để bảo vệ Đảng Cộng sản Liên Xô, bảo vệ tình hữu nghị giữa hai nước.

Xuất phát từ mục đích đó, trong khoảng từ năm 1955 đến năm 1964, có khoảng 10 đoàn đại biểu cấp cao của Việt Nam sang thăm và làm việc với Liên Xô, và hàng loạt các hoạt động quốc tế khác của Việt Nam. Điều đó đã góp phần làm chuyển biến nhận thức của Liên Xô đối với thế giới đương đại nói chung, đối với đường lối cách mạng của Việt Nam nói riêng.

Từ năm 1965 đến năm 1975, quan hệ Xô - Việt bước sang giai đoạn phát triển mới về chất.

Bối cảnh quốc tế ngày càng có những diễn biến mới trong đó có nhiều sự kiện quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến quan hệ Xô - Việt. Cuộc chiến tranh do Mỹ phát động ở Việt Nam ngày càng trở nên khốc liệt và thu hút sự quan tâm của cả nhân loại. Vấn đề Việt Nam thực sự trở thành trung tâm chính trị quốc tế liên quan trực tiếp đến lợi ích của Liên Xô, Mỹ và Trung Quốc. Hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa tiếp tục được củng cố với nhịp độ tăng trưởng và ổn định. Phong trào Không liên

kết trở thành lực lượng đáng kể trong quan hệ quốc tế. Mâu thuẫn Xô - Trung trở thành thù địch, được đánh dấu bằng cuộc đụng độ quân sự biên giới giữa hai bên vào năm 1969. Tây Âu và Nhật Bản trở thành những trung tâm kinh tế-tài chính cạnh tranh với Mỹ. Do chiến tranh Việt Nam, Mỹ đã phải chi phí khoản ngân sách khổng lồ gần 1 ngàn tỷ đôla. Hơn nữa, Mỹ còn bị cả nhân loại lên án. Phong trào chống chiến tranh phát triển mạnh mẽ chưa từng có ngay trong lòng nước Mỹ.

Trong bối cảnh đó, Mỹ muốn nhanh chóng kết thúc chiến tranh bằng giải pháp thương lượng với Liên Xô và Trung Quốc, lợi dụng mâu thuẫn giữa hai nước này ép Việt Nam chấp nhận những điều kiện của Mỹ.

Còn đối với Liên Xô, Ban lãnh đạo nước này nhận thấy không thể tiếp tục chính sách hòa hoãn bằng mọi giá. Và như vậy, sẽ làm phương hại đến lợi ích chiến lược của Liên Xô, ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín và thế lực của Liên Xô trên trường quốc tế. Sau khi Khrushchov bị loại bỏ vào cuối năm 1964, Ban lãnh đạo mới của Liên Xô đã trở lại lập trường cách mạng đúng đắn dựa trên nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin.

ý thức được tầm quan trọng của vấn đề, Liên Xô đã giương cao ngọn cờ Việt Nam để tập hợp lực lượng, một mặt tăng thế mạnh với Mỹ, để thương lượng với Mỹ những vấn đề quốc tế, mặt khác phá việc Trung Quốc nắm vấn đề Việt Nam phục vụ lợi ích riêng của Trung Quốc. "Chỉ có như vậy, mới có thể thực hiện thế bao vây chiến lược toàn diện đối với Trung Quốc để đảm bảo cho Liên Xô không ở vào thế hết sức bị động sau khi Trung - Mỹ tiến hành hòa giải" (10).

Chính vì vậy, kể từ năm 1965, Liên Xô đã dành cho Việt Nam sự ủng hộ to lớn và toàn diện. Tuy nhiên, Liên Xô vẫn tiếp tục chính sách hòa dịu quốc tế, nhưng không bằng mọi giá như trước.

Mở đầu cho giai đoạn phát triển mới về chất, có tính chất bước ngoặt trong quan hệ Xô - Việt là chuyến thăm chính thức Việt Nam của Đoàn đại biểu Liên Xô do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng A.N.Côxughin dẫn đầu vào tháng 2-1965. Trong chuyến thăm này, ông Côxughin khẳng định rằng: "Từ nay Liên Xô hoàn toàn ủng hộ cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước của Việt Nam" (11).

Ngày 2-9-1965, lần đầu tiên chính thức về mặt nhà nước, Liên Xô ra bản tuyên bố cảnh cáo Mỹ ném bom lãnh thổ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Trước đó, tháng 12-1964, Liên Xô chấp nhận đại diện thường trú Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam. Đồng thời sau đó, Liên Xô khẳng định lại vai trò đồng Chủ tịch Hội nghị Giơnevơ năm 1954 về Việt Nam, thiết lập và tăng cường quan hệ chính thức với Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, ủng hộ mạnh mẽ lập trường, quan điểm của Việt Nam ở mỗi thời điểm, mỗi giai đoạn của cuộc kháng chiến, đề cao Việt Nam trong quan hệ quốc tế. Các Đại hội Đảng XXIII, XXIV, Liên Xô đều dành một phần quan trọng và ra tuyên bố về Việt Nam (12). Nhiều đoàn đại biểu cấp cao Liên Xô sang thăm Việt Nam, như Đoàn đại biểu do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Côxughin dẫn đầu (2-1965) trên đây, do Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Xô Viết tối cao N.V.Pốtgoócunin dẫn đầu (10-1971), do Phó Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Xô Viết tối cao X.P.Niadobecốp dẫn đầu (12-1973)...

Bên cạnh đó, vì lợi ích của mình, Liên Xô chấp nhận đề nghị của Mỹ thuyết phục Việt Nam nhanh chóng kết thúc chiến tranh, đi vào đàm phán có lợi cho Mỹ. Đổi lại, Mỹ nhân nhượng Liên Xô những vấn đề kinh tế và quốc tế khác. Vì Mỹ cho rằng “sức ép nặng cân nhất đối với Hà Nội” là Liên Xô. Mỹ coi “Liên Xô là chìa khóa cho vấn đề chấm dứt chiến tranh Việt Nam...” (13). Nhà nghiên cứu Mỹ Bruce W. Jentleson về chính sách đối ngoại của nước Mỹ đã nhận xét: “... Hiệp định ngũ cốc mà Mỹ đã trao cho Liên Xô vào năm 1971 với giá cả rất thấp, một phần là để ép họ đồng ý với Hiệp ước SALTI, mà cả trong áp lực mà Liên Xô đã tác động đối với Bắc Việt Nam vào cuối năm 1972 để họ ký kết Hiệp định Pari với mục đích giữ cho thương mại của Mỹ được lưu thông”, “... Một dấu hiệu rõ ràng với Hà Nội rằng, Maxcova đặt những lợi ích của mình lên trên hết” (14).

Sau khi Hiệp định Pari năm 1973 được ký kết, Liên Xô vẫn muốn thuyết phục Việt Nam dừng đẩy mạnh những hoạt động nhằm thống nhất đất nước (15). Thậm chí khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, vì không muốn làm phật lòng Mỹ, Liên Xô đã yêu cầu Việt Nam không công bố công khai trên báo chí lời chúc mừng của Tổng Bí thư Brêgionhép gửi Bí thư thứ nhất Lê Duẩn. Tuy nhiên, lời chúc mừng này vẫn được đăng trên báo chí Việt Nam, nhưng lại không được công bố trên báo chí Xô Viết (16). Trong khoảng thời gian từ 1964-1973, Liên Xô đã hơn 100 lần truyền đạt chủ trương thương lượng của mình và ý kiến của Mỹ cho Việt Nam thông qua những kênh khác nhau.

Về phần mình, Việt Nam luôn quán triệt đường lối ngoại giao của Đảng và Nhà nước với phương châm “dựa vào sức mình là chính, nhưng đồng thời chúng ta hết sức

tranh thủ sự đồng tình ủng hộ và viện trợ quốc tế vì đó là một nhân tố quan trọng góp phần vào thắng lợi của nhân dân ta” (17). Đối với Liên Xô, Đảng và Nhà nước Việt Nam chủ trương tăng cường đoàn kết với Liên Xô, chú trọng phát huy mặt tích cực trong chính sách đối ngoại của Ban lãnh đạo mới, coi trọng lợi ích chiến lược toàn cầu cũng như chính sách hòa dịu Đông - Tây của Liên Xô, tranh thủ đến mức cao nhất sự ủng hộ và giúp đỡ của Liên Xô, đồng thời đảm bảo tính độc lập, tự chủ trong cách tiến hành chiến tranh và giải quyết chiến tranh để tránh bị lôi cuốn vào quỹ đạo Xô - Mỹ, Xô - Trung. Trên tinh thần đó, Đảng và Nhà nước Việt Nam tăng cường các cuộc gặp gỡ, trao đổi với Đảng và Nhà nước Liên Xô thông qua nhiều hoạt động ngoại giao, như trao đổi các đoàn đại biểu cấp cao, tham dự vào các Đại hội Đảng, dự các lễ kỷ niệm, đẩy mạnh các hoạt động trên trường quốc tế...

Chỉ tính trong vòng 11 năm (1965-1975) giữa Việt Nam và Liên Xô đã có 51 cuộc gặp cấp cao từ Ủy viên Bộ Chính trị trở lên. Các cuộc gặp gỡ này chính là quá trình đàm thoại nhằm đảm bảo cho lợi ích của từng nước và lợi ích chung để giải quyết vấn đề chiến tranh Việt Nam vừa không ảnh hưởng xấu đến cuộc kháng chiến chống Mỹ của Việt Nam, vừa không làm phương hại đến chính sách hòa hoãn của Liên Xô.

Trên tinh thần đó, ngay từ đầu năm 1965 Liên Xô đã kịp thời viện trợ khối lượng quân sự lớn cho Việt Nam, trong đó có nhiều loại vũ khí tấn công có uy lực mạnh như: tên lửa “đất đối không”, máy bay phản lực, chiến đấu, súng phòng không... Tính đến năm 1968, hàng viện trợ quân sự của Liên Xô cho Việt Nam đã lên tới 1,1 tỷ rúp (18). Trong các năm 1969 đến

1972, tuy giảm hoạt động trên chiến trường miền Bắc, tuy có sự hòa hoãn giữa các nước lớn Mỹ - Xô - Trung, song viện trợ quân sự của Liên Xô cho Việt Nam vẫn tiếp tục tăng. Tính ra Liên Xô đã cung cấp cho Việt Nam khoảng trên 2 tỷ rúp hàng viện trợ quân sự (19). Sau Hiệp định Pari (27-1-1973), do tác động từ hòa hoãn Xô - Mỹ, nên viện trợ quân sự của Liên Xô cho Việt Nam đã giảm nhiều so với trước. Cùng với viện trợ quân sự, Liên Xô đã đào tạo giúp Việt Nam một đội ngũ cán bộ quân sự tài giỏi có kinh nghiệm vận hành các loại vũ khí hiện đại do Liên Xô cung cấp.

Sự hợp tác quân sự đã góp phần quan trọng đưa cách mạng Việt Nam nhanh chóng thành công. Nếu không có sự hợp tác này, chắc cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam khó tránh khỏi những khó khăn và có thể còn kéo dài hơn nữa. Còn đối với Liên Xô, đây là cơ hội thử nghiệm trên chiến trường những loại vũ khí tiên tiến nhất, đồng thời để Liên Xô thu thập thông tin vũ khí mới nhất của Mỹ thông qua việc nghiên cứu chiến lợi phẩm. Từ đó, Liên Xô tìm cách điều chỉnh cho phù hợp với vũ khí của Mỹ (20).

Kể từ năm 1965, bình quân hàng năm, Liên Xô đã viện trợ cho Việt Nam hàng trăm triệu rúp bao gồm các thiết bị máy móc, sản phẩm dầu lửa, sắt thép... để Việt Nam khôi phục và phát triển kinh tế trong chiến tranh. Tháng 7-1973, Liên Xô quyết định tất cả các khoản tín dụng cho Việt Nam vay nhằm phát triển kinh tế là viện trợ không hoàn lại. Cho đến năm 1975, sự hỗ trợ kinh tế-kỹ thuật cùng với đội ngũ đông đảo các chuyên gia, Việt Nam đã khôi phục và xây dựng gần 100 cơ sở kinh tế trong đó gồm các công xưởng, nhà máy, hải cảng và những cơ sở công nghiệp khác.

Từ giữa những năm 60, hàng năm Liên Xô đào tạo cho Việt Nam trên dưới 1.000 tiến sĩ, phó tiến sĩ, cử nhân, thực tập sinh, công nhân kỹ thuật có tay nghề. Chỉ tính đến năm 1972, đã có 4.000 sinh viên Việt Nam tốt nghiệp Đại học ở Liên Xô và hiện có hơn 7.000 sinh viên, thực tập sinh đang theo học tại các trường Đại học và thực tập ở các nhà máy, công xưởng... Cũng trong năm 1972, số công nhân Việt Nam học nghề ở Liên Xô đã lên đến hàng nghìn người (21).

Có thể nói, đây là giai đoạn, sự hợp tác giữa hai nước đem lại hiệu quả lớn nhất.

Nhìn tổng thể cả thời kỳ 1945-1975, ta thấy quan hệ Xô - Việt phát triển theo bốn giai đoạn nhỏ (1945-1950), (1950-1954), (1955-1964) và (1965-1975) dựa trên lợi ích riêng của mỗi bên trong sự kết hợp với lợi ích chung, phù hợp với xu thế phát triển của thời đại lúc đó.

Quan hệ Xô - Việt thời kỳ này đã góp phần đáng kể vào sự thành công của cách mạng Việt Nam, nhất là giai đoạn kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ 1965 đến 1975.

Quan hệ Xô - Việt thời kỳ này cũng đồng thời góp phần quan trọng vào sự lớn mạnh của Liên Xô. Từ chỗ không có vị trí ở Đông Nam Á, châu Á, Liên Xô đã dần xác lập và củng cố địa vị của mình ở khu vực này và trở thành đối trọng với Mỹ. Do Mỹ bị sa lầy ở Việt Nam, Liên Xô củng cố tiềm lực của mình trên nhiều lĩnh vực. Vào đầu những năm 70 của thế kỷ XX, Liên Xô đuổi kịp Mỹ về vũ khí tiến công chiến lược. Trong khi Mỹ và các nước tư bản lâm vào khủng hoảng kinh tế từ năm 1973, kinh tế của Liên Xô vẫn ổn định và tăng trưởng. Việc Liên Xô hòa hoãn với Mỹ cũng không bị phương hại đến quyền lợi của mình. Hơn thế, Liên Xô còn giành vị trí vững chắc hơn trên trường quốc tế và tăng cường hơn khả

năng hòa giải với phương Tây. Chiến tranh với quy mô toàn cầu đã không xảy ra. Phong trào đấu tranh vì độc lập dân chủ và tiến bộ xã hội phát triển hơn bao giờ hết. Có thể nói, vai trò và vị trí của Liên Xô trên trường quốc tế chưa bao giờ được nâng cao

như thời kỳ này, nhất là giai đoạn của những năm 60 và 70.

Qua đó có thể nói, Việt Nam đã giữ vai trò nhất định đối với sự lớn mạnh của Liên Xô thời kỳ 1945-1975, nhất là giai đoạn 1965-1975

CHÚ THÍCH

(1). I. V. Bukhăckin: *Kpemli và Hồ Chí Minh 1945-1969*. Tạp chí *Cận đại và Hiện đại*, số 3-1998, tr. 126, 127 (Tiếng Nga).

(2). Viện Khoa học Xã hội Việt Nam và Tỉnh ủy - Ủy ban Nhân dân tỉnh Điện Biên: *50 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ và sự nghiệp đổi mới phát triển đất nước*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004, tr. 191.

(3). Theo Hồng Hạnh, Hải Hà: *Tìm hiểu sự giúp đỡ của Liên Xô trong hai cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam (1945-1975)*. Tạp chí *Lịch sử Quân sự*, số 4-2000, tr. 19.

(4). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III Phòng Phủ thủ tướng, Hồ sơ số 2.

(5). Archimedes L. A. Patti: *Tại sao Việt Nam*. Nxb. Đà Nẵng, 1995, tr. 449.

(6). I. Lya, V. Gaiduck: *Liên bang Xô viết và chiến tranh Việt Nam*. Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội, 1998, tr. 33.

(7). Xem M.P.Ixaép, A.X.Trécưsép: *Quan hệ Xô - Việt*. Nxb "Tư tưởng" Maxcơva, 1975, tr. 183.

(8). *Việt Nam - Liên Xô: 30 năm quan hệ (1950-1980)*. Tài liệu và văn kiện. Nxb Ngoại giao, Hà Nội. Nxb Tiến bộ, Maxcơva, 1980, tr. 18; 57; 58.

(9). Tài liệu Bộ Ngoại giao.

(10). Lý Đan Tuệ: *Xung đột và mâu thuẫn giữa Trung Quốc và Liên Xô trong vấn đề viện trợ Việt Nam chống Mỹ*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử Trung Quốc đương đại, số 3-2000 (tr. 1. Tài liệu do Thạc sĩ Nguyễn Hữu Tâm dịch lưu tại Viện Sử học).

(11). *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*. Nxb Chính trị Quốc gia, 2002, tr. 201.

(12). *Lịch sử chính sách đối ngoại của Liên Xô (1945-1970)*. Nxb. Khoa học, Maxcơva, 1971, tr. 92 (Tiếng Nga).

(13). Dẫn theo Bộ Ngoại giao: *Mặt trận ngoại giao với cuộc đàm phán Pari về Việt Nam*. Nxb. Chính trị Quốc gia, 2004, tr. 67.

(14). Bruce W.Jentlson: *Chính sách đối ngoại Hoa Kỳ - động cơ của sự lựa chọn trong thế kỷ XXI*. Nxb. Chính trị Quốc gia, H. 2004, tr. 191.

(15). Boris Nicôlaivich Saplin - Nguyên Đại sứ đặc mệnh toàn quyền Liên Xô tại Việt Nam. *Việt Nam: Tháng Tư năm 1975*, trong Tạp chí *Những vấn đề lịch sử*, số 4 - 5/2000, tr. 84 (Tiếng Nga).

(16). Boris Nicôlaivich Saplin - Nguyên Đại sứ đặc mệnh toàn quyền Liên Xô tại Việt Nam. *Việt Nam: Tháng Tư năm 1975*. Tlđđ, tr. 96, 97.

(17). *Một số văn kiện của Đảng về chống Mỹ cứu nước*, tập II (1965-1970). Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1986, tr. 23.

(18). Sdd. Iliya. Gaiduc: *Liên bang Xô Viết và chiến tranh Việt Nam*, tr. 126.

(19). Sdd. Tài liệu Bộ Ngoại giao.

(20). Sdd. Ilya V. Gaisuk: *Liên bang Xô Viết và chiến tranh Việt Nam*, tr. 131.

(21). Sdd. M. P. Ixaép, A. Trécưsép: *Quan hệ Xô - Việt*. Nxb "Tư tưởng", Maxcơva, 1975, tr. 221, 257, 258 (Tiếng Nga).

VỀ VIỆC MẬT THẨM ANH TÌM RA ĐỊA CHỈ CỦA ĐỒNG CHÍ NGUYỄN ÁI QUỐC Ở HỒNG KÔNG THÁNG 6-1931

NGUYỄN PHAN QUANG*

(Sưu tầm và giới thiệu)

Tìm hiểu việc mật thám Anh tìm ra địa chỉ của đồng chí Nguyễn Ái Quốc ở Hồng Kông, tác giả Côtêlêp trong cuốn: *Hồ Chí Minh* (Mátxcơva, 1983) cho rằng: "Về vấn đề này có nhiều giả thuyết", và tác giả nêu hai giả thuyết đáng được lưu ý nhất:

- *Giả thuyết 1:* Ngày 30-4-1931 cảnh sát Pháp bắt được Nguyễn Thái - đảng viên cộng sản - ở Sài Gòn, tìm thấy bức thư Nguyễn Ái Quốc gửi Trung ương Đảng, qua đó được biết Nguyễn Ái Quốc đang ở Hồng Kông... Ngày 2-6-1931, báo chí Singapour loan tin đã bắt được Lefranc, cán bộ thanh tra của Quốc tế Cộng sản, và phát hiện địa chỉ của Nguyễn Ái Quốc ở Hồng Kông.

- *Giả thuyết 2:* Bấy giờ có Lâm Đức Thụ lọt vào hàng ngũ những người yêu nước Việt Nam đang hoạt động ở Trung Quốc. Sau đó, Thụ thoái hóa, liên lạc với lãnh sự Pháp ở Hồng Kông, mở hiệu ảnh theo lệnh mật thám Pháp, bí mật chụp hình những nhà cách mạng Việt Nam, trong đó có Nguyễn Ái Quốc. Lãnh sự quán Pháp lập tức chuyển cho cảnh sát Anh địa chỉ của Nguyễn Ái Quốc ở Hồng Kông.

Theo Côtêlêp, trong hai giả thuyết trên thì giả thuyết 2 "có vẻ đúng hơn cả". Thực ra, giả thuyết 1 gần với sự thực hơn. Chúng tôi xin trích một đoạn ngắn trong *Báo cáo tổng hợp tháng 6-1931* của mật thám Pháp để bạn đọc tham khảo:

"Ngày 6 tháng Sáu, cảnh sát Anh đã bắt giữ tại Singapour người mang tên Serge LEFRANC, tên thật là Joseph DUCROUX, thanh tra của Đệ tam Quốc tế công cán ở Viễn Đông. Anh ta là đảng viên cộng sản Pháp vừa ở Sài Gòn tới, sau khi đã trao một khoản phụ cấp cho các thành viên Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương Trần Phú và Ngô Đức Trì.

"Trong số giấy tờ khám thấy trên người DUCROUX, nhà đương cục Anh phát hiện các địa chỉ của những thủ lĩnh cách mạng hoạt động ở Trung Quốc. Nhờ đó, cảnh sát Hồng Kông lập tức bắt giữ được Nguyễn Ái Quốc và nhiều phụ tá của ông. Năm vụ bắt giữ khác cũng được tiến hành ở Thượng Hải nhờ các tài liệu này..." (Kho Lưu trữ Quốc gia Pháp, đường Frances Bourgeois, Paris; Ký hiệu: F7-1341

*PGS.TS. Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh.

"THỊ TRƯỜNG LÚA GẠO NAM KỲ 1860 - 1945"

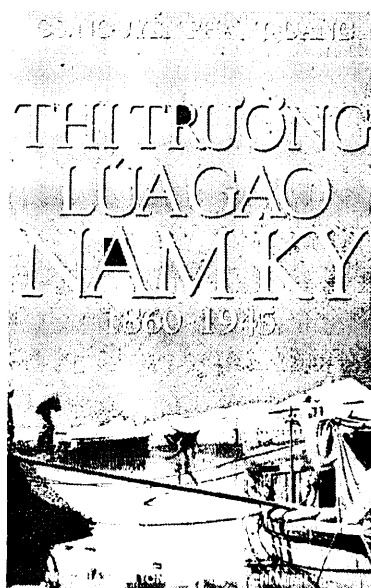
BÙI ĐÌNH PHONG*

Là một trong những chuyên gia hàng đầu về lịch sử Việt Nam cận đại, đặc biệt mảng lịch sử Nam Kỳ thời thuộc Pháp, PGS.TS. Nguyễn Phan Quang trong khoảng mười năm gần đây đã có hàng chục cuốn sách nghiên cứu về lịch sử Việt Nam và đã được bạn đọc đón nhận với một thái độ trân trọng và lòng cảm phục.

Lần này bạn đọc lại được biết tới một công trình mới viết về một trong những vấn đề được dân coi là "trời" (*Dân dĩ thực vi thiên*) - vấn đề thị trường lúa gạo Nam Kỳ. Vấn đề này tưởng như đơn giản, dễ hiểu vì nó có mặt hàng ngày trong cuộc sống con người, nhưng lại chính là chiều sâu của duy vật biện chứng như Bác Hồ từng nhấn mạnh: "Có thực mới vực được đạo".

Sách *Thị trường lúa gạo Nam Kỳ (1860-1945)* (1) dày 243 trang, so với các cuốn *Việt Nam cận đại - Những sử liệu mới*, tập 1, 2, 3... thì không phải là một cuốn sách dày về số trang, nhưng lại chứa đựng một nội dung khá phong phú. Điều này cũng dễ hiểu bởi tập trung vào một vấn đề nên tác giả có điều kiện đi sâu khai thác các mặt khác nhau xoay quanh vấn đề lúa gạo Nam Kỳ. Phát huy một trong những thế mạnh của mình là sử dụng tư liệu gốc bằng tiếng Pháp, lại biết kế thừa có chọn lọc những

công trình liên quan đến kinh tế Nam Kỳ, cuốn sách của PGS.TS. Nguyễn Phan Quang cung cấp cho người đọc một cái nhìn khá toàn diện qua 7 chương: *Chương 1*: Khái quát lịch sử xuất khẩu lúa gạo Nam Kỳ (1860-1943); *Chương 2*: Thị trường lúa gạo Nam Kỳ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX; *Chương 3*: Vấn đề cải thiện lúa gạo Nam Kỳ; *Chương 4*: Tiêu chuẩn hóa lúa gạo Nam Kỳ; *Chương 5*: Vận chuyển và xay xát lúa gạo; *Chương 6*: Xuất khẩu lúa gạo qua cảng Sài Gòn; *Chương 7*: Lúa gạo Nam Kỳ thời Pháp - Nhật (1940-1945). Ngoài ra, sách còn có 20 trang "bản đồ và ảnh tư liệu".



*PGS.TS. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

Rõ ràng là với cấu trúc như vậy, tác giả có điều kiện đi từ khái quát đến những vấn đề cụ thể và tất cả tạo thành một bức tranh "thị trường lúa gạo" trong đó phản ánh được một quy trình liên hoàn về lúa gạo: Cải thiện - Tiêu chuẩn hóa - Vận chuyển và xay xát - Xuất khẩu.

Trước tiên, trên cơ sở các nguồn tư liệu đáng tin cậy, khi trình bày khái quát lịch sử xuất khẩu lúa gạo Nam Kỳ trong gần 100 năm (từ 1860 đến 1945), tác giả đã cho thấy vốn đầu tư của Pháp vào Đông Dương trước hết là canh nông. Và sau khi mở cảng Sài Gòn vào năm 1860 thì lúa gạo và hạt tiêu là hai mặt hàng xuất khẩu hàng đầu. Từ năm 1886, trung bình mỗi năm Nam Kỳ xuất hơn nửa triệu tấn gạo, chiếm 75% tổng giá trị xuất khẩu (tr. 15). Một ưu điểm lớn của phần này là đã trình bày được các nước mà lúa gạo Nam Kỳ xuất sang, trọng lượng, giá... Tác giả đã có bảng thống kê hàng năm tổng giá trị xuất khẩu, trong đó có những số liệu cụ thể xuất khẩu sang Pháp. Điều thú vị là có những giai đoạn, việc lúa gạo Nam Kỳ xuất khẩu sang các nước theo từng loại khác nhau, như: lúa, gạo trắng, gạo lứt, tấm, bột. Mỗi loại có giá trị xuất khẩu khác nhau... Một bức tranh khái quát việc xuất cảng lúa gạo Nam Kỳ cho thấy vị trí của lúa gạo trong nền ngoại thương Nam Kỳ và khoản thu nhập mà hoạt động xuất cảng lúa gạo đã đem lại cho chính quyền thuộc địa. Bởi vì số lúa gạo xuất khẩu cảng bảo đảm khoảng 80% tổng giá trị hoạt động xuất cảng của Nam Kỳ. Và điều này thực chất là giúp nền kinh tế Pháp phát triển.

Có một vấn đề trước nay các tác giả đề cập một cách tản mạn thì nay nói rõ hơn, đó là thực trạng lúa gạo xuất khẩu trước năm 1919. Tác giả tập hợp các quan điểm về giá trị xuất khẩu thấp với nhiều nguyên

nhân, như tính không ổn định của các loại gạo; tỷ lệ tấm cao, thời điểm gặt lúa, trách nhiệm các nhà máy xay... Một điểm rất đáng chú ý là các quan điểm về năng suất lúa trong hai thập niên đầu thế kỷ XX. Điều này không thể căn cứ đơn thuần vào lượng gạo xuất khẩu để cho rằng lượng gạo xuất khẩu tăng nhanh thì năng suất cao. Ở đây có tình hình ngược lại: "Trước năm 1918, hầu hết các đồn điền của thực dân Pháp đều canh tác lúa, do vậy chỉ trong vòng 20 năm, lượng gạo xuất khẩu tăng nhanh chóng, từ 80.000 tấn lên 1.200.000 tấn. Thế nhưng việc đầu tư kỹ thuật cho canh nông hầu như không đáng kể, chủ yếu vẫn duy trì các hình thức canh tác cổ truyền. Năng suất lúa, do vậy, thuộc loại thấp nhất thế giới, chỉ trung bình 12 tạ/ha (tr. 42).

Cùng với năng suất thấp, có một sự kiện khác xảy ra vào năm 1919 là cuộc khủng hoảng lúa gạo ở Nam Kỳ do nguyên nhân trực tiếp mất mùa. Do đó, lần đầu tiên trong lịch sử thị trường lúa gạo Nam Kỳ là chính quyền thực dân ở Đông Dương cấm xuất khẩu lúa gạo.

Từ cách tiếp cận chung, tác giả sách *Thị trường lúa gạo Nam Kỳ (1860-1945)* đã đạt được một ưu điểm lớn trong một số chương tiếp theo là làm rõ các khâu liên hoàn trong một quy trình giải quyết vấn đề lúa gạo Nam Kỳ. Trước hết đó là vấn đề *cải thiện lúa gạo*. Bắt đầu từ việc nghiên cứu nguyên nhân lúa gạo xuất khẩu kém chất lượng, làm cho gạo Sài Gòn bị lép vế trên thị trường thế giới, chính quyền thực dân ở Nam Kỳ đã thành lập *Ủy ban cải thiện lúa gạo Nam Kỳ*. Đây là một vấn đề lịch sử khá thú vị, cung cấp cho ta nhiều suy nghĩ bổ ích. "Ủy ban" này đã làm việc có trách nhiệm, nghiên cứu mọi mặt nhằm cải thiện cả *số lượng* và *chất lượng*. "Ủy ban" đã tiến hành nhiều phiên họp với tinh thần "lo

lắng cho quyền lợi chung của thuộc địa, chính phủ đã có lý khi thành lập *Ủy ban cải thiện lúa gạo*. Chính phủ kêu gọi sự hiểu biết và kinh nghiệm, mà mỗi người trong chúng ta, những nông gia, những nhà xuất khẩu, những nhà kỹ nghệ... đã góp nhặt được trong phạm vi hoạt động kinh doanh của mình liên quan đến lúa gạo. Chính phủ yêu cầu chúng ta tìm ra phương thức hữu hiệu nhằm bảo vệ giá lúa gạo của chúng ta trên thị trường thế giới, bảo vệ nguồn tài nguyên duy nhất và quan trọng nhất của Nam Kỳ" (tr. 51). Cách đặt vấn đề như vậy rất đáng để ta suy nghĩ.

Tôi nhấn mạnh cách đặt vấn đề có tính quy trình không chỉ lúa gạo Nam Kỳ nói chung, mà ngay cả quy trình dẫn đến nguyên nhân kém chất lượng. Từ cánh đồng đến nhà máy, qua nhiều giai đoạn khác nhau, gây nhiều nguyên nhân khác nhau làm gạo mất giá. Những bài học lịch sử về nguyên nhân lúa gạo xuất khẩu kém chất lượng rất đáng được nghiên cứu trong tình hình hiện nay. Đó là tình trạng lúa bị *ẩm ướt*, khâu *vận chuyển*, trách nhiệm *các nhà máy xay...* Từ các nguyên nhân làm cho gạo Sài Gòn giảm giá, chúng ta sẽ rất thú vị khi đọc những *biện pháp cấp bách* nhằm tiêu chuẩn hoá lúa gạo Nam Kỳ, trong đó nổi lên một biện pháp quan trọng hàng đầu là "mọi ngành liên quan phải có sự phối hợp thống nhất. Những biện pháp này quả thật là phương thuốc hữu hiệu để "chữa bệnh" kém chất lượng mà ngày nay cũng cần nghiên cứu để vận dụng thích hợp".

Một ưu điểm khác của cuốn sách là sau khi trình bày sự cần thiết phải thành lập Ủy ban cải thiện lúa gạo, tác giả đã hệ thống hoá nội dung cải thiện là gì. Rõ ràng vấn đề đặt ra để có thể nâng cao chất lượng lúa gạo xuất khẩu là phải tiến hành đồng bộ tất cả các khâu của dây chuyền lúa gạo.

Nhìn tổng quát, tác giả tổng hợp các ý kiến qua 3 công đoạn chính: *Tiêu chuẩn hóa lúa gạo*; *Vận chuyển*; *Xay xát*.

Về mặt tiêu chuẩn hóa thì quan trọng nhất là tuyển chọn giống lúa. Vấn đề này bao gồm việc du nhập giống mới; cải tiến giống nội địa hạn chế chủng loại, tạo giống thuần chủng. Muốn thế phải thành lập các cơ sở chọn giống, thành lập các trạm thí nghiệm với nhiều cánh đồng thí nghiệm. Một biện pháp khác để tiêu chuẩn hóa giống lúa là mở rộng diện cải tạo ruộng đồng. Và mục tiêu cuối cùng là hiệu quả thương mại. Có nhiều cách để tiêu chuẩn hoá, nhưng cuối cùng phải đạt hiệu quả thương mại cao.

Khi bàn về vận chuyển và xay xát lúa gạo, tác giả đã trở lại một ý kiến của Ủy ban chất lượng lúa gạo Nam Kỳ về "Quy trình công nghệ lúa gạo", bao gồm việc cất trữ lúa trong kho vừa, vận chuyển lúa đến nhà máy và xay xát lúa trong nhà máy. Thực chất đây là con đường "từ đồng ruộng đến nhà máy xay". Thành công của tác giả ở phần này là ở chỗ không chỉ dừng lại ở việc trình bày phương tiện vận chuyển, chi phí vận chuyển, mà từ nhiều nguồn tư liệu - đã cung cấp cho bạn đọc những số liệu phong phú về các nhà máy xay ở Sài Gòn - Chợ Lớn. Ở đây bao gồm số nhà máy được phân loại theo công suất máy, tổng công suất máy... Những năm 20, Sài Gòn - Gia Định có hai công ty xay xát lớn. Đó là Công ty xay xát Thái Bình Dương và Công ty xay xát Viễn Đông. Liên quan tới vấn đề này là các chủ nhà máy xay ở Chợ Lớn và nghiệp đoàn xuất khẩu gạo của Pháp. Các nguồn tư liệu cho biết giới kinh doanh và chủ nhà máy xay chủ yếu là người Hoa, nhưng các nhà xuất khẩu Pháp thường ý thức chính quyền thực dân để chèn ép họ.

Trong chú thích bổ sung phần này, người đọc sẽ có thêm nhiều thông tin bổ ích về số liệu nhà máy xay các tỉnh. Đây là những tư liệu khá chi tiết về các nhà máy cỡ nhỏ ở 14 tỉnh trong những thập niên đầu thế kỷ XX khi thực dân Pháp đẩy mạnh cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai mà xuất khẩu gạo là mục tiêu hàng đầu. Trong 14 tỉnh, có tỉnh như Long Xuyên, chúng ta còn biết đến những số liệu chi tiết 19 chủ nhà máy, số lượng xay xát hàng năm, công suất và nhãn hiệu nhà máy. Chương 6: "*Xuất khẩu lúa gạo qua cảng Sài Gòn*" tác giả đưa ra một số thông tin về cảng Sài Gòn và đặc biệt là xuất cảng lúa gạo qua cảng Sài Gòn ngót 60 năm từ 1870 đến 1929, đối chiếu với diện tích canh tác. Số lượng gạo xuất khẩu một số năm đều rất cụ thể. Quý hơn nữa là các số liệu xuất cảng sang Trung Hoa và các nước trong khu vực; xuất khẩu sang Pháp và các nước Âu Mỹ. Tác giả có một bảng thống kê cung cấp những số liệu cụ thể về tình hình xuất cảng gạo sang Pháp và các nước châu Âu từ năm 1900 đến 1923. Những con số này cho thấy "cảng Sài Gòn đứng hàng thứ 8 trong số các cảng của nước Pháp về trọng tải tàu biển và về số lượng hàng hoá xuất nhập khẩu. Chỉ trong vòng hơn 13 năm (1913-1925) lượng hàng xuất khẩu tăng gấp 3 lần" (tr. 171).

Cũng trong Chương 6, ở chú thích bổ sung, tác giả cung cấp những số liệu nhập khẩu qua cảng Sài Gòn, số lượng tàu (tàu buồm và tàu máy) các nước vào cảng Sài Gòn từ năm 1899 đến 1923 với chế độ thuế quan khá cụ thể.

CHÚ THÍCH

(1). PGS. Nguyễn Phan Quang. *Thị trường lúa gạo Nam Kỳ 1860-1945*. Nxb. Tổng hợp

Ưu điểm cuối cùng của sách được trình bày ở chương cuối với những số liệu về lúa gạo Nam Kỳ thời Pháp - Nhật (1940-1945). Phần này có những Nghị định rất cụ thể của Toàn quyền Đông Dương; Những điều ước kinh tế Pháp - Nhật; Các báo cáo của một số tỉnh. Tình hình lúa gạo một số năm cụ thể (1944, 1945) về trữ lượng và giá lúa được đề cập khá cụ thể.

Nhìn chung lại, sách *Thị trường lúa gạo Nam Kỳ (1860-1945)* đã hệ thống hoá từ nhiều nguồn tư liệu đáng tin cậy trong và ngoài nước, cung cấp cho bạn đọc một bức tranh khá toàn diện về tình hình lúa gạo Nam Kỳ, đặc biệt là quy trình công nghệ lúa gạo Nam Kỳ. Mặc dầu thị trường lúa gạo Nam Bộ ngày nay diễn ra trong bối cảnh quốc gia và quốc tế đã có nhiều đổi thay sâu sắc so với thời Pháp thuộc trước kia, nhưng đúng như trong *Lời nhà xuất bản*, với tinh thần "ôn cố tri tân" ta cần thiết phải chất lọc, suy ngẫm về những tư liệu đã được trình bày để vận dụng trong giai đoạn hiện nay.

Bằng nhiều nguồn tư liệu khác nhau, tác giả Nguyễn Phan Quang đã đưa ra một kết cấu khá hợp lý nhằm làm nổi bật chủ đề "thị trường" trong một quy trình "từ đồng ruộng đến cảng" của lúa gạo Nam Kỳ.

Tiếp theo những cuốn sách về sử liệu mới trước đây, cuốn *Thị trường lúa gạo Nam Kỳ (1860-1945)* là một đóng góp mới của PGS.TS. Nguyễn Phan Quang trong tủ sách tư liệu về Việt Nam cận đại.

Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 2004.

Tọa đàm khoa học: "Bước phát triển mới trong quan hệ Việt Nam - CHLB Đức"

Trong hai ngày 23, 24-2-2005, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức tọa đàm khoa học: *"Bước phát triển mới trong quan hệ Việt Nam - CHLB Đức"*. Tới dự có ngài Đại sứ Việt Nam tại CHLB Đức, nhiều nhà khoa học Việt Nam và CHLB Đức. Tọa đàm gồm nhiều nội dung phong phú, trong đó đáng chú ý là có một số tham luận trình bày về quan hệ Việt Nam - CHLB Đức trong quá khứ, hiện tại và triển vọng trong tương lai như: TS. Phạm Quang Minh: *"Quan hệ Việt - Đức: Quá khứ và hiện tại"*; GS.TS. Bernhard Dahm: *"Những vấn đề và cơ hội trong quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Đức"*, trong đó GS nêu lên vấn đề để giảm thiểu những sự hiểu nhầm nhau thì "các tiêu chuẩn văn hóa" là một cơ hội và "Giã định về một vài đặc thù trong tiêu chuẩn văn hóa Việt Nam" như: chú ý hơn đến sự khác biệt giữa các vùng, miền ở Việt Nam, sự khác biệt này có lẽ lớn hơn so với ở Trung Quốc. Giữa miền Bắc và miền Nam cũng có những khác biệt lớn không những trong lĩnh vực kinh tế, chính trị mà cả ở tính tình, lối sống cũng như định hướng về giá trị...; GS. TS. Vincent J. H. Houben (Đại học Humboldt) trong bài: *"Giao tiếp liên văn hóa - nền tảng quan hệ Đức - Việt Nam"* đã mô tả sự khác nhau về văn hóa Việt Nam và văn hóa Đức, đồng thời nêu lên những kinh nghiệm bản thân trong giao lưu liên văn hóa với Việt Nam...; Rüdiger Korff trong bài: *"Khoa học trong mối tương quan liên văn hóa"* đã nhấn mạnh: "Tổ chức DAAD đã sẵn sàng hỗ trợ sáng kiến tăng cường giao lưu liên văn hóa trong khoa học nhưng không can thiệp vào vấn đề này, có nghĩa là không gây ảnh hưởng đến sự giao lưu. Đây

cũng chính là một yêu cầu đặt ra với các nhà khoa học chúng ta. Chúng ta cần tận dụng khả năng này để tạo ra những nhận thức mới..." v.v...

Linh Nam

Hội thảo quốc tế "Về giảng dạy lịch sử Cách mạng Pháp ở các nước châu Á"

Trong hai ngày 5, 6 tháng 3 năm 2005, tại Đại học Seushu (Tokyo, Nhật Bản) đã diễn ra Hội thảo quốc tế *"Về giảng dạy lịch sử Cách mạng Pháp ở các nước châu Á"*. Trình bày tại Hội thảo có 5 báo cáo chính của các nhà khoa học thuộc 5 nước: Việt Nam, Ấn Độ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản. GS. Đinh Xuân Lâm (Đại học Quốc gia Hà Nội) đã trình bày trong phiên họp chính báo cáo: *"Việc giảng dạy lịch sử Cách mạng Pháp ở Việt Nam trước và sau năm 1945"*. Mục đích của Hội thảo là các nhà khoa học các nước châu Á cùng trao đổi tình hình và kinh nghiệm giảng dạy lịch sử Cách mạng Pháp năm 1789 ở các nhà trường, từ cấp Trung học phổ thông đến Đại học. Hội thảo đã đi tới thống nhất ý kiến rằng tinh thần Cách mạng Pháp năm 1789 cần được vận dụng và phát triển vào việc bồi dưỡng và đào tạo một thế hệ học sinh, sinh viên, thanh niên yêu chuộng hòa bình, chính nghĩa công bằng, dân chủ, bác ái..., những điều kiện cần thiết cho việc xây dựng xã hội hiện đại.

P.V.

Hội nghị "Báo cáo sơ bộ kết quả khai quật khảo cổ học tại Đền An Dương Vương"

Ngày 9-3-2005, tại Đền An Dương Vương (Cổ Loa, Đông Anh, Hà Nội), PGS.TS. Phạm Minh Huyền thay mặt đoàn khai quật khảo cổ Viện Khảo cổ học (thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam) báo cáo sơ bộ kết quả khai quật tại di tích Đền An Dương Vương như sau: Phát hiện nhiều hiện vật từ <http://tieulun.hopto.org>

thời Lê đến thế kỷ XX; Lò nung thế kỷ XIX ở hố 4 - cắt thành Nội, một lò ở hố 1 nhưng chưa tìm được cửa lò; Đặc biệt ở hố 5 tại khu vực ngoài cửa Đền tìm thấy một lò ở giữa hố. Miệng lò khum, tường lò ăn sâu vào, trong lò còn tìm thấy mảnh sành thời Trần.

Dựa vào kết quả đạt được cho thấy thành công lớn nhất là đã phát hiện được nhiều hiện vật thời Trần ở các hố khai quật như: Đồ sành sứ, tiền, mảnh đất nung, lá đề, đầu rồng trang trí mái ngói (giống hiện vật phát hiện tại Hoàng Thành - 18 Hoàng Diệu) và nền móng kiến trúc thế kỷ XIII, XIV thời Trần. Phát hiện lớp văn hóa Trần tại di tích Đền An Dương Vương là rất quan trọng, chứng minh niên đại của Đền đã có từ thời Trần mà từ trước đến nay chưa có tài liệu nào viết về niên đại Trần ở Đền An Dương Vương, ngoại trừ trong *An Nam chí lược* có chép về thành Khả Lũ của An Dương Vương.

Sau Hội nghị, đoàn khảo cổ tiếp tục khai quật và đã phát hiện ở hố 3 khuôn đúc mũi tên đồng (3 mang) và 62 mảnh khuôn đúc. Ở hố 2, cũng phát hiện mảnh khuôn đúc mũi tên đồng. Ở hố 1, phát hiện khuôn đúc mũi lao đồng (2 mang) và nhiều mũi tên đồng. Đây là lần đầu tiên phát hiện được khuôn đúc mũi tên, mũi lao đồng ở Cổ Loa (xem ảnh). Phát hiện mới này mở ra hướng nghiên cứu mới về Cổ Loa - Kinh đô của An Dương Vương.



*Khuôn đúc mũi tên đồng Cổ Loa (3 mang)
phát hiện tại hố 3, Đền An Dương Vương*



*Khuôn đúc mũi lao đồng (2 mang) phát hiện
tại hố 1, Đền An Dương Vương (Cổ Loa)*

Phương Chi Tổ chức rước tù chính trị từ Côn Đảo về đất liên tháng 9 năm 1945

Ngay sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, Đảng và Chính phủ, Xứ ủy và Ủy ban Hành chính Lâm thời Nam Bộ nhanh chóng chỉ đạo việc tổ chức rước tù chính trị Côn Đảo trở về đất liền. Tối 25-8-1945, Xứ ủy Nam Bộ họp hội nghị quyết định triển khai kế hoạch tổ chức rước tù chính trị Côn Đảo, thành lập Ủy ban ủng hộ chính trị phạm do đồng chí Đào Duy Kỳ làm Trưởng ban và các thành viên Nguyễn Công Trung, Tưởng Dân Bảo, Lý Văn Chương... Các đồng chí Tưởng Dân Bảo, Lý Văn Chương, Ngô Văn Chương được phân công nhiệm vụ khẩn trương huy động số tàu ghe đảm bảo điều kiện di biển để rước hết số tù chính trị Côn Đảo về đất liền.

Từ 28-2-1945 đến đầu tháng 9 - 1945 số ghe thuyền huy động được 32 chiếc là những ghe biển mũi dô và nhọn có thể chở khoảng 60 đến 80 người. Ủy ban Hành chính Lâm thời Nam Bộ quyết định sửa chữa tàu Phú Quốc để ra Côn Đảo cùng với số ghe trên. Để đảm bảo cho số ghe di chuyển nhanh chóng trong sông nhỏ, Ủy ban Hành chính Nam Bộ điều động 2 chiếc tàu kéo. Tàu Renoqueu R-4 kéo 20 chiếc, tàu Rodier kéo 12 chiếc. Ngày 12-9-1945, đoàn ghe, tàu rời Gò Công đi ra cửa biển

Trần Đề (thuộc huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng) theo lộ trình Gò Công - Chợ Gạo - Mỹ Tho - Gò An - Trà Ôn (Vĩnh Long), qua kinh (kênh) xáng Cù lao Mây (nay là xã Lục Sĩ Thành, thuộc huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long). Cái Côn (thuộc huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng). Đến Cái Côn, tàu Phú Quốc và đoàn ghe xuôi theo sông Hậu xuống Đại Ngãi rồi đi đến vàm Đại Ân và ra cửa biển Trần Đề (hai chiếc tàu kéo chỉ làm nhiệm vụ kéo đoàn ghe đến Đại Ngãi) rồi tập trung tại Cồn Nóc (thuộc xã Lạc Hòa, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng). Dọc đường đi, đoàn được Ủy ban Hành chính tỉnh Mỹ Tho và Ủy ban Hành chính huyện Trà Ôn (tỉnh Vĩnh Long) cung cấp tiền để mua gạo và thực phẩm, đồ dùng thiết yếu. Sáng sớm ngày 16-9-1945, từ địa điểm trên tàu Phú Quốc và 32 ghe với khoảng 200 thủy thủ thẳng hướng tiến về Côn Đảo. Đến khoảng 10 giờ sáng, đoàn ghe bị cơn giông lớn kéo dài hơn 2 tiếng đồng hồ, làm lạc mất 7 chiếc. Còn lại tàu Phú Quốc và 25 chiếc ghe lần lượt đến Côn Đảo vào tối ngày 16-9-1945 ở phía Bắc Đảo, gần khu vực Cỏ Ống. Đoàn đã nhờ Đội phòng thủ Côn Đảo và chiếc xà lúp của đồng chí Tôn Đức Thắng sang hướng dẫn về cầu tàu trung tâm của đảo. Chiều ngày 17-9, một cuộc mít tinh lớn chào mừng phái đoàn được tổ chức tại trung tâm đảo.

Từ ngày 18 đến 22-9-1945, Đảo ủy nhà tù (có chức năng như Đảng ủy, có nhiều chi bộ Đảng ở các Ban và Sở tù) nhanh chóng triển khai nhiều công tác như tổ chức Tuần lễ vàng, lập kế hoạch tổ chức đoàn về đất liền... Trong danh sách số người được đưa về đất liền, ngoài số chính trị cộng sản, Đảo ủy còn bố trí số chính trị thuộc các đảng phái và xu hướng khác nhau, nhưng không gây hại đến phong trào cách mạng như Quốc dân Đảng, Cao Đài, Hòa Hảo, các tù chính trị người Trung Quốc, Campuchia, Lào, Thái Lan, kể cả một số tù thường phạm và số công chức được giác ngộ theo cách mạng...

Khuya 22, rạng sáng ngày 23-9-1945, tàu Phú Quốc và đoàn ghe 25 chiếc chờ gần

2.000 người rời Côn Đảo. Cùng theo đoàn tàu, ghe này có chiếc xà lúp do đồng chí Tôn Đức Thắng hướng dẫn chở 13 người tù chính trị cùng với 2 thợ máy làm tài công là Nguyễn Hùng Minh và Nguyễn Hùng Phước.

Trên đường về, cả đoàn ghe cùng chiếc xà lúp bị gió mạnh, mưa giông, sóng lớn. Chiếc xà lúp do Đồng chí Tôn Đức Thắng phụ trách bị sóng đánh lạc hướng. Nhưng nhờ Đồng chí còn giữ được chiếc la bàn nhỏ gắn trong cây bút máy để ở túi áo ngực, nên xà lúp vẫn định được hướng chạy về phía đất liền nhưng đi lạc vào cửa Mỹ Thanh.

Khi tiến vào gần bờ thì ở trên bờ số dân quân, thanh niên, thiếu niên tiên phong của xã Lạc Hòa cùng đông đảo nhân dân với nhiều cờ đỏ sao vàng, cờ vàng sao đỏ (là cờ hiệu của tổ chức Thanh niên Tiên phong) đã chờ từ lâu để đón đoàn. Đoàn người trên chiếc xà lúp, chỉnh đốn lại quần áo, bước xuống nước. Mực nước ngập khoảng 1 mét, tất cả đoàn người đứng thành hàng dài, một thanh niên cầm cờ đỏ sao vàng đi trước, tiến vào bờ và hát vang bài hát "Tiến lên đường máu". Tất cả mọi người ứa xuống mé nước vừa hân hoan vừa xúc động đón đoàn. Đến chiều tối 23-9-1945, tàu Phú Quốc và 25 ghe cũng lần lượt cập bến Đại Ngãi. Một số tù chính trị được chuyển ngay về Sóc Trăng bằng đường bộ và đường thủy. Một số thì được bố trí nghỉ qua đêm tại chùa Quan Âm (Đại Ngãi) và hôm sau được đưa về điểm đón tiếp tập trung tại trường Taberd (Sóc Trăng). (Địa điểm này đã được Bộ Văn hóa - Thông tin cấp bằng Di tích lịch sử văn hóa vào năm 1995).

Trịnh Công Lý

Lễ tiết của người Kinh ở Vạn Vi (Giang Bình, Đông Hưng, Quảng Tây, Trung Quốc)

Vạn Vi, làng biển - đảo, có diện tích 13,7km², 1.002 hộ, 4.026 nhân khẩu. Vạn Vi cùng với làng Sơn Tâm và Vu Đầu tạo thành khu vực Tam Đảo (hoặc Kinh Đảo), nơi tập trung nhiều nhất số người Kinh sinh sống. Vạn Vi cách cửa khẩu Đông Hưng 25 km, cách Nam Ninh (Quảng Tây)

180km, có đường biên giới với Móng Cái (Việt Nam) bằng đường bộ, đường sông và đường biển. Theo thư tịch, người Kinh ở đây có quê gốc ở Đồ Sơn và Thanh Hóa (Việt Nam) di cư đến từ năm 1511. Người Kinh ở đây vẫn giữ được những nét văn hóa vốn có ở quê nhà, hàng năm dân làng Vạn Vĩ tiến hành đón các lễ, tết sau: *Tết Nguyên Đán*, cho đến trước năm 1949 dân làng vẫn gói bánh chưng vuông và tiến hành đón Tết long trọng hơn người Hán. Việc thờ cúng tổ tiên cũng vậy, rất long trọng. *Tết Đoan Ngọ*, diễn ra một ngày vào 5-5 Âm lịch, các gia đình đều mua nhiều hoa quả để ăn. *Hội Đình Vạn Vĩ* là nghi lễ lớn nhất trong năm, diễn ra từ ngày 9 đến 15 tháng 6 Âm lịch. Đình Vạn Vĩ thờ năm vị thần: Bạch Long trấn hải Đại vương (Thần chủ), Cao Sơn Đại vương, Quảng Trạch Đại vương (Đức Thánh tổ), An Linh Đại vương và Đức vua Trần triều. *Tết Trung Nguyên* vào ngày Rằm tháng 7 Âm lịch, các gia đình cúng chay vào buổi sáng, cúng mặn vào buổi trưa sau đó đốt vàng mã, quần áo, kim ngân, các loại đồ dùng cho tổ tiên và các cô hồn. *Tết Trung Thu* được dân làng tổ chức đơn giản hơn, chủ yếu là để thưởng Trăng. Hiện nay vào dịp Trung Thu bãi biển Vạn Vĩ đông như hội, trong đó phần đông là thanh niên. *Lễ Chạp mộ*, người Hán thường sửa sang mộ mả vào dịp Thanh Minh (tháng 3 Âm lịch), nhưng người Kinh ở đây thường làm vào dịp cuối năm khoảng 22 đến 29 tháng Chạp nên gọi là Lễ Chạp mộ. *Lễ Cơm mới* vào ngày 10 tháng 10 Âm lịch, dân làng nấu cơm gạo mới để cúng tổ tiên và thần ruộng vườn (Điền đầu công), có điều đặc biệt, sau khi cúng cả nhà quây quần ăn cơm mới thì phải đóng cửa để người ngoài không nhìn thấy (theo sự tích vốn có từ xa xưa ở đây).

L.N

(Theo Tạp chí *Khoa học xã hội*, số 1-2005)

Điểm sách

Vũ tộc thế hệ sự tích (Vũ Thế Khôi dịch và chú thích, Nguyễn Văn Nguyên hiệu đính) là cuốn sách nằm trong *chương trình nghiên cứu gia phả Việt Nam* của Viện Việt

Nam học và Khoa học phát triển, do Nhà xuất bản Thế Giới ấn hành tháng 12-2004.. Sách dày 969 trang, khổ 15 x 23cm, bìa cứng. Ngoài phần *Giới thiệu chương trình nghiên cứu gia phả Việt Nam*; Phần *Lược khảo về bộ tộc phả của họ Vũ làng Mộ Trạch* và Phần *Sách dẫn* ở phần cuối, sách gồm hai phần chính: Phần thứ nhất *Mộ Trạch Vũ tộc thế hệ sự tích* (bản dịch tiếng Việt) trong đó bao gồm quyển thượng, quyển hạ và sơ đồ phả hệ; Phần thứ hai *Mộ Trạch Vũ tộc thế hệ sự tích* (nguyên văn chữ Hán). Cùng với các bộ sách về gia phả đã xuất bản như: *Đình tộc gia phả, Lê thị gia phả, Mạc thị gia phả... Vũ tộc thế hệ sự tích* là một nguồn tư liệu quý cho những nhà nghiên cứu lịch sử, văn hóa, xã hội.

Cùng với *Vũ tộc thế hệ sự tích* Ban liên lạc họ Vũ Việt Nam, đồng chủ biên: Vũ Thúy, Võ Văn Liên, TS. Vũ Duy Mền đã biên soạn và cho xuất bản cuốn *Tộc phả họ Vũ (Võ) thế kỷ IX - XIX* (Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2005). Sách dày 563 trang, khổ 19 x 27cm. Nội dung gồm 2 phần chính: Phần I - *Chính phả* được dịch từ nguyên bản Hán văn *Mộ Trạch Vũ tộc thế hệ sự tích* sang tiếng Việt, tức bộ tộc phả lớn 450 trang chữ Hán của ngũ chi và bát phái dòng họ Vũ làng Mộ Trạch. Phần II - *Tìm về cội nguồn* tập hợp những kết quả nghiên cứu khoa học về Vũ Hồn - Thủy tổ, Thần tổ họ Vũ làng Mộ Trạch và các tài liệu liên quan đến việc biên soạn tiếp bộ tộc phả họ Vũ (Võ). *Mộ Trạch Vũ tộc thế hệ sự tích* từ lâu đã nổi tiếng đối với học giả trong và ngoài nước bởi giá trị nhiều mặt của nó, có thể khảo cứu nhiều vấn đề xã hội Việt Nam đương thời

Đỗ Danh Huấn

Sách mới

1. *Tổng Mục lục 50 năm Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, giá bìa: 95.000 đồng.

2. *Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ*, giá: 245.000 đồng (1 bộ 2 tập).

Bạn đọc có nhu cầu xin liên hệ:

Nguyễn Thu Thủy

Viện Sử học, 38 Hàng Chuối, Hà Nội

ĐT: 04. 9716838

<https://tieulun.hopto.org>

THÔNG BÁO

Nhằm giúp độc giả thuận tiện hơn khi tra cứu, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử đã lưu vào đĩa CD-Rom toàn bộ nội dung 12 số tạp chí (từ số 1 đến 12) xuất bản năm 2004. Giá: 25.000đ/dĩa.

Độc giả có nhu cầu xin liên hệ với Tạp chí.

Địa chỉ: **Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử**
38 phố Hàng Chuối, Hà Nội.

Điện thoại: **04. 8212569; 04. 9155485, 04.9155483**

E-mail: **tapchincls@hn.vnn.vn**

also

HISTORICAL STUDIES

Monthly Publication

Editor in Chief

VO KIM CUONG

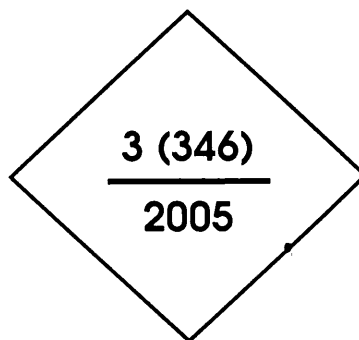
Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi street, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@hn.vnn.vn



CONTENTS

PHAM HONG TUNG	- The Ministry of the Interior and Its Role in Conducting Internal Affairs, Organizing and Consolidating the Revolutionary Government, 1945-46	3
VU QUANG HIEN	- The Northern Delta in the Strategic Offensive in Winter of 1953 and Spring of 1954 and in the Dien Bien Phu Campaign	13
NGUYEN VAN KIM	- Foreign Trade in Dang Ngoai (the North) and the Relationship between Vietnam (Annam) and Japan in the 17 th Century	19
HOANG ANH TUAN	- The Dutch East Indian Company (<i>Vereenigde Oost-Indische Compagnie</i> - V.O.C) in Dang Ngoai (1637-1700) - Documents and Problems for Further Studies	30
HA MANH KHOA	- On the Development of the Canal System in Vietnam (From the 10 th Century to the First Half of the 19 th Century)	42
KIM NGOC	- Studies on Some Problems in the Village's Custom Laws (in Lap Thach District-Vinh Phuc Province) During the French Colonial Period	52
LUU THI PHUONG LOAN		
NGUYEN NGOC MAO	- The Soviet-Vietnamese Relations in the 1945-75 Period in Retrospect	58
VU THI HONG CHUYEN		

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN PHAN QUANG	- How the Address of the Comrade Nguyen Ai Quoc in Hong Kong Was Found by the British Spy in June 1931?	67
-------------------	---	----

OPINION EXCHANGES

BUI DINH PHONG	- "The Rice Market of Cochinchina in 1860-1945"	69
----------------	---	----

INFORMATION

Giấy phép số 264/GPXB - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 19-02-1994.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in II Nhà in KHCN - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

Giá: 12.000 đ

<https://tieulun.hopto.org>